



Giáo trình

Kế toán doanh nghiệp
thương mại



CHƯƠNG 1

KẾ TOÁN LƯU CHUYỂN HÀNG HOÁ TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI

Mục tiêu của chương:

Học xong chương này sinh viên phải nắm được các kiến thức cơ bản sau:

- Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp thương mại.
- Điểm khác nhau giữa tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp kinh doanh thương mại và doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.
- Nắm rõ phương pháp hạch toán nghiệp vụ mua hàng trong doanh nghiệp thương mại theo chế độ kế toán hiện hành, bao gồm cả hoạt động mua hàng trong nước và mua hàng nhập khẩu.
- Nắm rõ phương pháp hạch toán nghiệp vụ bán hàng trong doanh nghiệp thương mại theo chế độ kế toán hiện hành, bao gồm cả hoạt động bán hàng trong nước và bán hàng xuất khẩu.
- Nắm rõ phương pháp hạch toán phân bổ và kết chuyển doanh thu, chi phí để xác định kết quả hoạt động tiêu thụ trong doanh nghiệp thương mại, trong đó đặc biệt chú trọng về phương pháp hạch toán phân bổ chi phí thu mua hàng hoá và chi phí bảo hành sản phẩm hàng hoá.

Số tiết: 30 tiết

Nội dung của chương:

1.1. Kế toán quá trình mua hàng

1.1.1. Đặc điểm nghiệp vụ mua hàng trong doanh nghiệp thương mại

1.1.1.1. Khái niệm về nghiệp vụ mua hàng

Chức năng chủ yếu của doanh nghiệp thương mại là tổ chức lưu thông hàng hoá, đưa hàng hoá từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng thông qua mua bán. Trong đó, mua hàng là giai đoạn đầu tiên của quá trình lưu chuyển hàng hoá, là quan hệ trao đổi giữa người mua và người bán về trị giá hàng hoá thông qua quan hệ thanh toán tiền hàng, là quá trình vốn doanh nghiệp chuyển hoá từ hình thái tiền tệ sang hình thái hàng hoá - Doanh nghiệp nắm được quyền sở hữu về hàng hoá nhưng mất quyền sở hữu về tiền hoặc có trách nhiệm thanh toán tiền cho nhà cung cấp.

Đối với hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động mua hàng bao gồm: mua hàng trong nước (hay mua hàng nội địa) và mua hàng nhập khẩu (mua hàng của các quốc gia khác).

1.1.1.2. Các phương thức mua hàng trong doanh nghiệp thương mại

Tùy thuộc vào loại hình doanh nghiệp thương mại mà có thể có các phương thức mua hàng khác nhau. Cụ thể:

a. Đối với các doanh nghiệp thương mại nội địa, việc mua hàng có thể được thực hiện theo hai phương thức: phương thức mua hàng trực tiếp và phương thức chuyển hàng.

+ Mua hàng theo phương thức trực tiếp: Căn cứ vào hợp đồng kinh tế đã ký kết, doanh nghiệp cử cán bộ nghiệp vụ mang giấy uỷ nhiệm nhận hàng đến đơn vị bán để nhận hàng theo

quy định trong hợp đồng hay để mua hàng trực tiếp tại cơ sở sản xuất, tại thị trường và chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hoá về doanh nghiệp.

+ Mua hàng theo phương thức chuyển hàng: Bên bán căn cứ vào hợp đồng kinh tế đã ký kết hoặc đơn đặt hàng, chuyển hàng tới cho bên mua, giao hàng tại kho của bên mua hay tại địa điểm do bên mua quy định trước.

b. Đối với các doanh nghiệp kinh doanh xuất - nhập khẩu hàng hoá, việc mua hàng nhập khẩu cũng có thể được tiến hành theo hai phương thức: nhập khẩu trực tiếp và nhập khẩu uỷ thác.

+ Nhập khẩu trực tiếp là phương thức kinh doanh mà trong đó đơn vị tham gia hoạt động nhập khẩu trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng với nước ngoài; trực tiếp nhận hàng và thanh toán tiền hàng.

+ Nhập khẩu uỷ thác là phương thức kinh doanh mà trong đó đơn vị tham gia hoạt động nhập khẩu (có đăng ký kinh doanh xuất - nhập khẩu, có giấy phép xuất - nhập khẩu) không đứng ra trực tiếp đàm phán với nước ngoài mà phải nhờ qua một đơn vị xuất - nhập khẩu có uy tín thực hiện hoạt động nhập khẩu cho mình.

Như vậy, đối với phương thức nhập khẩu uỷ thác, sẽ có hai bên tham gia trong hoạt động nhập khẩu, gồm: bên giao uỷ thác nhập khẩu (bên uỷ thác) và bên nhận uỷ thác nhập khẩu (bên nhận uỷ thác). Đồng thời, để thực hiện việc nhập khẩu hàng hoá uỷ thác, phải thực hiện hai hợp đồng:

- Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu được ký kết giữa bên giao uỷ thác nhập khẩu và bên nhận uỷ thác nhập khẩu, trong đó có quy định các điều khoản có liên quan đến nghĩa vụ của mỗi bên tham gia hợp đồng. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của luật kinh doanh trong nước.

- Hợp đồng mua - bán ngoại thương được thực hiện giữa bên nhận uỷ thác nhập khẩu và bên nước ngoài, trong đó có điều khoản quy định về nhập khẩu hàng hoá. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của luật kinh doanh trong nước, luật kinh doanh quốc tế và luật của nước xuất khẩu.

Theo hợp đồng uỷ thác nhập khẩu, trách nhiệm của các bên được quy định như sau:

Bên giao uỷ thác nhập khẩu (bên uỷ thác) có trách nhiệm:

+ Căn cứ vào hợp đồng uỷ thác nhập khẩu để chuyển vốn cho bên nhận uỷ thác nhập khẩu.

+ Quản lý số tiền giao cho bên nhận uỷ thác nhập khẩu để nhập khẩu hàng hoá và nộp các khoản thuế liên quan đến hàng nhập khẩu.

+ Tổ chức nhận và quản lý số hàng nhập khẩu do bên nhận uỷ thác chuyển giao.

+ Thanh toán hoa hồng uỷ thác nhập khẩu căn cứ vào tỷ lệ % hoa hồng đã quy định trong điều khoản hợp đồng cùng các chi phí khác (nếu có) cho bên nhận uỷ thác.

Bên nhận uỷ thác nhập khẩu (bên nhận uỷ thác) có trách nhiệm:

+ Đứng ra ký kết hợp đồng mua - bán ngoại thương

+ Nhận tiền của bên giao nhập khẩu để thanh toán với người xuất khẩu hàng hoá và nộp hộ các khoản thuế liên quan đến hàng nhập khẩu.

+ Đứng ra nhập khẩu hàng hoá, thanh toán và tham gia các khiếu nại, tranh chấp nếu xảy ra.

+ Phải trả tiền chi phí nếu trong điều khoản hợp đồng quy định do người nhận uỷ thác nhập khẩu phải chịu.

+ Chịu trách nhiệm kê khai và nộp hộ thuế nhập khẩu hàng hoá, thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hoá nhập khẩu theo từng lần nhập khẩu với cơ quan hải quan.

+ Được hưởng hoa hồng theo tỷ lệ % quy định trong điều khoản hợp đồng uỷ thác.

1.1.1.3. Phạm vi và thời điểm ghi chép hàng mua

a. Phạm vi của chỉ tiêu hàng mua

Trong các doanh nghiệp thương mại nói chung, hàng hoá được coi là hàng mua khi thoả mãn đồng thời 3 điều kiện sau:

- Phải thông qua một phương thức mua - bán - thanh toán tiền hàng nhất định.
- Doanh nghiệp đã nắm được quyền sở hữu về hàng và mất quyền sở hữu về tiền hay một loại hàng hoá khác.

- Hàng mua vào nhằm mục đích để bán hoặc qua gia công, chế biến để bán.

Ngoài ra, các trường hợp ngoại lệ sau cũng được coi là hàng mua:

- Hàng mua về vừa để bán, vừa để tiêu dùng trong nội bộ doanh nghiệp mà chưa phân biệt rõ giữa các mục đích thì vẫn coi là hàng mua.

- Hàng hoá hao hụt trong quá trình mua theo hợp đồng bên mua chịu.

Còn những trường hợp sau đây không được coi là hàng mua:

- Hàng nhận biếu tặng
- Hàng mẫu nhận được
- Hàng dôi thừa tự nhiên
- Hàng mua về dùng trong nội bộ hoặc dùng cho xây dựng cơ bản
- Hàng nhập từ khâu gia công, sản xuất phụ thuộc
- Hàng nhận bán hộ, bảo quản hộ

Cụ thể, đối với những doanh nghiệp thương mại kinh doanh xuất - nhập khẩu, những hàng hoá sau được xác định là hàng nhập khẩu:

- Hàng mua của nước ngoài dùng để phát triển kinh tế và thoả mãn nhu cầu tiêu dùng trong nước theo hợp đồng mua bán ngoại thương.

- Hàng đưa vào Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm, sau đó nước ta mua lại và thanh toán bằng ngoại tệ.

- Hàng tại các khu chế xuất (phần chia thu nhập của bên đối tác không mang về nước) bán tại thị trường Việt Nam, thu ngoại tệ.

Những hàng hoá sau đây không được xác định là hàng nhập khẩu:

- Hàng tạm xuất, nay nhập về
- Hàng viện trợ nhận đạo
- Hàng đưa qua nước thứ ba (quá cảnh)

b. Thời điểm ghi chép hàng mua

- Thời điểm chung để xác định và ghi nhận việc mua hàng đã hoàn thành: là thời điểm doanh nghiệp nhận được quyền sở hữu về hàng hoá và mất quyền sở hữu về tiền tệ (đã thanh toán tiền cho nhà cung cấp hoặc chấp nhận thanh toán).

- Thời điểm cụ thể: Tuỳ thuộc vào từng phương thức mua hàng mà thời điểm xác định hàng mua có khác nhau. Cụ thể:

Đối với những doanh nghiệp thương mại nội địa:

+ Nếu mua hàng theo phương thức mua trực tiếp, thời điểm xác định hàng mua là khi đã hoàn thành thủ tục chứng từ giao nhận hàng, doanh nghiệp đã thanh toán tiền hay chấp nhận thanh toán cho người bán.

+ Nếu mua hàng theo phương thức chuyển hàng, thời điểm xác định hàng mua là khi doanh nghiệp đã nhận được hàng (do bên bán chuyển đến), đã thanh toán tiền hoặc chấp nhận thanh toán với người bán.

Đối với các doanh nghiệp thương mại kinh doanh xuất - nhập khẩu: Thời điểm mua hàng còn phụ thuộc vào thời điểm giao hàng và chuyên chở. Chẳng hạn, nếu nhập khẩu theo điều kiện CIF:

+ Vận chuyển bằng đường biển: Thời điểm ghi (xác định) hàng nhập khẩu tính từ ngày hải quan cảng ký vào tờ khai hàng hoá nhập khẩu.

+ Vận chuyển bằng đường hàng không: Thời điểm ghi (xác định) hàng nhập khẩu tính từ ngày hàng hoá được chuyển đến sân bay đầu tiên của nước ta theo xác nhận của hải quan sân bay.

Việc xác định đúng phạm vi và thời điểm xác định hàng mua có ý nghĩa rất lớn đối với doanh nghiệp, nó đảm bảo cho việc ghi chép chỉ tiêu hàng mua một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác, giúp cho lãnh đạo có cơ sở để chỉ đạo nghiệp vụ mua hàng; đồng thời quản lý chặt chẽ hàng hoá đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, giám sát chặt chẽ hàng mua đang đi đường, tránh những tổn thất về hàng hoá trong quá trình vận chuyển.

1.1.1.4. Phương pháp xác định giá mua hàng hoá

Theo quy định, khi phản ánh trên các sổ sách kế toán, hàng hoá được phản ánh theo giá thực tế nhằm bảo đảm nguyên tắc giá phí.

Giá thực tế của hàng hoá mua vào được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thực tế} \\ \text{của hàng hoá} \\ \text{mua ngoài} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá mua của} \\ \text{hàng hoá} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản thuế} \\ \text{không hoàn lại} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giảm giá hàng mua} \\ \text{Chiết khấu thương mại} \\ \text{Hoa hồng} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí phát sinh trong} \\ \text{quá trình mua hàng} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá mua của hàng hoá là số tiền mà doanh nghiệp phải trả cho người bán theo hợp đồng hay hoá đơn. Tùy thuộc vào phương thức tính thuế giá trị gia tăng doanh nghiệp đang áp dụng, giá mua hàng hoá được quy định khác nhau. Cụ thể:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, giá mua của hàng hoá là giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng đầu vào.

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng và đối với những hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng thì giá mua của hàng hoá bao gồm cả thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Riêng đối với hoạt động nhập khẩu, do đồng tiền sử dụng trong thanh toán với nhà cung cấp (nhà xuất khẩu) là đồng ngoại tệ nên khi ghi sổ phải quy đổi ra đồng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo tỷ giá mua Ngân hàng công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Và thuế GTGT của hàng nhập khẩu được tính theo công thức sau:

$$\text{Thuế GTGT của hàng nhập khẩu} = \left\{ \begin{array}{l} \text{Giá nhập khẩu hàng hóa} \\ \text{trừ chiết khấu} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế nhập khẩu} \\ \text{phải nộp} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế TTĐB} \\ \text{phải nộp} \end{array} \right\} \times \text{Thuế suất khẩu GTGT}$$

- Các khoản thuế không được hoàn lại ở đây bao gồm: thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) của hàng mua. Cụ thể:

+ Căn cứ vào số lượng từng mặt hàng thực tế nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan, trị giá tính thuế và thuế suất từng mặt hàng để xác định số thuế nhập khẩu phải nộp theo công thức sau:

$$\text{Thuế nhập khẩu phải nộp} = \begin{array}{l} \text{Số lượng từng mặt hàng} \\ \text{thực tế nhập khẩu ghi} \\ \text{trong Tờ khai hải quan} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Trị giá tính thuế} \\ \text{trên từng sản phẩm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ \text{của từng mặt hàng} \end{array}$$

Trong đó, trị giá tính thuế nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên. Và tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

+ Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu những mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thì trị giá của hàng hoá nhập khẩu bao gồm cả số thuế tiêu thụ đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$\text{Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu} = \left\{ \begin{array}{l} \text{Giá tính thuế} \\ \text{nhập khẩu} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế nhập khẩu} \\ \text{phải nộp} \end{array} \right\} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất khẩu} \\ \text{TTĐB} \end{array}$$

Riêng đối với bia hộp nhập khẩu, giá tính thuế TTĐB được trừ giá trị vỏ hộp theo mức ấn định 3.800 đồng/1lít bia hộp.

- Khoản giảm giá hàng mua là số tiền mà người bán giảm trừ cho người mua do hàng hoá kém phẩm chất, sai quy cách hoặc lạc hậu thị hiếu....

- Khoản chiết khấu thương mại là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với số lượng lớn.

- Chi phí phát sinh trong quá trình mua hàng bao gồm: chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hoá, chi phí bảo hiểm, chi phí lưu kho, lưu bãi, chi phí hao hụt tự nhiên trong khâu mua.... Đối với hàng hoá nhập khẩu, chi phí phát sinh trong quá trình mua hàng còn bao gồm: các khoản lệ phí thanh toán, lệ phí chuyển ngân, lệ phí sửa đổi L/C (nếu thanh toán bằng thư tín dụng) hay hoa hồng trả cho bên nhận uỷ thác nhập khẩu (đối với hàng nhập khẩu uỷ thác).

Ngoài ra, trong trường hợp hàng mua vào trước khi bán ra cần phải sơ chế, phơi đảo, phân loại, chọn lọc, đóng gói... thì toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình đó cũng được hạch toán vào giá thực tế của hàng mua.

Như vậy, về thực chất, giá thực tế của hàng mua chỉ bao gồm 2 bộ phận: giá mua hàng hoá và chi phí thu mua hàng hoá.

- Giá mua hàng hoá: Gồm giá mua phải trả theo hoá đơn hay hợp đồng (có hoặc không có thuế giá trị gia tăng đầu vào) cộng (+) với số thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt cùng các khoản chi phí hoàn thiện, sơ chế... trừ (-) khoản giảm giá hàng mua và chiết khấu thương mại được hưởng.

- Chi phí thu mua hàng hoá: Gồm các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc thu mua hàng hoá như: vận chuyển, bốc dỡ, hao hụt trong định mức, công tác phí của bộ phận thu mua....

1.1.1.5. Các phương thức thanh toán tiền mua hàng

a. Các phương thức thanh toán tiền mua hàng trong nước

Thông thường, việc thanh toán tiền mua hàng trong nước được thực hiện theo hai phương thức:

- Phương thức thanh toán trực tiếp: Sau khi nhận được hàng mua, doanh nghiệp thương mại thanh toán ngay tiền cho người bán, có thể bằng tiền mặt, bằng tiền cán bộ tạm ứng, bằng chuyển khoản, có thể thanh toán bằng hàng (hàng đổi hàng)...

- Phương thức thanh toán chậm trả: Doanh nghiệp đã nhận hàng nhưng chưa thanh toán tiền cho người bán. Việc thanh toán chậm trả có thể thực hiện theo điều kiện tín dụng ưu đãi theo thoả thuận. Chẳng hạn, điều kiện "1/10, n/20" có nghĩa là trong 10 ngày đầu kể từ ngày chấp nhận nợ, nếu người mua thanh toán công nợ sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán là 1%. Từ ngày thứ 11 đến hết ngày thứ 20, người mua phải thanh toán toàn bộ công nợ là "n". Nếu hết 20 ngày mà người mua chưa thanh toán nợ thì họ sẽ phải chịu lãi suất tín dụng.

b. Các phương thức thanh toán tiền mua hàng nhập khẩu

Trong nhập khẩu hàng hoá, người ta thường dùng một trong các phương thức thanh toán quốc tế sau để thanh toán tiền hàng:

+ Phương thức chuyển tiền (Remittance)

Phương thức chuyển tiền là phương thức mà trong đó khách hàng (người trả tiền) yêu cầu ngân hàng của mình chuyển một số tiền nhất định cho một người khác (người hưởng lợi) ở một địa điểm nhất định bằng phương tiện chuyển tiền do khách hàng yêu cầu.

+ Phương thức ghi sổ (Open account)

Phương thức ghi sổ là một phương thức thanh toán mà trong đó người bán mở một tài khoản (hoặc một quyển sổ) để ghi nợ người mua sau khi người bán đã hoàn thành giao hàng hay dịch vụ, đến từng định kỳ (tháng, quý, nửa năm) người mua trả tiền cho người bán.

+ Phương thức nhờ thu (Collection of payment)

Phương thức nhờ thu là một phương thức thanh toán trong đó người bán sau khi hoàn thành nghĩa vụ giao hàng hoặc cung ứng một dịch vụ cho khách hàng uỷ thác cho ngân hàng của mình thu hộ số tiền ở người mua trên cơ sở hối phiếu của người bán lập ra.

Trong phương thức thanh toán nhờ thu bao gồm: nhờ thu phiếu trơn và nhờ thu kèm chứng từ.

Nhờ thu phiếu tron (clean collection) là phương thức trong đó người bán uỷ thác cho ngân hàng thu hộ tiền ở người mua căn cứ vào hối phiếu do mình lập ra, còn chứng từ gửi hàng thì gửi thẳng cho người mua không qua ngân hàng.

Nhờ thu kèm chứng từ (documentary collection) là phương thức trong đó người bán uỷ thác cho ngân hàng thu hộ tiền ở người mua không những căn cứ vào hối phiếu mà còn căn cứ vào bộ chứng từ gửi hàng gửi kèm theo với điều kiện là nếu người mua trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền hối phiếu thì ngân hàng mới trao bộ chứng từ gửi hàng cho người mua để nhận hàng.

+ Phương thức tín dụng chứng từ (documentary credit)

Phương thức tín dụng chứng từ là một sự thoả thuận, trong đó một ngân hàng (ngân hàng mở thư tín dụng) theo yêu cầu của khách hàng (người yêu cầu mở thư tín dụng) sẽ trả một số tiền nhất định cho một người khác (người hưởng lợi số tiền của thư tín dụng) hoặc chấp nhận hối phiếu do người này ký phát trong phạm vi số tiền đó khi người này xuất trình cho ngân hàng một bộ chứng từ thanh toán phù hợp với những quy định đề ra trong thư tín dụng.

1.1.1.6. Nhiệm vụ của kế toán nghiệp vụ mua hàng

Để thực hiện tốt chức năng của mình, kế toán nghiệp vụ mua hàng trong doanh nghiệp thương mại cần thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Theo dõi, ghi chép, phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác tình hình mua hàng về số lượng, kết cấu, chủng loại, quy cách, chất lượng, giá cả hàng mua và thời điểm mua hàng.

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch mua hàng theo từng nguồn hàng, từng người cung cấp và theo từng hợp đồng hoặc đơn đặt hàng, tình hình thanh toán với nhà cung cấp.

- Cung cấp thông tin kịp thời về tình hình mua hàng và thanh toán tiền hàng cho chủ doanh nghiệp và cán bộ quản lý, làm căn cứ cho việc đề xuất những quyết định trong chỉ đạo, tiền hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2. Kế toán nghiệp vụ mua hàng trong nước

1.1.2.1. Chứng từ kế toán sử dụng

Các hoá đơn, chứng từ được sử dụng để hạch toán nghiệp vụ mua hàng trong nước bao gồm:

- Hoá đơn giá trị gia tăng (do bên bán lập): Trường hợp doanh nghiệp mua hàng của những doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, doanh nghiệp sẽ được người bán cung cấp hoá đơn giá trị gia tăng (liên 2).

Trên hoá đơn giá trị gia tăng phải ghi rõ:

+ Giá hàng hoá, dịch vụ (chưa thuế)

+ Các khoản phụ thu và phí tính thêm ngoài giá hàng hóa, dịch vụ (nếu có)

+ Thuế suất giá trị gia tăng và số thuế giá trị gia tăng

+ Tổng giá thanh toán

- Hoá đơn bán hàng hoặc hoá đơn kiêm phiếu xuất kho (do bên bán lập): Trường hợp doanh nghiệp mua hàng của những doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, doanh nghiệp sẽ được bên bán cung cấp hoá đơn bán hàng hoặc hoá đơn kiêm phiếu xuất kho (liên 2).

- Hoá đơn đặc thù: là hoá đơn sử dụng cho một số hàng hoá, dịch vụ đặc biệt theo quy định của Nhà nước (ví dụ: Hoá đơn tiền điện, Hoá đơn tiền nước, tem bưu điện, vé cước vận tải...)

* Lưu ý: Giá hàng hoá, dịch vụ ghi trên hoá đơn đặc thù là giá đã có thuế GTGT. Do đó, nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì kế toán phải tính ra giá mua chưa thuế và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của hàng mua theo công thức:

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán ghi trên hàng hóa}}{1 + \% \text{ Thuế suất GTGT của hàng hóa, dịch vụ}}$$

- Hoá đơn thu mua hàng nông, lâm, thủy, hải sản (do cán bộ nghiệp vụ lập): Trường hợp doanh nghiệp mua các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản ở thị trường tự do hay mua trực tiếp tại các hộ sản xuất, cán bộ thu mua phải lập Hoá đơn thu mua hàng nông, lâm, thủy, hải sản theo mẫu số 06/TMH- 3LL ban hành theo thông tư 120/2002/TT-BTC ngày 30/12/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 89/2002/NĐ-CP ngày 7/11/2002 của Chính phủ về việc in, phát hành, sử dụng, quản lý hoá đơn.

- Phiếu nhập kho: Phản ánh số lượng và trị giá hàng hoá thực tế nhập kho.

- Biên bản kiểm nhận hàng hoá: Được lập và sử dụng trong trường hợp phát sinh hàng thừa, thiếu trong quá trình mua hàng hay một số trường hợp khác xét thấy cần thiết phải lập Biên bản kiểm nhận hàng hoá thu mua.

- Phiếu chi, Giấy báo nợ, Phiếu thanh toán tạm ứng...: Phản ánh việc thanh toán tiền mua hàng.

- ...

Các chứng từ kế toán bắt buộc phải lập kịp thời, đúng mẫu quy định và đầy đủ các yếu tố nhằm bảo đảm tính pháp lý khi ghi sổ kế toán. Việc luân chuyển chứng từ cần có kế hoạch cụ thể, đảm bảo ghi chép kịp thời, đầy đủ.

1.1.2.2. Phương pháp hạch toán nghiệp vụ mua hàng trong nước

a. Theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn kho vật tư, hàng hoá theo từng loại vào các tài khoản phản ánh hàng tồn kho tương ứng trên sổ kế toán.

Hạch toán hàng hoá theo phương pháp kê khai thường xuyên có độ chính xác cao và cung cấp thông tin về hàng hoá thu mua một cách kịp thời, cập nhật. Theo phương pháp này, tại bất kỳ thời điểm nào, kế toán cũng có thể xác định được lượng hàng hoá thu mua, nhập, xuất và tồn kho theo từng loại. Tuy nhiên, với những doanh nghiệp kinh doanh nhiều chủng loại hàng hoá có giá trị đơn vị thấp, thường xuyên xuất bán với quy mô nhỏ mà áp dụng phương pháp này sẽ tốn rất nhiều công sức.

Tài khoản kế toán sử dụng

Để hạch toán tổng hợp nghiệp vụ mua hàng, kế toán sử dụng các tài khoản sau:

+ Tài khoản 156 "Hàng hoá"

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động theo giá thực tế của các loại hàng hoá của doanh nghiệp, bao gồm hàng hoá tại các kho hàng, quầy hàng.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 156 "Hàng hoá" như sau:

Bên Nợ:

- Trị giá mua vào của hàng hoá nhập kho theo hoá đơn mua hàng (kể cả thuế nhập khẩu, thuế hàng hoá phải nộp - nếu có)
- Chi phí thu mua hàng hoá thực tế phát sinh
- Trị giá hàng hoá thuê ngoài gia công, chế biến hoàn thành, nhập kho (gồm giá mua vào và chi phí gia công)
- Trị giá hàng hoá bị người mua trả lại đã nhập kho
- Trị giá hàng hoá phát hiện thừa qua kiểm kê tại kho

Bên Có:

- Trị giá mua thực tế của hàng hoá xuất kho
- Chi phí thu mua phân bổ cho hàng hoá tiêu thụ trong kỳ
- Các khoản giảm giá hàng mua được hưởng
- Trị giá hàng hoá phát hiện thiếu, hư hỏng, mất phẩm chất tại kho, tại quầy

Số dư Nợ:

- Trị giá mua vào của hàng hoá tồn kho
- Chi phí thu mua của hàng hoá tồn kho, hàng gửi bán

Tài khoản 156 "Hàng hoá" có hai tài khoản cấp 2:

- TK1561 "Giá mua hàng hoá": Phản ánh trị giá mua thực tế của hàng hoá tại kho, tại quầy.
- TK1562 "Chi phí thu mua hàng hoá": Phản ánh chi phí thu mua hàng hoá thực tế phát sinh

+ Tài khoản 151 "Hàng mua đang đi trên đường"

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá của các loại hàng hoá, vật tư mua vào đã xác định là hàng mua nhưng chưa được nhập kho.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 151 "Hàng mua đang đi trên đường" như sau:

Bên Nợ: Phản ánh trị giá của hàng hoá, vật tư đang đi trên đường.

Bên Có: Phản ánh trị giá hàng hoá, vật tư đang đi đường đã về nhập kho hoặc chuyển bán thẳng... đã bàn giao trong kỳ.

Số dư Nợ: Trị giá hàng hoá, vật tư đang đi đường cuối kỳ.

*) Một số lưu ý khi hạch toán đối với tài khoản 151 "Hàng mua đang đi trên đường":

- Hàng hoá, vật tư được coi là hàng mua đang đi trên đường được hạch toán vào tài khoản 151 bao gồm:

+ Hàng hoá, vật tư mua ngoài đã thanh toán tiền hoặc chấp nhận thanh toán, nhưng còn để ở kho người bán, ở bến cảng, bến bãi hoặc đang trên đường vận chuyển.

+ Hàng hoá, vật tư mua ngoài đã về đến doanh nghiệp, nhưng đang chờ kiểm nhận để nhập kho.

- Hàng ngày, khi nhận được hoá đơn mua hàng, nhưng hàng chưa về nhập kho, kế toán sẽ chưa ghi sổ mà tiến hành đối chiếu với hợp đồng kinh tế và lưu hoá đơn vào tập hồ sơ riêng - Hàng mua đang đi đường.

Trong tháng, nếu hàng về nhập kho, kế toán sẽ căn cứ vào Phiếu nhập kho để ghi sổ trực tiếp vào các tài khoản có liên quan: TK153 "Công cụ, dụng cụ", TK156 "Hàng hoá"...

Nếu cuối tháng, hàng vẫn chưa về thì lúc này kế toán mới căn cứ theo hoá đơn để ghi vào TK151 "Hàng mua đang đi trên đường"

- Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi hàng mua đang đi đường theo từng chủng loại hàng hoá, vật tư, công cụ, từng lô hàng, từng hợp đồng.

+ Tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" (chi tiết tài khoản 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ)

Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ, đã hoàn lại và còn được khấu trừ, còn được hoàn lại của hàng mua.

*) Lưu ý: Đối với doanh nghiệp thương mại tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, khi sử dụng tài khoản 133 (1331 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ) để hạch toán cần tôn trọng một số quy định sau:

- Tài khoản 133 chỉ áp dụng đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, không áp dụng đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp và các cơ sở kinh doanh không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng và không chịu thuế giá trị gia tăng thì phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào được hạch toán vào tài khoản 133. Và đến cuối kỳ, kế toán phải xác định số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu bán ra. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào còn lại không được khấu trừ sẽ được tính vào trị giá vốn hàng bán ra trong kỳ. Trường hợp số thuế GTGT không được khấu trừ có giá trị lớn thì tính vào giá vốn hàng bán ra trong kỳ tương ứng với doanh thu trong kỳ, số còn lại được tính vào giá vốn hàng bán ra của kỳ kế toán sau.

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong tháng nào thì được kê khai khấu trừ khi xác định thuế giá trị gia tăng phải nộp của tháng đó. Nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế giá trị gia tăng đầu ra thì chỉ khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào bằng số thuế giá trị gia tăng đầu ra của tháng đó, số thuế giá trị gia tăng đầu vào còn lại sẽ được khấu trừ tiếp vào kỳ tính thuế sau hoặc được xét hoàn thuế theo chế độ quy định.

Ngoài các tài khoản trên, trong quá trình hạch toán nghiệp vụ mua hàng trong nước, kế toán còn sử dụng các tài khoản có liên quan như 111, 112, 141, 331...

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ mua hàng cơ bản

<1> Mua hàng nhập kho đủ

- Khi hàng về nhập kho, căn cứ vào Phiếu nhập kho, kế toán ghi:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK156(1561): Giá mua của hàng hoá (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của hàng hoá

Có TK111, 112, 141, 311, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng hoá

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTGT:

Nợ TK156(1561): Giá mua hàng hoá (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 141, 311, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng hoá mua vào

- Trường hợp hàng mua có bao bì đi kèm tính tiền riêng, khi nhập kho bao bì, kế toán ghi:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK153(1532): Giá mua bao bì đi kèm (không gồm thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ của bao bì

Có TK111, 112, 141, 311, 331...: Tổng giá thanh toán của bao bì đi kèm

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc các đối tượng không thuộc diện chịu thuế GTGT:

Nợ TK153(1532): Giá mua bao bì đi kèm (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 141, 311, 331...: Tổng giá thanh toán của bao bì đi kèm

Trong trường hợp bao bì đi kèm hàng hoá phải trả lại cho người bán thì trị giá bao bì sẽ không được theo dõi ở tài khoản 153(1532), mà chỉ theo dõi tạm thời trên tài khoản 002 - Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công:

Khi nhập hàng, bên cạnh bút toán ghi tăng trị giá hàng hoá nhập kho, kế toán còn theo dõi trị giá bao bì đi kèm:

Nợ TK002: Trị giá bao bì kèm theo tương ứng với số hàng hoá đã nhập

Khi trả lại bao bì cho người bán, kế toán sẽ ghi:

Có TK002: Trị giá bao bì đi kèm đã hoàn trả cho người bán

Tuy nhiên, đối với trường hợp này, thông thường người mua phải có ký cược trước một khoản tiền cho số bao bì đi kèm theo yêu cầu của người bán. Khi đem tiền đi ký cược, kế toán định khoản:

Nợ TK144: Số tiền ký cược bao bì

Có TK111, 112, 311...: Số tiền đã đem đi ký cược

Và khi nhận lại số tiền ký cược này, kế toán sẽ ghi:

Nợ TK111, 112

Có TK144

- Khi mua hàng có phát sinh các chi phí như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lưu kho, lưu bãi...:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK156(1562): Chi phí thu mua hàng hoá thực tế phát sinh

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK111, 112, 311, 331, 334, 338...: Tổng giá thanh toán của các khoản chi phí thu mua phát sinh

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán ghi:

Nợ TK156(1562): Chi phí thu mua hàng hoá (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 311, 331, 334, 338...: Tổng giá thanh toán của các khoản chi phí thu mua phát sinh

<2> Mua hàng phát sinh hàng mua đang đi đường

Trường hợp mua hàng, đã nhận được hoá đơn, nhưng đến cuối tháng hàng chưa về đến doanh nghiệp, kế toán căn cứ vào bộ chứng từ mua hàng sẽ ghi nhận trị giá hàng đang đi đường như sau:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK151: Giá mua của hàng đang đi đường (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK111, 112, 113, 311, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng mua đang đi đường

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT:

Nợ TK151: Giá mua của hàng đang đi đường (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 113, 311, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng mua đang đi đường

*) Lưu ý: Trị giá bao bì đi kèm hàng hoá đang đi đường cũng được theo dõi trên tài khoản 151.

Khi hàng mua đang đi đường đã về nhập kho hay chuyển bán thẳng, kế toán ghi:

Nợ TK156(1561): Trị giá hàng mua đi đường kỳ trước nhập kho

Nợ TK157: Trị giá hàng mua đi đường kỳ trước gửi bán kỳ này

Nợ TK632: Trị giá hàng mua đi đường kỳ trước bàn giao trực tiếp cho khách hàng kỳ này

Có TK151: Giá trị hàng mua đi đường kỳ trước đã kiểm nhận trong kỳ này

Nếu có bao bì đi kèm hàng hoá tính tiền riêng, kế toán phản ánh trị giá bao bì đã nhận như sau:

Nợ TK153(1532): Trị giá bao bì đi kèm hàng hóa đã nhập kho

Nợ TK138(1388): Trị giá bao bì đi kèm tương ứng với số hàng hoá gửi bán thẳng chưa được chấp nhận thanh toán

Nợ TK131: Trị giá bao bì đi kèm với số hàng hoá đã giao bán trực tiếp

Có TK151: Trị giá bao bì tương ứng với số hàng mua đi đường kỳ trước đã kiểm nhận kỳ này

<3> Mua hàng có giá tạm tính

Trường hợp hàng mua đã nhập kho nhưng cuối tháng chưa có hoá đơn, kế toán sẽ tiến hành ghi sổ theo giá tạm tính. Trong trường hợp này, do không có hoá đơn nên chưa được khấu trừ thuế. Cụ thể, kế toán ghi:

Nợ TK156(1561): Trị giá hàng hoá nhập kho theo giá tạm tính

Có TK331: Khoản phải trả cho người bán tương ứng

Khi có hoá đơn, kế toán sẽ tiến hành điều chỉnh giá tạm tính theo giá thực tế (giá ghi trên hoá đơn) theo số chênh lệch giữa giá hoá đơn với giá tạm tính. Cụ thể:

+ Nếu giá hoá đơn > giá tạm tính, kế toán sẽ ghi bút toán bổ sung:

Nợ TK156(1561): Phần chênh lệch giữa giá tạm tính < giá mua thực tế của hàng hoá nhập kho

Có TK331: Phần chênh lệch giữa giá tạm tính < giá thanh toán thực tế phải trả cho người bán

+ Nếu giá hoá đơn < giá tạm tính, kế toán sẽ điều chỉnh giảm bằng bút toán ghi số âm:

Nợ TK156(1561): (Phần chênh lệch giữa giá tạm tính > giá mua thực tế của hàng hoá nhập kho)

Có TK331: (Phần chênh lệch giữa giá tạm tính > giá thanh toán thực tế phải trả cho người bán)

Đối với các doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì đồng thời với bút toán điều chỉnh giá tạm tính ở trên, kế toán sẽ tiến hành ghi nhận thuế GTGT đầu vào của hàng hoá theo hoá đơn:

Nợ TK133(1331): Tổng số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của hàng hoá

Có TK331: Số tiền phải trả cho người bán tương ứng

Còn đối với các doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTGT thì khi điều chỉnh giá tạm tính, kế toán đã ghi nhận theo tổng giá thanh toán của hàng hoá (gồm cả thuế GTGT).

<4> Mua hàng phát sinh thiếu

Trường hợp mua hàng khi nhập kho phát hiện thiếu hàng, kế toán sẽ chỉ ghi tăng hàng hoá theo trị giá hàng thực nhận nhập kho. Còn số hàng thiếu, kế toán sẽ xử lý như sau:

- Nếu hàng thiếu xác định ngay được nguyên nhân thì căn cứ vào Phiếu nhập kho và Biên bản xử lý hàng thiếu, kế toán sẽ phản ánh ngay:

+ Nếu hàng thiếu do hao hụt tự nhiên trong định mức, kế toán ghi:

Nợ TK156(1561): Trị giá thực tế của hàng nhập kho (không có thuế GTGT)

Nợ TK156(1562): Trị giá hàng hoá hao hụt tự nhiên (không có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (theo hoá đơn)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng hoá (theo hoá đơn)

+ Nếu hàng thiếu do nguyên nhân khách quan bất khả kháng và theo hợp đồng doanh nghiệp phải chịu, kế toán ghi:

Nợ TK156(1561): Trị giá thực tế của hàng nhập kho (không có thuế GTGT)

Nợ TK811: Trị giá hàng thiếu do nguyên nhân khách quan (không có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (theo hoá đơn)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng hoá (theo hoá đơn)

+ Nếu hàng thiếu do bên bán gửi thiếu, đơn vị đã trả tiền hoặc chấp nhận thanh toán cho người bán, kế toán ghi:

Nợ TK156(1561): Trị giá thực tế của hàng nhập kho (không có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào của hàng thực nhập

Nợ TK331: Trị giá hàng thiếu do bên bán gửi thiếu (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng hoá (theo hoá đơn)

Nếu phát sinh thiếu cả bao bì đi kèm hàng hoá, tính tiền riêng thì kế toán sẽ phản ánh trị giá bao bì thiếu như sau:

Nợ TK153(1532): Trị giá thực tế của bao bì nhập kho (không có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào của bao bì thực nhập

Nợ TK331: Trị giá bao bì thiếu do bên bán gửi thiếu (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của bao bì (theo hoá đơn)

Còn nếu trường hợp hàng thiếu do bên bán gửi thiếu nhưng doanh nghiệp chưa thanh toán hoặc chưa chấp nhận thanh toán tiền hàng thì sẽ không phản ánh.

+ Nếu hàng thiếu do lỗi của cán bộ nghiệp vụ của doanh nghiệp thì sẽ xử lý bắt bồi thường, kế toán ghi:

Nợ TK156(1561): Trị giá thực tế của hàng nhập kho (không có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào của hàng thực nhập

Nợ TK138(1388), 111: Tổng số tiền cá nhân phải bồi thường (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng hoá (theo hoá đơn)

Nếu phát sinh thiếu cả bao bì đi kèm, kế toán sẽ phản ánh như sau:

Nợ TK153(1532): Trị giá thực tế của bao bì nhập kho (không có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào của bao bì thực nhập

Nợ TK138(1388), 111: Tổng số tiền bao bì cá nhân phải bồi thường (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của bao bì (theo hoá đơn)

* Lưu ý: Trong trường hợp này, nếu buộc cá nhân phải bồi thường theo giá phạt lớn hơn (>) giá mua của hàng hoá thì phần chênh lệch sẽ ghi tăng thu nhập khác của doanh nghiệp (TK711).

- Nếu hàng thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân đang chờ xử lý, kế toán sẽ theo dõi trị giá hàng thiếu trên tài khoản 138(1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý). Khi nhập kho hàng hoá, kế toán sẽ ghi:

Nợ TK156(1561): Trị giá thực tế của hàng nhập kho (không có thuế GTGT)

Nợ TK138(1381): Trị giá hàng thiếu chưa rõ nguyên nhân (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào (theo hoá đơn)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng hoá (theo hoá đơn)

Nếu phát sinh thiếu cả bao bì đi kèm hàng hoá tính giá riêng thì trị giá bao bì phát hiện thiếu chưa rõ nguyên nhân cũng được theo dõi trên TK138(1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý).

Khi nhận được quyết định xử lý số hàng thiếu, tùy theo từng tình huống xử lý cụ thể, kế toán sẽ tiến hành ghi sổ như sau:

+ Nếu hàng thiếu do hao hụt tự nhiên trong định mức, kế toán ghi:

Nợ TK156(1562): Trị giá hàng hoá hao hụt tự nhiên trong định mức

Có TK138(1381): Trị giá hàng thiếu đã xử lý

+ Nếu hàng thiếu do nguyên nhân khách quan bất khả kháng và theo hợp đồng doanh nghiệp phải chịu, kế toán ghi:

Nợ TK811: Trị giá hàng thiếu do nguyên nhân khách quan

Có TK138(1381): Trị giá hàng thiếu đã xử lý

+ Nếu hàng thiếu được xác định do bên bán gửi thiếu và bên bán đã giao bổ sung đủ số hàng còn thiếu. Khi nhập kho hàng hoá và bao bì đi kèm, kế toán ghi:

Nợ TK156(1561): Trị giá số hàng người bán giao bổ sung đã nhập kho

Nợ TK153(1532): Trị giá số bao bì người bán giao bổ sung đã nhập kho

Có TK138(1381): Trị giá hàng thiếu đã xử lý

+ Nếu hàng thiếu do bên bán gửi thiếu, nhưng bên bán không còn hàng để gửi bổ sung, kế toán sẽ ghi:

Nợ TK111, 112, 331...: Số tiền được hoàn trả tương ứng với số hàng thiếu

Có TK138(1381): Trị giá hàng thiếu đã xử lý (chưa có thuế GTGT)

Có TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào giảm tương ứng

+ Nếu hàng thiếu do cá nhân làm mất phải bồi thường, kế toán ghi:

Nợ TK138(1388), 111: Trị giá hàng thiếu cá nhân phải bồi thường

Có TK138(1381): Trị giá hàng thiếu đã xử lý (chưa có thuế GTGT)

Có TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào giảm tương ứng

+ Nếu hàng thiếu không xác định được nguyên nhân thì trị giá hàng thiếu sẽ được ghi tăng chi phí khác của doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK811: Trị giá hàng thiếu không xác định được nguyên nhân

Có TK138(1381): Trị giá hàng thiếu đã xử lý (chưa có thuế GTGT)

Có TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào tương ứng với số hàng thiếu (nếu không được khấu trừ)

<5> Mua hàng phát sinh thừa

Trường hợp mua hàng khi nhập kho phát hiện thừa hàng thì tùy từng nguyên nhân cụ thể, kế toán sẽ tiến hành xử lý khác nhau:

- Nếu hàng thừa xác định ngay được nguyên nhân thì kế toán sẽ tiến hành xử lý ngay, cụ thể:

+ Nếu hàng thừa được xác định là do dôi thừa tự nhiên, căn cứ vào Phiếu nhập kho và Biên bản xử lý hàng thừa, kế toán ghi:

Nợ TK156(1561): Trị giá hàng thực nhập kho (không có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (theo hoá đơn)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng hoá (theo hoá đơn)

Có TK711: Trị giá hàng thừa được xử lý ghi tăng thu nhập

+ Nếu hàng thừa do bên bán gửi thừa và doanh nghiệp đồng ý mua tiếp số hàng thừa này, khi nhận đầy đủ chứng từ, kế toán ghi:

Nợ TK156(1561): Trị giá hàng thực nhập kho (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng hoá

Còn nếu doanh nghiệp quyết định trả lại số hàng thừa này và bên bán đang nhờ doanh nghiệp giữ hộ thì doanh nghiệp chỉ nhập kho số hàng hoá theo hoá đơn, còn trị giá hàng thừa sẽ được theo dõi trên TK002 - Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công. Kế toán ghi:

Nợ TK002: Trị giá hàng thừa giữ hộ người bán

Đến khi xuất trả hàng cho người bán, kế toán sẽ ghi: Có TK002

- Nếu hàng thừa chưa rõ nguyên nhân và doanh nghiệp quyết định nhập kho toàn bộ số hàng, kế toán sẽ phản ánh như sau:

Nợ TK156(1561): Trị giá thực tế của hàng nhập kho (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá (theo hoá đơn)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng hoá (theo hoá đơn)

Có TK338(3381): Trị giá hàng thừa chờ xử lý

Khi xác định được nguyên nhân và xử lý số hàng thừa, căn cứ vào từng quyết định xử lý cụ thể, kế toán sẽ tiến hành ghi sổ theo một trong các định khoản sau:

+ Nếu hàng thừa do dôi thừa tự nhiên hay hàng thừa không xác định được nguyên nhân, sẽ xử lý ghi tăng thu nhập khác:

Nợ TK338(3381): Trị giá hàng thừa đã xử lý

Có TK711: Trị giá hàng thừa được xử lý ghi tăng thu nhập

+ Nếu hàng thừa do bên bán gửi thừa và doanh nghiệp trả lại cho người bán, kế toán ghi:

Nợ TK338(3381): Trị giá hàng thừa đã xử lý

Có TK156(1561): Trị giá hàng thừa xuất kho trả lại cho người bán

Nếu bên bán đang nhờ doanh nghiệp giữ hộ thì kế toán sẽ đồng thời ghi nhận bút toán: Nợ TK002: Trị giá hàng thừa giữ hộ người bán. Đến khi xuất trả hàng cho người bán, kế toán sẽ ghi: Có TK002.

+ Nếu hàng thừa do bên bán gửi thừa và doanh nghiệp đồng ý mua tiếp số hàng thừa này, kế toán ghi:

Nợ TK338(3381): Trị giá hàng thừa doanh nghiệp đã mua lại (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào tương ứng

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của số hàng thừa doanh nghiệp đã mua lại

*) Lưu ý: Trong trường hợp này, nếu doanh nghiệp chỉ nhập kho số hàng hoá theo hoá đơn, kế toán sẽ ghi nhận sổ thực nhập theo hoá đơn; số hàng thừa coi như doanh nghiệp giữ hộ cho người bán, kế toán ghi:

Nợ TK002: Trị giá hàng thừa chờ xử lý (không bao gồm thuế GTGT)

Khi xử lý số hàng thừa này, kế toán sẽ ghi:

Có TK002: Trị giá hàng thừa đã xử lý (không bao gồm thuế GTGT)

Đồng thời, căn cứ vào cách xử lý cụ thể, kế toán sẽ phản ánh thêm một số bút toán tương tự như trường hợp hàng thừa xác định ngay nguyên nhân đã trình bày ở trên.

Trường hợp hàng mua có bao bì đi kèm tính tiền riêng thì số bao bì thừa cũng sẽ được xử lý tương tự hàng hoá.

<6> Mua hàng cần phải gia công, chế biến lại

Trường hợp hàng mua cần phải gia công, chế biến lại trước khi xuất bán để tăng giá trị hoặc khả năng tiêu thụ của hàng hoá, kế toán phải tổ chức theo dõi các khoản chi phí phát sinh

trong quá trình gia công hàng hoá, từ khi đem hàng đi gia công đến khi gia công xong nhập kho hoặc chuyển bán thẳng, sử dụng TK154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Cụ thể:

- Khi hàng mua về được chuyển thẳng đi gia công, chế biến lại, kế toán phản ánh như sau:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK154: Trị giá hàng mua chuyển ngay đi gia công, chế biến lại (không gồm thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào của hàng mua

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng mua

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc các đối tượng không chịu thuế GTGT:

Nợ TK154: Trị giá hàng mua chuyển ngay đi gia công, chế biến lại (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng mua

- Nếu xuất kho hàng hoá đem đi gia công, kế toán ghi:

Nợ TK154: Trị giá hàng hoá đem đi gia công, chế biến lại

Có TK156(1561): Trị giá hàng hoá xuất kho

- Nếu trong quá trình gia công, chế biến lại hàng hoá có phát sinh chi phí như: chi phí vận chuyển, chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí tiền công..., căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán sẽ phản ánh như sau:

Nợ TK154: Chi phí phát sinh trong quá trình gia công, chế biến lại hàng hoá

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK111, 112, 331, 334...: Tổng số tiền đã thanh toán hoặc phải thanh toán tương ứng

- Khi hàng gia công, chế biến xong được đem về nhập kho, được gửi bán hoặc chuyển bán thẳng, kế toán sẽ tiến hành ghi sổ như sau:

Nợ TK156(1561): Trị giá hàng hoá nhập kho sau khi gia công, chế biến lại

Nợ TK157: Trị giá hàng hoá gửi bán thẳng sau khi gia công, chế biến lại

Nợ TK632: Trị giá hàng hoá chuyển thẳng cho khách hàng sau khi gia công, chế biến lại

Có TK154: Trị giá hàng hoá gia công, chế biến đã hoàn thành

*) Lưu ý: Trường hợp hàng hoá sau khi gia công, chế biến lại được phân chia thành nhiều phẩm cấp khác nhau, kế toán cần phải xác định giá thực tế của từng loại để phục vụ cho hạch toán chi tiết hàng hoá và làm cơ sở cho việc định giá bán của từng loại phẩm cấp hàng hoá. Cụ thể, để xác định giá nhập kho thực tế của từng loại hàng sau khi gia công, chế biến lại, kế toán dùng phương trình kinh tế sau:

$$\text{Hiệu số chi phí thực tế mua hàng} = \frac{\text{Tổng chi phí thực tế mua hàng \& chế biến}}{\text{Tổng tiêu thực thực tế phân bổ}}$$

$$\text{Giá mua thực tế của hàng hóa} = \text{Giá trị tiêu thực phân bổ của hàng hóa} \times \text{Hiệu suất chi phí thực tế mua hàng (Tính theo tiêu thực tương ứng)}$$

Tiêu thức phân bổ ở đây có thể là doanh thu ước tính, chi phí mua theo giá kế hoạch hoặc chi phí mua theo giá thị trường...

<7> Mua hàng không nhập kho

- Trường hợp hàng mua được gửi bán thẳng không qua kho:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK157: Trị giá hàng mua gửi bán thẳng không qua kho (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào của hàng mua

Có TK111, 112, 311, 331...: Tổng giá thanh toán của số hàng mua gửi bán thẳng không qua kho

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc các đối tượng không chịu thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK157: Trị giá hàng mua gửi bán thẳng không qua kho (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 311, 331...: Tổng giá thanh toán của số hàng mua gửi bán thẳng không qua kho

Nếu có bao bì đi kèm tính giá riêng, kế toán ghi:

Nợ TK138(1388): Trị giá bao bì kèm theo số hàng mua gửi bán thẳng chưa được chấp nhận thanh toán

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào của bao bì

Có TK111, 112, 331...: Tổng số tiền bao bì đã thanh toán hoặc còn phải thanh toán cho người bán

- Trường hợp hàng mua được bàn giao tay ba thì đồng thời với việc ghi nhận doanh thu (phản ánh số tiền thu từ người mua hàng), kế toán còn tiến hành kết chuyển trị giá vốn của hàng bán (đúng bằng trị giá thực tế của số hàng mua được bàn giao tay ba):

Nợ TK632: Trị giá hàng mua giao bán trực tiếp cho khách hàng (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của hàng mua

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của số hàng mua giao bán trực tiếp

Nếu có bao bì đi kèm tính giá riêng, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 131...: Trị giá bao bì đi kèm đã thu hoặc phải thu ở khách hàng

Có TK111, 112, 331...: Trị giá bao bì đi kèm đã trả hoặc phải trả cho người bán

Đồng thời phản ánh thuế GTGT đầu vào và đầu ra của bao bì:

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào của bao bì

Có TK3331(33311): Thuế GTGT đầu ra của bao bì

<8> Mua hàng được hưởng chiết khấu thương mại

Trường hợp doanh nghiệp được hưởng chiết khấu thương mại do mua hàng với số lượng lớn, kế toán phản ánh khoản chiết khấu thương mại được hưởng như sau:

- Nếu chiết khấu thương mại được phản ánh trên hoá đơn của nhà cung cấp thì khoản chiết khấu doanh nghiệp được hưởng sẽ không được phản ánh vào bên Có của các tài khoản 1561, 157, 632, mà được khấu trừ ngay khi xác định trị giá hàng nhập kho, hàng gửi bán hay chuyển bán thẳng.

- Nếu chiết khấu thương mại không được phản ánh trên hoá đơn của nhà cung cấp thì khoản chiết khấu doanh nghiệp được hưởng được coi như một khoản giảm giá và được phản ánh vào bên Có của các tài khoản 1561 (nếu hàng mua đã nhập kho) hay 157, 632 (nếu hàng mua đã được gửi bán thẳng hoặc chuyển bán trực tiếp cho khách hàng không qua kho). Cụ thể:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK331, 111, 112: Tổng số tiền thanh toán được giảm hoặc được hoàn lại tương ứng với khoản chiết khấu thương mại được hưởng

Có TK156(1561), 157, 632: Khoản chiết khấu thương mại được hưởng ghi giảm trị giá thực tế của hàng mua (không gồm thuế GTGT)

Có TK133(1331): Giá trị thuế GTGT đầu vào giảm tương ứng

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc các đối tượng không chịu thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK331, 111, 112: Tổng số tiền thanh toán được giảm hoặc được hoàn lại tương ứng với khoản chiết khấu thương mại được hưởng

Có TK156(1561), 157, 632: Khoản chiết khấu thương mại được hưởng ghi giảm trị giá thực tế của hàng mua (gồm cả thuế GTGT)

<9> Mua hàng có phát sinh trả lại hàng hoặc được giảm giá

Trường hợp hàng mua kém phẩm chất, sai quy cách, không đảm bảo như hợp đồng, doanh nghiệp xuất trả lại cho người bán hoặc được người bán chấp nhận giảm giá, kế toán sẽ phản ánh như sau:

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh như sau:

Nợ TK331, 111, 112, 138(1388)...: Tổng giá thanh toán của hàng mua trả lại hoặc khoản giảm giá hàng mua được hưởng

Có TK156(1561), 157: Giá mua của hàng trả lại hay khoản giảm giá hàng mua được hưởng (chưa kể thuế GTGT)

Có TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào giảm tương ứng với số hàng mua trả lại hoặc khoản giảm giá hàng mua được hưởng

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc các đối tượng không chịu thuế GTGT, kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK331, 111, 112, 138(1388)...: Tổng giá thanh toán của hàng mua trả lại hoặc khoản giảm giá hàng mua được hưởng

Có TK156(1561), 157: Giá mua của hàng trả lại hay khoản giảm giá hàng mua được hưởng (gồm cả thuế GTGT)

Trường hợp hàng hoá có bao bì đi kèm tính giá riêng:

- Khi trả lại hàng, nếu doanh nghiệp trả lại bao bì tương ứng, kế toán ghi:

Nợ TK331, 111, 112, 138(138): Số tiền thanh toán bao bì đi kèm được bên bán chấp nhận hoàn lại

Có TK153(1532): Trị giá bao bì đi kèm xuất trả lại cho người bán

Có TK138(1388): Trị giá bao bì đi kèm chuyển trả lại cho người bán (trường hợp hàng gửi bán thẳng không qua kho)

Có TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào giảm tương ứng

- Khi giảm giá hàng mua sẽ không giảm giá bao bì đi kèm

<10> Mua hàng có phát sinh chiết khấu thanh toán:

Nếu doanh nghiệp thanh toán công nợ trong thời hạn được hưởng chiết khấu thì số chiết khấu thanh toán được hưởng sẽ được trừ vào số tiền phải trả và ghi tăng thu nhập hoạt động tài chính, kế toán ghi:

Nợ TK331: Tổng số tiền hàng nợ người bán doanh nghiệp thực phải trả

Có TK515: Số chiết khấu thanh toán được hưởng (= lượng công nợ mua hàng thực phải trả x tỷ lệ % chiết khấu)

Có TK111, 112, 113, 311...: Tổng số tiền doanh nghiệp đã thực xuất trả cho người bán

Trường hợp sau khi doanh nghiệp đã thanh toán xong tiền hàng mới được hưởng chiết khấu thanh toán thì số chiết khấu thanh toán được hưởng sẽ được ghi nhận như sau:

Nợ TK111, 112, 138(1388): Số tiền chiết khấu thu từ người bán hoặc được người bán chấp nhận

Có TK515: Số chiết khấu thanh toán được hưởng ghi tăng doanh thu

<11> Trường hợp doanh nghiệp đặt trước tiền mua hàng

- Nếu doanh nghiệp đặt trước tiền mua hàng cho người bán, kế toán ghi:

Nợ TK331: Số tiền mua hàng đã đặt trước cho người bán

Có TK111, 112, 311...: Số tiền xuất đặt trước tương ứng

Khi người bán chuyển hàng đến cho doanh nghiệp, hàng được nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK156(1561): Giá mua của hàng hoá thực nhập

Nợ TK153(1532): Trị giá bao bì đi kèm thực nhập

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của hàng hoá

Có TK331: Tổng giá thanh toán của hàng hoá và bao bì đi kèm đã nhận trong kỳ

b. Hạch toán nghiệp vụ mua hàng theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ của vật tư, hàng hoá trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính giá trị của hàng hoá, vật tư đã xuất trong kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá vốn thực tế} \\ \text{của hàng hóa} \\ \text{xuất trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trị giá vốn thực tế} \\ \text{của hàng hóa} \\ \text{còn lưu đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Trị giá vốn thực tế} \\ \text{của hàng hóa} \\ \text{tăng thêm trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Trị giá vốn thực tế} \\ \text{của hàng hóa} \\ \text{còn lưu cuối kỳ} \end{array}$$

Như vậy, theo phương pháp kiểm kê định kỳ, khi nhập hàng bắt buộc phải ghi chi tiết, kịp thời; còn khi xuất ra để bán, sử dụng thì không cần ghi theo thời điểm xuất nhưng đến cuối tháng bắt buộc phải kiểm kê thực tế hàng tồn kho để tính giá trị hàng xuất.

Tài khoản kế toán sử dụng

Áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, các tài khoản hàng tồn kho chỉ sử dụng ở đầu kỳ và cuối kỳ kế toán để kết chuyển số dư đầu kỳ và theo dõi số dư cuối kỳ. Kế toán phản ánh tính hình nhập hàng, việc được giảm giá hàng mua, được hưởng chiết khấu mua hàng, và hàng xuất trả lại vào tài khoản 6112. Cụ thể, kết cấu và nội dung phản ánh của các tài khoản được sử dụng ở phương pháp này như sau:

+ Tài khoản 611 "Mua hàng" (tiểu khoản 6112 - Mua hàng hoá):

Tài khoản này để phản ánh trị giá hàng hoá mua vào và tăng thêm do các nguyên nhân khác trong kỳ.

Tài khoản 6112 "Mua hàng hoá" có nội dung phản ánh như sau:

Bên Nợ:

- Trị giá hàng hoá còn lại chưa tiêu thụ đầu kỳ (tồn kho, tồn quầy, gửi bán, ký gửi, đại lý, hàng mua đang đi đường)

- Trị giá hàng hoá thu mua và tăng khác trong kỳ

Bên Có:

- Trị giá hàng hoá còn lại chưa tiêu thụ cuối kỳ (tồn kho, tồn quầy, gửi bán, ký gửi, đại lý, hàng mua đang đi đường)

- Trị giá hàng mua trả lại hay giảm giá hàng mua được hưởng trong kỳ

- Trị giá hàng hoá xuất trong kỳ

Tài khoản 611(6112) cuối kỳ không có số dư và được mở chi tiết theo từng chủng loại hàng hoá, từng lô hàng... tại từng kho, từng quầy tùy theo trình độ cán bộ kế toán và yêu cầu cung cấp thông tin cho quản lý.

+ Tài khoản 156 "Hàng hoá": Phản ánh giá thực tế hàng hoá tồn kho, tồn quầy, với nội dung phản ánh cụ thể như sau:

Bên Nợ: Phản ánh giá thực tế hàng hoá tồn kho, tồn quầy cuối kỳ

Bên Có: Kết chuyển giá thực tế hàng hoá tồn kho, tồn quầy đầu kỳ

Số dư Nợ: Phản ánh giá thực tế hàng hoá tồn kho, tồn quầy cuối kỳ

Tài khoản 156 có thể mở chi tiết theo từng chủng loại hàng hoá, từng lô hàng hoá... tại từng kho, từng quầy.

+ Tài khoản 151 "Hàng mua đang đi trên đường": Phản ánh giá thực tế của hàng hoá mà doanh nghiệp đã mua hay chấp nhận mua đang đi trên đường tại thời điểm kiểm kê. Cụ thể nội dung phản ánh của tài khoản 151 theo phương pháp này như sau:

Bên Nợ: Phản ánh giá thực tế hàng mua đang đi đường cuối kỳ

Bên Có: Kết chuyển giá thực tế hàng mua đang đi đường đầu kỳ

Số dư Nợ: Phản ánh giá thực tế hàng mua đang đi đường cuối kỳ

Tài khoản 151 có thể mở chi tiết theo từng chủng loại hàng hoá, từng lô hàng hoá, từng hoá đơn mua hàng...

Ngoài các tài khoản nói trên, trong quá trình hạch toán mua hàng theo phương pháp kiểm kê định kỳ, kế toán cũng sử dụng một số tài khoản khác có liên quan như 111, 112, 113(1131), 331, 138, 338... tương tự như phương pháp kê khai thương xuyên.

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ mua hàng cơ bản

<1> Đầu kỳ kinh doanh, kế toán tiến hành kết chuyển trị giá hàng hoá còn lại, chưa tiêu thụ:

Nợ TK611(6112): Trị giá thực tế của hàng hoá chưa tiêu thụ đầu kỳ

Có TK156: Trị giá hàng hoá tồn kho, tồn quỹ đầu kỳ

Có TK157: Trị giá vốn hàng đang gửi bán, ký gửi, đại lý đầu kỳ

Có TK151: Trị giá hàng mua đang đi đường đầu kỳ

Có TK153(1532): Trị giá bao bì đi kèm tính giá riêng tương ứng với số hàng hoá chưa tiêu thụ đầu kỳ

<2> Trong kỳ, căn cứ vào các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tình hình nhập, xuất, tăng, giảm hàng hoá, kế toán ghi các bút toán sau:

- Phản ánh giá thực tế của hàng hoá mua vào nhập kho trong kỳ:

+ Đối với các doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK611(6112): Giá mua của hàng hoá nhập kho (chưa kể thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của hàng hoá

Có TK111, 112, 331, 311: Tổng giá thanh toán của hàng hoá

+ Đối với các doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc các đối tượng không chịu thuế GTGT:

Nợ TK611(6112): Giá mua của hàng hoá nhập kho (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 331, 311: Tổng giá thanh toán của hàng hoá

- Phản ánh chi phí phát sinh trong quá trình mua hàng:

Nợ TK611(6112): Chi phí thu mua hàng hoá

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK111, 112, 311, 331, 334, 338...: Tổng chi phí thu mua thực tế phát sinh đơn vị đã thanh toán hoặc phải thanh toán

- Trường hợp mua hàng nhưng đến cuối tháng hàng chưa về đến doanh nghiệp, kế toán căn cứ vào hoá đơn mua hàng sẽ ghi:

+ Đối với các doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK611(6112): Giá mua của hàng đang đi đường (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK111, 112, 113, 311, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng mua đang đi đường

+ Đối với các doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc các đối tượng không chịu thuế GTGT:

Nợ TK611(6112): Giá mua của hàng đang đi đường (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 113, 311, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng mua đang đi đường

Khi hàng về nhập kho, kế toán sẽ không phản ánh mà đợi đến cuối kỳ sau khi kiểm kê thực tế trị giá hàng mua đang đi đường mới tiến hành ghi sổ.

- Trường hợp hàng mua đã nhập kho nhưng cuối tháng doanh nghiệp vẫn chưa nhận được hoá đơn, kế toán sẽ tiến hành ghi sổ theo giá tạm tính:

Nợ TK611(6112): Trị giá hàng hoá nhập kho theo giá tạm tính

Có TK331: Số tiền mua hàng theo giá tạm tính

Khi nhận được hoá đơn mua hàng, kế toán sẽ tiến hành điều chỉnh giá tạm tính theo giá thực tế:

+ Nếu giá hoá đơn > giá tạm tính, ghi bút toán bổ sung:

Nợ TK611(6112): Phần chênh lệch giữa giá tạm tính < giá mua thực tế của hàng hoá nhập kho

Có TK331: Số nợ phải trả người bán tăng tương ứng

+ Nếu giá hoá đơn < giá tạm tính, ghi bút toán âm:

Nợ TK611(6112): (Phần chênh lệch giữa giá tạm tính > giá mua thực tế của hàng hoá nhập kho)

Có TK331: (Số nợ phải trả người bán giảm tương ứng)

Đối với các doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ sẽ đồng thời ghi nhận thuế GTGT đầu vào của hàng hoá:

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ của số hàng hoá đã nhập kho

Có TK331: Số tiền mua hàng phải thanh toán tương ứng

- Trường hợp mua hàng khi nhập kho phát hiện thiếu hàng thì tùy thuộc vào từng nguyên nhân cụ thể để xử lý số hàng thiếu như sau:

+ Nếu xác định được ngay nguyên nhân thì sẽ xử lý ngay:

• Nếu hàng thiếu do hao hụt tự nhiên (hao hụt trong định mức), ghi:

Nợ TK611(6112) "Hàng nhập kho": Trị giá hàng thực nhập kho (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK611(6112) "Chi phí thu mua": Trị giá hàng hoá hao hụt tự nhiên (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (theo hoá đơn)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng hoá (theo hoá đơn)

• Nếu hàng thiếu do nguyên nhân khách quan, ghi:

Nợ TK611(6112): Trị giá hàng thực nhập kho (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK811: Trị giá hàng thiếu do nguyên nhân khách quan (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (theo hoá đơn)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng hoá (theo hoá đơn)

• Nếu hàng thiếu do bên bán gửi thiếu:

Nợ TK611(6112): Trị giá hàng thực nhập kho (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ của hàng thực nhập

Nợ TK331: Trị giá hàng gửi thiếu được trừ vào nợ phải trả người bán (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng hoá (theo hoá đơn)

• Nếu hàng thiếu do lỗi của cán bộ nghiệp vụ của doanh nghiệp thì sẽ xử lý bất bồi thường:

Nợ TK611(6112): Trị giá hàng thực nhập kho (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ của hàng thực nhập

Nợ TK138(1388), 111: Tổng số tiền hàng cá nhân phải bồi thường tương ứng với số hàng thiếu (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng hoá (theo hoá đơn)

+ Nếu hàng thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân, đang chờ xử lý, căn cứ vào Phiếu nhập kho và Biên bản kiểm nhận, kế toán ghi:

Nợ TK611(6112): Trị giá hàng thực nhập kho (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK138(1381): Trị giá hàng thiếu chưa rõ nguyên nhân (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (theo hoá đơn)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng hoá (theo hoá đơn)

Khi nhận được quyết định xử lý số hàng thiếu, tùy thuộc vào từng tính huống xử lý cụ thể, kế toán sẽ tiến hành ghi sổ như sau:

- Nếu hàng thiếu do hao hụt trong định mức hoặc do nguyên nhân khách quan:

Nợ TK611(6112)"Chi phí thu mua": Trị giá hàng hao hụt tự nhiên

Nợ TK811: Trị giá hàng thiếu do nguyên nhân khách quan

Có TK138(1381): Trị giá hàng thiếu đã xử lý

- Nếu hàng thiếu do bên bán gửi thiếu và bên bán đã giao bổ sung đủ:

Nợ TK611(6112): Trị giá hàng thiếu bên bán đã giao bổ sung đủ

Có TK138(1381): Trị giá hàng thiếu đã xử lý

- Nếu hàng thiếu do bên bán gửi thiếu nhưng bên bán không giao bổ sung thì sẽ ghi giảm cho số tiền hàng phải trả:

Nợ TK331: Số nợ phải trả giảm tương ứng với số hàng thiếu

Có TK138(1381): Trị giá hàng thiếu đã xử lý (chưa có thuế GTGT)

Có TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào giảm tương ứng

- Nếu hàng thiếu do cá nhân làm mất phải bồi thường:

Nợ TK138(1388), 111: Trị giá hàng thiếu cá nhân phải bồi thường

Có TK138(1381): Trị giá hàng thiếu đã xử lý (chưa có thuế GTGT)

Có TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào giảm tương ứng với số hàng thiếu

- Nếu hàng thiếu không xác định được nguyên nhân:

Nợ TK811: Trị giá hàng thiếu không xác định được nguyên nhân

Có TK138(1381): Trị giá hàng thiếu đã xử lý (chưa có thuế GTGT)

Có TK133(1331): Thuế GTGT tương ứng với số hàng thiếu (nếu không được khấu trừ)

- Trường hợp hàng mua khi nhập kho phát hiện thừa:

+ Nếu hàng thừa xác định ngay được nguyên nhân thì căn cứ vào nguyên nhân cụ thể, kế toán sẽ tiến hành xử lý ngay. Cụ thể:

- Nếu hàng thừa được xác định ngay là do dôi thừa tự nhiên thì số hàng thừa sẽ được xử lý ghi tăng thu nhập khác, kế toán ghi:

Nợ TK611(6112): Trị giá hàng thực tế nhập kho (không gồm thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (theo hoá đơn)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng hoá (theo hoá đơn)

Có TK711: Trị giá hàng thừa do dôi thừa tự nhiên

- Nếu hàng thừa do bên bán giao thừa và doanh nghiệp đồng ý mua tiếp số hàng thừa này, kế toán ghi:

Nợ TK611(6112): Trị giá hàng thực nhập (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào tương ứng

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của số hàng thực nhập

Còn nếu doanh nghiệp quyết định trả lại số hàng thừa này và bên bán đang nhờ doanh nghiệp giữ hộ thì trị giá hàng thừa sẽ được theo dõi trên TK002 - Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công.

+ Nếu hàng thừa chưa rõ nguyên nhân và doanh nghiệp quyết định nhập kho toàn bộ số hàng, kế toán sẽ phản ánh như sau:

Nợ TK611(6112): Trị giá hàng thực nhập kho (không gồm thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào của số hàng hoá tính theo hoá đơn

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng hoá (theo hoá đơn)

Có TK338(3381): Trị giá hàng thừa chờ xử lý

Khi có quyết định xử lý hàng thừa, tùy theo từng tình huống xử lý cụ thể, kế toán tiến hành ghi sổ theo một trong các bút toán sau:

- Nếu hàng thừa do dôi thừa tự nhiên hay hàng thừa không xác định được nguyên nhân sẽ xử lý ghi tăng thu nhập bất thường:

Nợ TK338(3381): Trị giá hàng thừa đã xử lý

Có TK711: Trị giá hàng thừa ghi tăng thu nhập bất thường

- Nếu hàng thừa trả lại cho người bán, kế toán ghi:

Nợ TK338(3381): Trị giá hàng thừa đã xử lý

Có TK611(6112): Trị giá hàng thừa xuất trả lại cho người bán

Nếu bên bán đang nhờ doanh nghiệp giữ hộ số hàng này thì kế toán sẽ đồng thời ghi: Nợ TK002 - Trị giá hàng thừa giữ hộ người bán. Đến khi xuất trả cho người bán, kế toán sẽ ghi Có TK002.

- Nếu doanh nghiệp đồng ý mua tiếp số hàng thừa:

Nợ TK338(3381): Trị giá hàng thừa doanh nghiệp đã mua lại (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng

Có các TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của số hàng thừa doanh nghiệp đã mua lại

Nếu doanh nghiệp chỉ nhập kho số hàng hoá theo hoá đơn, kế toán sẽ chỉ ghi tăng hàng hoá theo sổ thực nhập. Số hàng thừa còn lại coi như doanh nghiệp giữ hộ cho người bán, kế toán ghi:

Nợ TK002: Trị giá hàng thừa chờ xử lý (không bao gồm thuế GTGT)

Khi xử lý số hàng thừa đó, kế toán ghi:

Có TK002: Trị giá hàng thừa đã xử lý (không bao gồm thuế GTGT)

- Trường hợp hàng mua được gửi bán thẳng không qua kho

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK611(6112): Trị giá hàng mua gửi bán thẳng không qua kho (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào của hàng mua

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng mua

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc các đối tượng không chịu thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK611(6112): Trị giá hàng mua gửi bán thẳng không qua kho (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng mua

- Trường hợp hàng mua được chuyển bán thẳng cho khách hàng (giao tay ba) thì cũng như phương pháp kê khai thường xuyên, đồng thời với việc ghi nhận doanh thu, kế toán cũng phải phản ánh ngay trị giá vốn của hàng chuyển giao:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK632: Trị giá hàng mua giao bán trực tiếp cho khách hàng (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ của hàng mua

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng mua

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc các đối tượng không chịu thuế GTGT:

Nợ TK632: Trị giá hàng mua giao bán trực tiếp cho khách hàng (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng mua

- Trường hợp doanh nghiệp được hưởng chiết khấu thương mại do mua hàng với số lượng lớn:

+ Nếu chiết khấu thương mại được phản ánh trên hoá đơn thì sẽ được ghi nhận ngay khi nhập hàng.

+ Nếu chiết khấu thương mại không được phản ánh trên hoá đơn thì khi được hưởng chiết khấu, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 331...: Khoản chiết khấu thương mại đã được thanh toán hoặc được chấp nhận giảm nợ

Có TK611(6112): Chiết khấu thương mại được hưởng ghi giảm trị giá hàng mua

Có TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào giảm tương ứng

- Trường hợp hàng mua kém phẩm chất, sai quy cách, không đảm bảo như hợp đồng, doanh nghiệp xuất trả lại cho người bán hoặc được giảm giá khi mua hàng, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 138(1388), 331...: Tổng giá thanh toán của hàng mua trả lại hoặc khoản giảm giá hàng mua được hưởng

Có TK611(6112): Trị giá hàng mua trả lại hay trị giá hàng mua giảm tương ứng với khoản giảm giá được hưởng

Có TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào giảm tương ứng

- Khi thanh toán tiền mua hàng thì phương pháp hạch toán về cơ bản giống như phương pháp kê khai thường xuyên:

+ Nếu không được hưởng chiết khấu thanh toán, kế toán ghi:

Nợ TK331: Số tiền mua hàng đã thanh toán cho người bán

Có TK111, 112, 113, 311...: Số tiền xuất trả cho người bán tương ứng

+ Nếu doanh nghiệp thanh toán công nợ trong thời hạn được hưởng chiết khấu thì số chiết khấu thanh toán được hưởng sẽ được trừ vào số tiền phải trả và ghi tăng thu nhập hoạt động tài chính, kế toán ghi:

Nợ TK331: Tổng số tiền hàng nợ người bán doanh nghiệp thực phải trả

Có TK515: Số chiết khấu thanh toán được hưởng (= lượng công nợ mua hàng thực phải trả x tỷ lệ % chiết khấu)

Có TK111, 112, 113, 311...: Tổng số tiền doanh nghiệp đã thực xuất trả cho người bán

Trường hợp sau khi doanh nghiệp đã thanh toán xong tiền hàng mới được hưởng chiết khấu thanh toán thì số chiết khấu thanh toán được hưởng sẽ được ghi nhận như sau:

Nợ TK111, 112, 138(1388): Số tiền chiết khấu thu từ người bán hoặc được người bán chấp nhận

Có TK515: Số chiết khấu thanh toán được hưởng

+ Nếu thanh toán bằng hàng (hàng đổi hàng) thì theo phương pháp KKĐK kế toán chỉ ghi nhận ngay doanh thu của hàng xuất đem đi trao đổi:

Nợ TK331: Tổng giá thanh toán của hàng đem đi trao đổi

Có TK511(5111): Doanh thu của số hàng đem đi trao đổi (chưa kể thuế GTGT đầu ra)

Có TK3331(33311): Thuế GTGT đầu ra phải nộp tương ứng

Còn nghiệp vụ ghi nhận trị giá vốn của hàng xuất đem đi trao đổi sẽ được ghi nhận vào cuối kỳ hạch toán sau khi kiểm kê thực tế hàng tồn kho.

+ Nếu doanh nghiệp đặt trước tiền mua hàng, kế toán ghi:

Nợ TK331: Số tiền mua hàng đã đặt trước cho người bán

Có TK111, 112, 311,...: Số tiền xuất đặt trước cho người bán

Khi người bán chuyển hàng đến cho doanh nghiệp, hàng được nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK611(6112): Trị giá mua của số hàng thực nhập

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK331: Tổng giá thanh toán của hàng hoá

<3> Cuối kỳ kinh doanh, căn cứ vào kết quả kiểm kê, kế toán xác định trị giá hàng hoá còn lại chưa tiêu thụ:

Nợ TK156: Trị giá hàng hoá tồn kho, tồn quầy cuối kỳ

Nợ TK157: Trị giá vốn hàng đang gửi bán, ký gửi, đại lý được xác định chưa tiêu thụ cuối kỳ

Nợ TK151: Trị giá hàng mua đang đi đường chưa về nhập kho vào cuối kỳ

Có TK611(6112): Trị giá hàng hoá còn lại chưa tiêu thụ vào cuối kỳ

Từ đó, xác định trị giá vốn hàng xuất bán và xuất gửi bán trong kỳ:

Nợ TK632: Trị giá vốn hàng xuất trong kỳ

Có TK611(6112): Trị giá hàng xuất trong kỳ

*) Lưu ý: Trong trường hợp doanh nghiệp thương mại có hoạt động kinh doanh phức tạp, có gia công, chế biến, xuất nhập kho liên tục thì phương pháp kiểm kê định kỳ khó kiểm soát hàng tồn kho, dễ sai lầm trong tính toán hàng xuất kho vào cuối kỳ nên thường ít được sử dụng.

1.1.3. Kế toán nghiệp vụ mua hàng nhập khẩu

1.1.3.1. Hạch toán nghiệp vụ mua hàng nhập khẩu theo phương pháp kê khai thường xuyên

a. Phương pháp hạch toán nghiệp vụ nhập khẩu trực tiếp

Chứng từ kế toán sử dụng

Để phục vụ cho quá trình hạch toán nghiệp vụ nhập khẩu trực tiếp, kế toán sử dụng các chứng từ sau:

- Bộ chứng từ thanh toán, gồm:
 - + Hợp đồng nhập khẩu hàng hoá (Contract)
 - + Hoá đơn thương mại (Commercial Invoice)
 - + Vận tải đơn (Bill of lading - B/L) hoặc (Bill of air - B/A)
 - + Đơn bảo hiểm (Insurance policy)
 - + Giấy chứng nhận phẩm chất (Certificate of quality) do Vinacontrol cấp
 - + Bảng kê đóng gói bao bì (Packing List)
 - + Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (Certificate of Original)
 - + Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với hàng nông sản, thực phẩm
 - + Hối phiếu

Hoặc các tài liệu khác kèm theo như: Biên bản quyết toán với tàu, Biên bản hư hỏng, tổn thất...

- Ngoài bộ chứng từ thanh toán, còn có các chứng từ khác như:
 - + Thông báo thuế của Hải quan
 - + Biên lai thu thuế
 - + Tờ khai hải quan
 - + Phiếu nhập kho
 - + Các chứng từ thanh toán
 - + ...

Tài khoản kế toán sử dụng

Để hạch toán nghiệp vụ nhập khẩu hàng hoá trực tiếp trong các doanh nghiệp thương mại kinh doanh xuất - nhập khẩu, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX, kế toán sử dụng các tài khoản chủ yếu sau:

- Các tài khoản 156, 151, 133(1331) ... để phản ánh trị giá hàng nhập khẩu. Các tài khoản này có nội dung phản ánh giống ở các doanh nghiệp thương mại nội địa đã trình bày ở phần trước.

- Ngoài ra, để hạch toán nghiệp vụ nhập khẩu hàng hoá trực tiếp, kế toán còn sử dụng các tài khoản: 333(3333), 144, 007, 413... với nội dung phản ánh cụ thể của các tài khoản này như sau:

+ Tài khoản 3333 "Thuế xuất, nhập khẩu": Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình xác định và nộp thuế xuất, nhập khẩu.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 3333 như sau:

Bên Nợ: Phản ánh số thuế xuất, nhập khẩu đã nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Bên Có: Phản ánh số thuế xuất, nhập khẩu phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư Có: Phản ánh số thuế xuất, nhập khẩu còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư Nợ (nếu có): Phản ánh số thuế xuất, nhập khẩu đã nộp thừa vào Ngân sách Nhà nước.

+ Tài khoản 144 "Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn": Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình và sự biến động của các loại tài sản đem thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn. Trong kế toán hoạt động nhập khẩu, tài khoản 144 được sử dụng để phản ánh số tiền đem ký quỹ khi mở L/C.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 144 trong trường hợp này như sau:

Bên Nợ: Phản ánh số tiền ký quỹ khi mở L/C theo tỷ giá thực tế giao dịch hoặc tỷ giá thực tế bình quân.

Bên Có: Phản ánh số tiền ký quỹ khi mở L/C đã dùng để thanh toán theo tỷ giá đang ghi sổ.

Số dư Nợ: Phản ánh số tiền ký quỹ hiện còn.

Do trong hoạt động nhập khẩu hàng hoá, đồng tiền được sử dụng trong thanh toán là đồng ngoại tệ, trong khi đồng tiền để ghi sổ là đồng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Do đó, phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Đồng thời, doanh nghiệp phải phản ánh chi tiết số phát sinh liên quan đến ngoại tệ trên TK007 "Ngoại tệ các loại" theo từng loại nguyên tệ, với kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 007 như sau:

Bên Nợ: Phản ánh số ngoại tệ thu vào theo nguyên tệ.

Bên Có: Phản ánh số ngoại tệ chi ra theo nguyên tệ.

Số dư Nợ: Phản ánh số ngoại tệ hiện còn theo nguyên tệ.

* Lưu ý về nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tê trong các doanh nghiệp thương mại (theo chuẩn mực kế toán số 10):

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thì một mặt phải theo dõi chi tiết theo từng nguyên tệ, mặt khác phải quy đổi ra tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo tỷ giá thực tế giao dịch hoặc tỷ giá thực tế bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán. Cụ thể:

+ Đối với các tài khoản phản ánh doanh thu, chi phí, hàng tồn kho, TSCĐ và bên Nợ của các tài khoản vốn bằng tiền... thì phản ánh theo tỷ giá thực tế giao dịch hoặc tỷ giá thực tế bình quân do liên ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

+ Đối với bên Có của các tài khoản vốn bằng tiền được ghi theo tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán (được tính theo 1 trong 4 phương pháp: tỷ giá đích danh, tỷ giá bình quân, tỷ giá nhập trước - xuất trước, tỷ giá nhập sau - xuất trước).

+ Đối với bên Nợ của các tài khoản nợ phải thu hoặc bên Có của các tài khoản nợ phải trả được ghi theo tỷ giá thực tế giao dịch hoặc tỷ giá thực tế bình quân do liên ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

+ Đối với bên Có của các tài khoản nợ phải thu hoặc bên Nợ của các tài khoản nợ phải trả được ghi theo tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán.

+ Cuối năm tài chính, số dư của các tài khoản phản ánh các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm lập Bảng cân đối kế toán cuối năm tài chính, sử dụng tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Như vậy, đối với nghiệp vụ nhập khẩu trực tiếp, tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" chỉ được sử dụng để đánh giá lại số dư của tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" cuối năm tài chính, trường hợp doanh nghiệp thương mại nhập khẩu hàng hoá chưa trả tiền.

- Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ đối với các doanh nghiệp thương mại được ghi nhận ngay vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của doanh nghiệp; còn khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính thì sau khi phản ánh trên tài khoản 413 cũng được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của doanh nghiệp.

Trình tự hạch toán

- Nếu doanh nghiệp áp dụng phương thức thanh toán bằng thư tín dụng thì sau khi ký hợp đồng nhập khẩu với nước ngoài, doanh nghiệp phải chuyển tiền ký quỹ để mở L/C. Số tiền ký quỹ do ngân hàng quy ước tùy theo sự tín nhiệm của doanh nghiệp đối với ngân hàng, có thể từ 30% đến 100% trị giá lô hàng nhập khẩu. Khi nhận được giấy báo của ngân hàng thông báo về số tiền đã chuyển ký quỹ, kế toán ghi:

Nợ TK144: Số tiền ký quỹ theo tỷ giá thực tế

Có TK112(1122): Số ngoại tệ đã dùng ký quỹ tại ngân hàng theo tỷ giá ghi sổ

Có TK515 (hoặc Nợ TK635): Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh

Đồng thời ghi:

Có TK007: Số nguyên tệ đã sử dụng để ký quỹ

Nếu đơn vị nhập khẩu không có ngoại tệ chuyển khoản, phải vay ngân hàng để ký quỹ, kế toán ghi:

Nợ TK144: Số tiền ký quỹ theo tỷ giá thực tế

Có TK311: Số ngoại tệ vay dùng để ký quỹ tại ngân hàng theo tỷ giá thực tế

- Khi hàng hoá được xác định đã hoàn thành nhập khẩu, căn cứ vào tờ khai hàng nhập khẩu và các chứng từ ngân hàng có liên quan, kế toán sẽ phản ánh trị giá hàng nhập khẩu như sau:

Nợ TK151: Trị giá của hàng nhập khẩu đang đi đường theo tỷ giá thực tế

Có TK144: Số tiền ký quỹ đã thanh toán theo tỷ giá ghi sổ

Có TK331: Số tiền hàng nhập khẩu còn nợ người bán theo tỷ giá thực tế

Có TK1112, 1122....: Số ngoại tệ đã thanh toán trực tiếp cho người xuất khẩu theo tỷ giá ghi sổ

Có TK515 (hoặc Nợ TK635): Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh

Khi sử dụng ngoại tệ để thanh toán bổ sung tiền hàng, kế toán sẽ đồng thời ghi bút toán:

Có TK007: Số nguyên tệ đã sử dụng để thanh toán tiền hàng nhập khẩu

- Đồng thời, căn cứ vào thông báo thuế của Hải quan, kế toán phản ánh các khoản thuế phải nộp của hàng nhập khẩu như sau:

+ Thuế nhập khẩu phải nộp:

Nợ TK151: Thuế nhập khẩu phải nộp tính vào trị giá thực tế của hàng nhập khẩu
Có TK333(3333 - Thuế nhập khẩu): Số thuế nhập khẩu phải nộp của hàng nhập khẩu

+ Thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp:

- Nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT của hàng nhập khẩu được khấu trừ

Có TK333(33312): Số thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu

- Nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán ghi:

Nợ TK151: Thuế GTGT phải nộp tính vào trị giá thực tế của hàng nhập khẩu

Có TK333(33312): Số thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu

+ Trường hợp hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, kế toán phản ánh số thuế TTĐB phải nộp của hàng nhập khẩu như sau:

Nợ TK151: Thuế TTĐB phải nộp tính vào trị giá thực tế của hàng nhập khẩu

Có TK333(3332): Số thuế TTĐB phải nộp của hàng nhập khẩu

- Khi nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT, thuế TTĐB của hàng nhập khẩu, căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK333 (3333, 33312, 3332): Số thuế nhập khẩu, thuế GTGT, thuế TTĐB của hàng nhập khẩu đã nộp

Có TK1111, 1121...: Số tiền đã chi nộp thuế

- Khi chuyển hàng nhập khẩu về nhập kho, kế toán phải tiến hành kiểm nhận hàng theo thực tế và chỉ lập Phiếu nhập kho số hàng hoá thực nhận đủ tiêu chuẩn theo thoả thuận trong hợp đồng. Nếu có sự chênh lệch giữa số thực nhận và số ghi trên hoá đơn thương mại, trên vận đơn thì doanh nghiệp phải lập biên bản để thuận tiện cho việc xử lý về sau. Về phương diện kế toán, kế toán cũng sẽ sử dụng các tài khoản 138(1381) và 338(3381) để theo dõi trị giá hàng nhập khẩu thừa, thiếu đang chờ xử lý tương tự như nghiệp vụ mua hàng trong nước. Ví dụ: Trường hợp hàng nhập khẩu chuyển về nhập kho đủ, căn cứ vào Phiếu nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK156(1561): Trị giá hàng nhập kho

Có TK151: Trị giá hàng nhập khẩu đã chuyển về nhập kho

- Nếu hàng nhập khẩu được gửi thẳng đi bán, kế toán ghi:

Nợ TK157: Trị giá hàng gửi bán

Có TK151: Trị giá hàng nhập khẩu đã gửi bán ngay

- Nếu hàng nhập khẩu được bán ngay tại bến cảng, căn cứ vào hoá đơn GTGT và các chứng từ thanh toán, kế toán ghi nhận doanh thu của hàng bán:

Nợ TK1111, 1121, 131: Tổng giá thanh toán của hàng bán

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng (không gồm thuế GTGT)

Có TK333(33311): Thuế GTGT phải nộp của hàng bán

Đồng thời, kế toán tiến hành phản ánh trị giá vốn của số hàng nhập khẩu đã bán ngay tại cảng theo bút toán:

Nợ TK632: Trị giá vốn của hàng bán

Có TK151: Trị giá hàng nhập khẩu đã bán ngay tại cảng

- Nếu trong quá trình nhập khẩu hàng hoá có phát sinh chi phí mà theo hợp đồng doanh nghiệp phải chịu, căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán sẽ phản ánh như sau:

+ Nếu chi phí đã được chi bằng nội tệ, kế toán ghi:

Nợ TK156(1562): Ghi tăng chi phí thu mua hàng nhập khẩu

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK1111, 1121: Tổng giá thanh toán

+ Nếu chi phí đã được chi bằng ngoại tệ, kế toán ghi:

Nợ TK156(1562): Ghi tăng chi phí thu mua hàng nhập khẩu theo tỷ giá thực tế

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK1112, 1122: Số ngoại tệ đã chi trả theo tỷ giá ghi sổ

Có TK515 (hoặc Nợ TK635): Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh

Đồng thời, kế toán ghi:

Có TK007: Số nguyên tệ đã chi

b. Phương pháp hạch toán nghiệp vụ nhập khẩu uỷ thác

Chứng từ kế toán sử dụng

Theo chế độ hiện hành, bên uỷ thác nhập khẩu giao quyền nhập khẩu hàng hoá cho bên nhận uỷ thác trên cơ sở hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá. Bên nhận uỷ thác nhập khẩu thực hiện dịch vụ nhận uỷ thác nhập khẩu hàng hoá, chịu trách nhiệm kê khai và nộp các loại thuế của hàng nhập khẩu và lưu giữ các chứng từ liên quan đến lô hàng nhập khẩu như: Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu, Hợp đồng nhập khẩu hàng hoá ký với nước ngoài, Hoá đơn thương mại (Invoice) do người bán (nước ngoài) xuất, Tờ khai hải quan hàng nhập khẩu và Biên lai thuế GTGT hàng nhập khẩu. Khi xuất trả hàng nhập khẩu cho chủ hàng, bên nhận uỷ thác nhập khẩu phải lập Hoá đơn GTGT (ngoài hoá đơn GTGT đối với hoa hồng uỷ thác) trong đó ghi rõ tổng giá thanh toán phải thu ở bên uỷ thác, bao gồm giá mua (theo Hoá đơn thương mại), số thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu (theo thông báo thuế của cơ quan Hải quan). Hoá đơn này làm cơ sở tính thuế đầu vào của bên giao uỷ thác.

Trường hợp bên nhận uỷ thác chưa nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập uỷ thác, bên nhận uỷ thác nhập khẩu phải lập Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo lệnh điều động nội bộ làm chứng từ lưu thông hàng hoá trên thị trường. Sau khi đã nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, bên nhận uỷ thác mới lập Hoá đơn GTGT giao cho bên uỷ thác.

Phương pháp hạch toán tại bên giao uỷ thác nhập khẩu

+ *Tài khoản kế toán sử dụng*

Để hạch toán nghiệp vụ nhập khẩu uỷ thác, kế toán tại đơn vị giao uỷ thác nhập khẩu sử dụng các tài khoản cơ bản sau:

- Tài khoản 331 (chi tiết từng đơn vị nhận uỷ thác) để theo dõi tình hình thanh toán với đơn vị nhận uỷ thác.

- Các tài khoản 151, 156, 133(1331) ... để theo dõi trị giá thực tế và khoản thuế GTGT được khấu trừ của hàng nhập khẩu uỷ thác.

- Đồng thời, để hạch toán ngoại tệ, bên giao uỷ thác cũng sử dụng các tài khoản: 1112, 1122, 007, 515, 635, 413... tương tự các doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp.

+ *Trình tự hạch toán*

- Khi trả trước một khoản tiền uỷ thác mua hàng theo hợp đồng uỷ thác nhập khẩu cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu, căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK331 (chi tiết đơn vị nhận uỷ thác): Khoản ứng trước theo tỷ giá thực tế

Có TK1112, 1122: Số tiền đã chuyển cho đơn vị nhận uỷ thác theo tỷ giá ghi sổ

Có TK515 (hoặc Nợ TK635): Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh

Đồng thời ghi giảm số nguyên tệ đã chuyển giao:

Có TK007: Số nguyên tệ đã xuất dùng

- Khi nhận hàng uỷ thác nhập khẩu do bên nhận uỷ thác giao trả:

+ Nếu đơn vị nhận uỷ thác đã nộp hộ thuế GTGT của hàng nhập khẩu thì khi chuyển trả hàng, bên nhận uỷ thác sẽ lập hoá đơn GTGT, căn cứ vào hoá đơn và các chứng từ liên quan, kế toán sẽ phản ánh các bút toán sau:

• Phản ánh trị giá hàng nhập khẩu:

Nợ TK151: Trị giá hàng nhập khẩu theo tỷ giá thực tế (nếu bàn giao tại ga, bến cảng)

Nợ TK156(1561): Trị giá hàng nhập khẩu theo tỷ giá thực tế (nếu bàn giao tại kho của doanh nghiệp)

Có TK331(chi tiết đơn vị nhận uỷ thác): Khấu trừ số tiền hàng đã ứng trước theo tỷ giá ghi sổ

Có TK515 (hoặc Nợ TK635): Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh

• Phản ánh các khoản thuế của hàng nhập khẩu uỷ thác:

Nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK151, 156: Ghi tăng trị giá hàng nhập khẩu về khoản thuế nhập khẩu và thuế TTĐB phải nộp

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ của hàng nhập khẩu

Có TK331(chi tiết đơn vị nhận uỷ thác): Số tiền thuế của hàng nhập khẩu uỷ thác phải trả cho bên nhận uỷ thác

Còn nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán ghi:

Nợ TK151, 156: Ghi tăng trị giá hàng nhập khẩu về các khoản thuế phải nộp

Có TK331(chi tiết đơn vị nhận uỷ thác): Số tiền thuế của hàng nhập khẩu uỷ thác phải trả cho bên nhận uỷ thác

+ Trường hợp đơn vị nhận uỷ thác chưa nộp hộ thuế GTGT thì khi xuất trả hàng hoá, đơn vị nhận uỷ thác chỉ lập Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ. Căn cứ vào chứng từ này và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh trị giá hàng nhập khẩu uỷ thác đã nhận như bút toán trên và xác định các khoản thuế phải nộp như sau:

Nợ TK151, 156: Ghi tăng trị giá hàng nhập khẩu về các khoản thuế phải nộp

Có TK331(chi tiết đơn vị nhận uỷ thác): Số tiền thuế của hàng nhập khẩu uỷ thác phải trả cho bên nhận uỷ thác

Sau khi nộp xong thuế GTGT, đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu sẽ lập hoá đơn GTGT và chuyển đến cho đơn vị uỷ thác. Căn cứ vào đó, nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán sẽ tiến hành khấu trừ thuế GTGT của hàng nhập khẩu như sau:

Nợ TK1331: Thuế GTGT được khấu trừ của hàng nhập khẩu

Có TK151, 156, 157: Ghi giảm trị giá hàng nhập khẩu (nếu hàng chưa tiêu thụ)

Có TK632: Ghi giảm trị giá vốn của hàng nhập khẩu đã xuất bán

Nếu đơn vị nhận uỷ thác làm thủ tục kê khai thuế nhưng đơn vị uỷ thác tự nộp các khoản thuế vào NSNN thì khi nộp thuế vào Ngân sách, kế toán ghi:

Nợ TK331 (chi tiết đơn vị nhận uỷ thác): Ghi giảm công nợ phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác về số tiền thuế đã nộp

Có TK111, 112: Số tiền đã chi nộp thuế

- Phản ánh khoản hoa hồng uỷ thác nhập khẩu phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác, căn cứ vào hoá đơn GTGT về hoa hồng uỷ thác nhập khẩu do bên nhận uỷ thác chuyển đến:

Nợ TK156(1562): Số hoa hồng uỷ thác nhập khẩu theo tỷ giá thực tế (chưa kể thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT tính trên hoa hồng uỷ thác nhập khẩu

Có TK331(chi tiết đơn vị nhận uỷ thác): Số hoa hồng uỷ thác nhập khẩu phải trả

- Phản ánh số tiền phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác về các khoản chi phí đã chi hộ (chi giám định, bốc xếp, vận chuyển, bàn giao ...):

Nợ TK156(1562): Chi phí liên quan đến hàng nhập khẩu uỷ thác (không gồm thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Số thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK331(chi tiết đơn vị nhận uỷ thác): Số phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác về các khoản chi hộ

- Khi trả tiền cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu về số tiền hàng còn lại, tiền thuế nhập khẩu, tiền thuế GTGT, thuế TTĐB (nếu nhờ đơn vị nhận uỷ thác nộp hộ vào NSNN), hoa hồng uỷ thác nhập khẩu và các khoản chi hộ, căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán tiến hành phản ánh như sau:

+ Nếu công nợ phải trả bằng ngoại tệ, kế toán ghi:

Nợ TK331(chi tiết đơn vị nhận uỷ thác): Số công nợ ngoại tệ đã thanh toán theo tỷ giá ghi sổ

Có TK111(1112), 112(1122): Số ngoại tệ đã chi trả theo tỷ giá ghi sổ

Có TK515 (hoặc Nợ TK635): Khoản chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh

Đồng thời, kế toán ghi:

Có TK007: Số nguyên tệ đã chi trả

+ Nếu công nợ phải trả bằng tiền Việt Nam, kế toán ghi:

Nợ TK331(chi tiết đơn vị nhận uỷ thác): Số công nợ tiền VND đã thanh toán

Có TK111, 112, 311...: Số tiền VND đã chi trả

Phương pháp hạch toán tại bên nhận uỷ thác nhập khẩu

+ Tài khoản kế toán sử dụng

Đối với nghiệp vụ nhập khẩu uỷ thác, bên nhận uỷ thác là bên có trách nhiệm thực hiện đúng theo cả 2 hợp đồng:

- Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu được ký kết với bên giao uỷ thác. Theo hợp đồng này, bên nhận uỷ thác có trách nhiệm nhận tiền của bên giao uỷ thác để trực tiếp nhập khẩu hàng hoá, sau đó chuyển giao hàng hoá cho bên giao uỷ thác và nhận tiền hoa hồng nhập khẩu uỷ thác.

- Hợp đồng mua - bán ngoại thương được ký kết với bên xuất khẩu nước ngoài. Theo hợp đồng này, bên nhận uỷ thác nhập khẩu có trách nhiệm hoàn thành mọi thủ tục nhập khẩu hàng hoá, kê khai thuế của số hàng nhập khẩu, quản lý số hàng nhập khẩu, đồng thời có trách nhiệm thanh toán tiền hàng nhập khẩu với nhà xuất khẩu nước ngoài.

Vì vậy, để phản ánh nghiệp vụ nhập khẩu uỷ thác, kế toán tại đơn vị nhận uỷ thác sẽ sử dụng một số tài khoản cơ bản sau:

- Tài khoản 131 (chi tiết đơn vị giao uỷ thác) để theo dõi tình hình thanh toán tiền hàng, tiền thuế của hàng nhập khẩu uỷ thác, tiền hoa hồng uỷ thác nhập khẩu và các khoản chi hộ với bên giao uỷ thác.

- Các tài khoản 151, 156 để theo dõi trị giá hàng nhập khẩu uỷ thác.

- Tài khoản 333(3333, 33312, 3332) để theo dõi các khoản thuế của hàng nhập khẩu đơn vị chịu trách nhiệm kê khai và nộp hộ cho bên giao uỷ thác nhập khẩu.

- Tài khoản 331 (chi tiết đơn vị xuất khẩu) để theo dõi tình hình thanh toán tiền hàng với đơn vị xuất khẩu nước ngoài.

- Đồng thời, để hạch toán ngoại tệ, tại đơn vị nhận uỷ thác cũng sử dụng một số tài khoản như: 1112, 1122, 144, 007, 515, 635...

+ *Trình tự hạch toán*

- Khi nhận tiền ứng trước về tiền hàng nhập khẩu của bên giao uỷ thác, kế toán ghi:

Nợ TK1112, 1122...: Số ngoại tệ đã nhận theo tỷ giá thực tế

Có TK131 (chi tiết đơn vị giao uỷ thác): Số tiền hàng bên giao uỷ thác đã ứng trước theo tỷ giá thực tế

Đồng thời ghi tăng số nguyên tệ đã nhận:

Nợ TK007: Số nguyên tệ đã nhận

- Khi chuyển tiền ký quỹ để mở L/C (nếu thanh toán bằng phương thức tín dụng chứng từ), kế toán ghi:

Nợ TK144: Số tiền đã ký quỹ theo tỷ giá thực tế

Có TK1112, 1122...: Số ngoại tệ đã dùng để ký quỹ theo tỷ giá ghi sổ

Có TK515 (hoặc Nợ TK635): Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh

Đồng thời, ghi giảm số nguyên tệ chuyển đi ký quỹ:

Có TK007: Số nguyên tệ đã xuất dùng

- Khi hàng nhập khẩu đã về đến cảng, đã hoàn thành các thủ tục nhập khẩu, kế toán tại đơn vị nhận uỷ thác sẽ tiến hành theo dõi trị giá hàng nhập khẩu uỷ thác, sử dụng tài khoản 151 "Hàng mua đang đi đường", kế toán ghi:

Nợ TK151: Trị giá hàng nhập khẩu uỷ thác theo tỷ giá thực tế

Có TK144: Số tiền ký quỹ đã dùng để thanh toán theo tỷ giá ghi sổ

Có TK331(chi tiết đơn vị xuất khẩu): Số tiền hàng còn nợ người xuất khẩu theo tỷ giá thực tế

Có TK1112, 1122: Số ngoại tệ đã thanh toán trực tiếp theo tỷ giá ghi sổ

Có TK515 (hoặc Nợ TK635): Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh

Trường hợp hàng nhập khẩu uỷ thác được bàn giao cho đơn vị giao uỷ thác ngay tại cảng, kế toán phản ánh như sau:

Nợ TK131 (chi tiết đơn vị giao uỷ thác): Bù trừ số tiền hàng đã nhận trước theo tỷ giá ghi sổ

Có TK144: Số tiền ký quỹ đã dùng để thanh toán theo tỷ giá ghi sổ

Có TK331(chi tiết đơn vị xuất khẩu): Số tiền hàng còn nợ người xuất khẩu theo tỷ giá thực tế

Có TK1112, 1122: Số ngoại tệ đã thanh toán trực tiếp theo tỷ giá ghi sổ

Có TK515 (hoặc Nợ TK635): Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh

- Khi nhận được thông báo thuế của Hải quan, kế toán xác định các khoản thuế của hàng nhập khẩu uỷ thác phải nộp hộ cho bên giao uỷ thác, kế toán ghi:

Nợ TK151: Ghi tăng trị giá hàng nhập khẩu uỷ thác về các khoản thuế phải nộp

Có TK333(3333, 33312, 3332): Số thuế nhập khẩu, thuế GTGT, thuế TTĐB của hàng nhập khẩu phải nộp hộ cho bên giao uỷ thác

Trường hợp hàng nhập khẩu uỷ thác được bàn giao cho đơn vị giao uỷ thác ngay tại cảng, kế toán phản ánh các khoản thuế phải nộp của hàng nhập khẩu uỷ thác như sau:

Nợ TK131(chi tiết đơn vị giao uỷ thác): Số công nợ phải thu bên giao uỷ thác về các khoản thuế của hàng nhập khẩu uỷ thác phải chi hộ

Có TK333(3333, 33312, 3332): Số thuế nhập khẩu, thuế GTGT, thuế TTĐB của hàng nhập khẩu phải nộp hộ cho bên giao uỷ thác

- Khi nộp hộ thuế nhập khẩu, thuế GTGT, thuế TTĐB của hàng nhập khẩu uỷ thác vào NSNN, căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK333(3333, 33312, 3332): Số thuế của hàng nhập khẩu uỷ thác đã nộp

Có TK111, 112...: Số tiền đã chi nộp thuế

Trường hợp đơn vị nhận uỷ thác làm thủ tục kê khai thuế của hàng nhập khẩu uỷ thác nhưng đơn vị giao uỷ thác tự nộp các khoản thuế này vào NSNN, căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK333(3333, 33312, 3332): Số thuế của hàng nhập khẩu uỷ thác đã nộp

Có TK131(chi tiết đơn vị giao uỷ thác): Ghi giảm số công nợ phải thu bên giao uỷ thác về số tiền thuế của hàng nhập khẩu uỷ thác

- Khi chuyển giao hàng cho bên giao uỷ thác nhập khẩu, căn cứ vào hoá đơn GTGT xuất trả hàng và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh các bút toán sau:

+ Phản ánh trị giá hàng nhập khẩu uỷ thác đã bàn giao:

Nợ TK131 (chi tiết đơn vị giao uỷ thác): Bù trừ số tiền hàng đã nhận trước theo tỷ giá ghi sổ

Có TK151: Trị giá hàng nhập khẩu uỷ thác đã chuyển giao (nếu không qua nhập kho)

Có TK156: Trị giá hàng nhập khẩu uỷ thác đã xuất kho chuyển giao

Có TK515 (hoặc Nợ TK635): Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh

+ Phản ánh công nợ phải thu bên giao uỷ thác về số tiền thuế phải nộp hộ của hàng nhập khẩu uỷ thác:

Nợ TK131 (chi tiết đơn vị giao uỷ thác): Công nợ tiền thuế của hàng nhập khẩu uỷ thác phải thu

Có TK151: Trị giá hàng nhập khẩu uỷ thác đã chuyển giao (nếu không qua nhập kho)

Có TK156: Trị giá hàng nhập khẩu uỷ thác đã xuất kho chuyển giao

Trường hợp xuất trả hàng cho bên giao uỷ thác nhập khẩu nhưng chưa nộp thuế GTGT, căn cứ vào Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, kế toán tại đơn vị nhận uỷ thác cũng ghi nhận các bút toán trên. Sau khi đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu cho hàng hoá nhập khẩu uỷ thác, đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu phải lập hoá đơn GTGT gửi cho đơn vị giao uỷ thác.

- Khi được bên giao uỷ thác thanh toán hoặc chấp nhận khoản hoa hồng nhập khẩu uỷ thác, căn cứ vào hoá đơn GTGT và các chứng từ liên quan khác, kế toán sẽ tiến hành ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của đơn vị như sau:

Nợ TK111, 112, 131(chi tiết đơn vị giao uỷ thác): Số hoa hồng uỷ thác nhập khẩu đã được thanh toán hoặc được chấp nhận

Có TK511(5113): Hoa hồng nhập khẩu uỷ thác được hưởng theo tỷ giá thực tế (chưa có thuế GTGT)

Có TK333(33311): Thuế GTGT của số hoa hồng uỷ thác phải nộp

- Đối với trường hợp phát sinh các khoản chi phí liên quan đến hàng nhập khẩu uỷ thác như: chi phí thuê khi bãi, chi phí giám định, bốc xếp, vận chuyển...:

+ Nếu trong hợp đồng quy định bên uỷ thác chịu mà bên nhận uỷ thác đã chi hộ thì kế toán tại bên nhận uỷ thác sẽ phản ánh khoản chi phí chi hộ này như sau:

Nợ TK131(chi tiết đơn vị giao uỷ thác): Công nợ phải thu bên giao uỷ thác về chi phí đã chi hộ

Có TK111, 112...: Số tiền đã thanh toán

+ Nếu trong hợp đồng quy định do bên nhận uỷ thác chịu, kế toán ghi:

Nợ TK641: Ghi tăng chi phí bán hàng

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán

- Khi đơn vị giao uỷ thác nhập khẩu chuyển trả nốt số tiền hàng nhập khẩu, tiền thuế nhập khẩu, thuế GTGT, thuế TTĐB của hàng nhập khẩu uỷ thác (nếu đơn vị uỷ thác nhờ nộp hộ vào NSNN) và các khoản chi hộ cho hoạt động nhập khẩu uỷ thác, hoa hồng uỷ thác nhập khẩu, căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán tiến hành phản ánh như sau:

+ Nếu công nợ phải thu bằng ngoại tệ, kế toán ghi:

Nợ TK111(1112), 112(1122): Số ngoại tệ đã nhận theo tỷ giá thực tế

Có TK131(chi tiết đơn vị giao uỷ thác): Số công nợ ngoại tệ đã thu theo tỷ giá ghi sổ

Có TK515 (hoặc Nợ TK635): Khoản chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh

Đồng thời, ghi:

Nợ TK007: Số nguyên tệ đã thu

+ Nếu công nợ phải thu bằng tiền Việt Nam, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112: Số tiền VND đã nhận

Có TK131(chi tiết đơn vị giao uỷ thác): Số công nợ VND đã thu

1.1.3.2. Hạch toán nghiệp vụ mua hàng nhập khẩu theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Trình tự hạch toán nhập khẩu hàng hoá trong các doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ cũng được tiến hành tương tự như đối với các doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên đã trình bày ở trên. Chỉ khác là, kế toán sử dụng tài khoản 611(6112 - Mua hàng hoá) để phản ánh trị giá hàng hoá nhập khẩu trong kỳ, còn các tài khoản hàng tồn kho (tài khoản thuộc nhóm 15) chỉ được sử dụng để phản ánh trị giá hàng hoá tồn đầu kỳ và cuối kỳ.

1.2. Kế toán quá trình bán hàng

1.2.1. Đặc điểm nghiệp vụ bán hàng trong doanh nghiệp thương mại

1.2.1.1. Khái niệm về nghiệp vụ bán hàng

Bán hàng là khâu cuối cùng trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thương mại, là quá trình người bán chuyên giao quyền sở hữu hàng hoá cho người mua để nhận quyền sở hữu về tiền tệ hoặc quyền đòi tiền ở người mua.

Như vậy, thông qua nghiệp vụ bán hàng, giá trị và giá trị sử dụng của hàng hoá được thực hiện; vốn của doanh nghiệp thương mại được chuyển từ hình thái hiện vật (hàng hoá) sang hình thái giá trị (tiền tệ), doanh nghiệp thu hồi được vốn bỏ ra, bù đắp được chi phí và có nguồn tích lũy để mở rộng kinh doanh.

Và cũng như đối với hoạt động mua hàng, hoạt động bán hàng trong doanh nghiệp thương mại cũng bao gồm: bán hàng trong nước (hay bán hàng nội địa) và bán hàng xuất khẩu (bán hàng cho các quốc gia khác).

1.2.1.2. Các phương thức bán hàng trong doanh nghiệp thương mại

a. Đối với các doanh nghiệp thương mại nội địa

Việc bán hàng trong các doanh nghiệp thương mại nội địa có thể thực hiện theo hai phương thức: bán buôn và bán lẻ, được chi tiết dưới nhiều hình thức khác nhau (trực tiếp, chuyển hàng...). Cụ thể:

<1> Bán buôn hàng hoá là hình thức bán hàng cho các đơn vị thương mại, các doanh nghiệp sản xuất... Đặc điểm của hàng hoá bán buôn là hàng hoá vẫn nằm trong lĩnh vực lưu thông, chưa đi vào lĩnh vực tiêu dùng, do vậy, giá trị và giá trị sử dụng của hàng hoá chưa được thực hiện. Hàng bán buôn thường được bán theo lô hàng hoặc bán với số lượng lớn. Giá bán biến động tùy thuộc vào số lượng hàng bán và phương thức thanh toán. Trong bán buôn thường bao gồm hai phương thức:

- Phương thức bán buôn hàng hoá qua kho: Bán buôn hàng hoá qua kho là phương thức bán buôn hàng hoá mà trong đó, hàng bán phải được xuất từ kho bảo quản của doanh nghiệp. Bán buôn hàng hoá qua kho có thể thực hiện dưới hai hình thức:

+ Bán buôn hàng hoá qua kho theo hình thức giao hàng trực tiếp: Theo hình thức này, bên mua cử đại diện đến kho của doanh nghiệp thương mại để nhận hàng. Doanh nghiệp thương mại

xuất kho hàng hoá giao trực tiếp cho đại diện bên mua. Sau khi đại diện bên mua nhận đủ hàng, thanh toán tiền hoặc chấp nhận nợ, hàng hoá được xác định là tiêu thụ.

+ Bán buôn hàng hoá qua kho theo hình thức chuyển hàng: Theo hình thức này, căn cứ vào hợp đồng kinh tế đã ký kết hoặc theo đơn đặt hàng, doanh nghiệp thương mại xuất kho hàng hoá, dùng phương tiện vận tải của mình hoặc đi thuê ngoài, chuyển hàng đến kho của bên mua hoặc một địa điểm nào đó bên mua quy định trong hợp đồng. Hàng hoá chuyển bán vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp thương mại. Chỉ khi nào được bên mua kiểm nhận, thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán thì số hàng chuyển giao mới được coi là tiêu thụ, người bán mất quyền sở hữu về số hàng đã giao. Chi phí vận chuyển do doanh nghiệp thương mại chịu hay bên mua chịu là do sự thoả thuận từ trước giữa hai bên. Nếu doanh nghiệp thương mại chịu chi phí vận chuyển, sẽ được ghi vào chi phí bán hàng. Nếu bên mua chịu chi phí vận chuyển, sẽ phải thu tiền của bên mua.

- Phương thức bán buôn hàng hoá vận chuyển thẳng: Theo phương thức này, doanh nghiệp thương mại sau khi mua hàng, nhận hàng mua, không đưa về nhập kho mà chuyển bán thẳng cho bên mua. Phương thức này có thể thực hiện theo hai hình thức:

+ Bán buôn hàng hoá vận chuyển thẳng theo hình thức giao hàng trực tiếp (còn gọi là hình thức giao tay ba): Theo hình thức này, doanh nghiệp thương mại sau khi mua hàng, giao trực tiếp cho đại diện của bên mua tại kho người bán. Sau khi đại diện bên mua ký nhận đủ hàng, bên mua đã thanh toán tiền hàng hoặc chấp nhận nợ, hàng hoá được xác định là tiêu thụ.

+ Bán buôn hàng hoá vận chuyển thẳng theo hình thức chuyển hàng: Theo hình thức này, doanh nghiệp thương mại sau khi mua hàng, nhận hàng mua, dùng phương tiện vận tải của mình hoặc thuê ngoài vận chuyển hàng đến giao cho bên mua ở địa điểm đã được thoả thuận. Hàng hoá chuyển bán trong trường hợp này vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp thương mại. Khi nhận được tiền của bên mua thanh toán hoặc giấy báo của bên mua đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán thì hàng hoá chuyển đi mới được xác định là tiêu thụ.

<2> Bán lẻ hàng hoá là phương thức bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng hoặc các tổ chức kinh tế hoặc các đơn vị kinh tế tập thể mua về mang tính chất tiêu dùng nội bộ. Bán hàng theo phương thức này có đặc điểm là hàng hoá đã ra khỏi lĩnh vực lưu thông và đi vào lĩnh vực tiêu dùng, giá trị và giá trị sử dụng của hàng hoá đã được thực hiện. Bán lẻ thường bán đơn chiếc hoặc bán với số lượng nhỏ, giá bán thường ổn định. Bán lẻ có thể thực hiện dưới các hình thức sau:

- Hình thức bán lẻ thu tiền tập trung: Bán lẻ thu tiền tập trung là hình thức bán hàng mà trong đó tách rời nghiệp vụ thu tiền của người mua và nghiệp vụ giao hàng cho người mua. Mỗi quầy hàng có một nhân viên thu tiền làm nhiệm vụ thu tiền của khách, viết hoá đơn hoặc tích kê cho khách để khách đến nhận hàng ở quầy hàng do nhân viên bán hàng giao. Hết ca (hoặc hết ngày) bán hàng, nhân viên bán hàng căn cứ vào hoá đơn và tích kê giao hàng cho khách hoặc kiểm kê hàng hoá tồn quầy để xác định số lượng hàng đã bán trong ngày, trong ca và lập báo cáo bán hàng. Nhân viên thu tiền làm giấy nộp tiền và nộp tiền bán hàng cho thủ quỹ.

- Hình thức bán lẻ thu tiền trực tiếp: Theo hình thức này, nhân viên bán hàng trực tiếp thu tiền của khách và giao hàng cho khách. Hết ca, hết ngày bán hàng, nhân viên bán hàng làm giấy nộp tiền và nộp tiền cho thủ quỹ. Đồng thời, kiểm kê hàng hoá tồn quầy để xác định số lượng hàng đã bán trong ca, trong ngày và lập báo cáo bán hàng.

- Hình thức bán lẻ tự phục vụ (tự chọn): Theo hình thức này, khách hàng tự chọn lấy hàng hoá, mang đến bán tính tiền để tính tiền và thanh toán tiền hàng. Nhân viên thu tiền kiểm hàng, tính tiền, lập hoá đơn bán hàng và thu tiền của khách hàng. Nhân viên bán hàng có trách nhiệm

hướng dẫn khách hàng và bảo quản hàng hoá ở quầy (kệ) do mình phụ trách. Hình thức này được áp dụng phổ biến ở các siêu thị.

- Hình thức bán trả góp: Theo hình thức này, người mua được trả tiền mua hàng thành nhiều lần. Doanh nghiệp thương mại, ngoài số tiền thu theo giá bán thông thường còn thu thêm ở người mua một khoản lãi do trả chậm. Đối với hình thức này, về thực chất, người bán chỉ mất quyền sở hữu khi người mua thanh toán hết tiền hàng. Tuy nhiên, về mặt hạch toán, khi giao hàng cho người mua, hàng hoá bán trả góp được coi là tiêu thụ, bên bán ghi nhận doanh thu.

- Hình thức bán hàng tự động: Bán hàng tự động là hình thức bán lẻ hàng hoá mà trong đó, các doanh nghiệp thương mại sử dụng các máy bán hàng tự động chuyên dùng cho một hoặc một vài loại hàng hoá nào đó đặt ở các nơi công cộng. Khách hàng sau khi bỏ tiền vào máy, máy sẽ tự động đẩy hàng ra cho người mua.

- Hình thức gửi đại lý bán hay ký gửi hàng hoá: Gửi đại lý bán hay ký gửi hàng hoá là hình thức bán hàng mà trong đó doanh nghiệp thương mại giao hàng cho cơ sở đại lý, ký gửi để các cơ sở này trực tiếp bán hàng. Bên nhận làm đại lý, ký gửi sẽ trực tiếp bán hàng, thanh toán tiền hàng và được hưởng hoa hồng đại lý. Số hàng chuyển giao cho các cơ sở đại lý, ký gửi vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp thương mại cho đến khi doanh nghiệp thương mại được cơ sở đại lý, ký gửi thanh toán tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc thông báo về số hàng đã bán được, doanh nghiệp mới mất quyền sở hữu về số hàng này.

b. Đối với các doanh nghiệp thương mại kinh doanh xuất - nhập khẩu

Việc bán hàng xuất khẩu trong các doanh nghiệp thương mại kinh doanh xuất - nhập khẩu có thể được tiến hành theo hai phương thức: xuất khẩu trực tiếp và xuất khẩu uỷ thác. Trong đó:

- Xuất khẩu trực tiếp là phương thức kinh doanh mà trong đó đơn vị kinh doanh xuất - nhập khẩu trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng xuất khẩu với nước ngoài; trực tiếp giao hàng và thu tiền hàng.

- Xuất khẩu uỷ thác là phương thức kinh doanh mà trong đó đơn vị kinh doanh xuất - nhập khẩu không trực tiếp xuất khẩu hàng hoá và thu tiền hàng mà phải thông qua một đơn vị xuất - nhập khẩu có uy tín thực hiện hoạt động xuất khẩu cho mình.

1.2.1.3. Phạm vi và thời điểm xác định hàng bán

a. Phạm vi xác định hàng bán

Theo quy định hiện hành, hàng hoá được coi là hàng bán trong doanh nghiệp thương mại phải thoả mãn các điều kiện sau:

- Hàng hoá phải thông qua quá trình mua, bán và thanh toán theo một phương thức thanh toán nhất định.

- Hàng hoá phải được chuyển quyền sở hữu từ doanh nghiệp thương mại (bên bán) sang bên mua và doanh nghiệp thương mại đã thu được tiền hay một loại hàng hoá khác hoặc được người mua chấp nhận nợ.

- Hàng hoá bán ra phải thuộc diện kinh doanh của doanh nghiệp, do doanh nghiệp mua vào hoặc gia công, chế biến hay nhận vốn góp, nhận cấp phát, tặng thưởng...

Ngoài ra, các trường hợp sau cũng được coi là hàng bán:

- Hàng hoá xuất để đổi lấy hàng hoá khác, còn được gọi là hàng đổi lưu hay hàng đổi hàng.

- Hàng hoá xuất để trả lương, tiền thưởng cho công nhân viên, thanh toán thu nhập cho các bên tham gia liên doanh.

- Hàng hoá xuất làm quà biếu tặng, quảng cáo, chào hàng...

- Hàng hoá xuất dùng cho công tác quản lý của doanh nghiệp.

- Hàng hoá hao hụt, tổn thất trong khâu bán, theo hợp đồng bên mua chịu.

Trong đó, cụ thể đối với những doanh nghiệp thương mại có kinh doanh xuất- nhập khẩu hàng hoá thì hàng hoá chỉ được coi là xuất khẩu trong các trường hợp sau:

- Hàng xuất bán cho các thương nhân nước ngoài theo hợp đồng đã ký kết.

- Hàng gửi đi triển lãm sau đó bán thu bằng ngoại tệ.

- Hàng bán cho du khách nước ngoài, cho Việt kiều, thu bằng ngoại tệ.

- Các dịch vụ sửa chữa, bảo hiểm tàu biển, máy bay cho nước ngoài thanh toán bằng ngoại tệ.

- Hàng viện trợ cho nước ngoài thông qua các hiệp định, nghị định thư do Nhà nước ký kết với nước ngoài nhưng được thực hiện qua doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

b. Thời điểm xác định hàng bán

- Thời điểm chung để xác định hàng hoá đã hoàn thành việc bán và ghi nhận doanh thu bán hàng trong các doanh nghiệp thương mại là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, tức là khi doanh nghiệp mất quyền sở hữu về hàng hoá và nắm quyền sở hữu về tiền tệ hoặc quyền đòi tiền ở người mua.

- Thời điểm cụ thể: Tùy thuộc vào từng phương thức bán hàng mà thời điểm xác định hàng bán có khác nhau. Cụ thể:

+ Đối với các doanh nghiệp thương mại nội địa:

- Nếu bán buôn qua kho, bán buôn vận chuyển thẳng theo hình thức giao hàng trực tiếp, thời điểm xác định hàng bán và ghi nhận doanh thu bán hàng là thời điểm đại diện bên mua ký nhận đủ hàng, đã thanh toán tiền hoặc chấp nhận nợ.
- Nếu bán buôn qua kho, bán buôn vận chuyển thẳng theo hình thức chuyển hàng, thời điểm xác định hàng bán và ghi nhận doanh thu bán hàng là thời điểm thu được tiền của bên mua hoặc bên mua xác nhận đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán.
- Nếu bán lẻ hàng hoá, thời điểm xác định hàng bán và ghi nhận doanh thu bán hàng là thời điểm nhận được báo cáo bán hàng của nhân viên bán hàng.
- Nếu gửi đại lý bán, ký gửi hàng hoá, thời điểm xác định hàng bán và ghi nhận doanh thu bán hàng là thời điểm nhận được tiền của bên nhận đại lý, ký gửi hoặc được chấp nhận thanh toán.

+ Đối với các doanh nghiệp thương mại kinh doanh xuất - nhập khẩu:

Do đặc điểm của hoạt động kinh doanh xuất - nhập khẩu nên hàng hoá được xác định là hàng xuất khẩu khi hàng hoá đã được trao cho bên mua, đã hoàn thành các thủ tục Hải quan. Tuy nhiên, tùy theo phương thức giao nhận hàng hoá, thời điểm xác định hàng xuất khẩu có khác nhau. Cụ thể:

- Nếu hàng vận chuyển bằng đường biển, hàng được coi là xuất khẩu tính ngay từ thời điểm thuyền trưởng ký vào vận đơn, hải quan đã ký xác nhận mọi thủ tục hải quan để rời cảng.

- Nếu hàng vận chuyển bằng đường sắt, hàng được coi là xuất khẩu tính từ ngày hàng được giao tại ga cửa khẩu theo xác nhận của hải quan cửa khẩu.
- Nếu hàng xuất khẩu vận chuyển bằng đường hàng không, hàng xuất khẩu được xác nhận từ khi cơ trưởng máy bay ký vào vận đơn và hải quan sân bay ký xác nhận hoàn thành các thủ tục hải quan.
- Đối với hàng đưa đi hội chợ triển lãm, hàng được coi là xuất khẩu tính từ khi hoàn thành thủ tục bán hàng thu ngoại tệ.

1.2.1.4. Giá bán hàng hoá

Giá bán hàng hoá trong các doanh nghiệp thương mại là giá thoả thuận giữa người mua và người bán, được ghi trên hoá đơn hoặc hợp đồng.

Nguyên tắc chung khi xây dựng giá bán trong các doanh nghiệp thương mại là phải bảo đảm bù đắp được giá vốn, bù đắp được chi phí bán hàng và có hình thành lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Từ nguyên tắc đó, giá bán hàng hoá trong các doanh nghiệp thương mại thường được xác định theo công thức sau:

Giá bán = Giá mua thực tế + Thặng số thương mại

Hoặc: Giá bán = Giá mua thực tế x (1 + % thặng số thương mại)

Trong đó, thặng số thương mại dùng để bù đắp chi phí bán hàng và hình thành lợi nhuận cho doanh nghiệp, được tính theo tỷ lệ % trên giá mua thực tế của hàng đã bán.

1.2.1.5. Các phương thức thu tiền hàng

Việc thu tiền bán hàng trong các doanh nghiệp thương mại có thể thực hiện bằng nhiều phương thức khác nhau. Cụ thể:

- Đối với hoạt động bán hàng nội địa (bán hàng trong nước), có thể thu tiền bán hàng theo hai phương thức:

+ Thu trực tiếp ngay bằng tiền mặt, séc, các loại tín phiếu hoặc bằng chuyển khoản qua ngân hàng.

+ Thu tiền chậm (trong trường hợp bán chịu): Theo phương thức này, khi bên bán giao hàng cho người mua thì người mua không phải trả tiền ngay mà có thể trả tiền sau một thời hạn theo thoả thuận, gồm: trả một lần hoặc trả thành nhiều lần (trường hợp bán hàng trả góp).

- Đối với hoạt động bán hàng xuất khẩu, tiền hàng có thể được bên nhập khẩu nước ngoài thanh toán trực tiếp bằng ngoại tệ hoặc thông qua các phương thức thanh toán quốc tế đã trình bày ở phần mua hàng nhập khẩu (chương 1), hoặc thanh toán bằng hàng hoá...

1.2.1.6. Nhiệm vụ của kế toán nghiệp vụ bán hàng

Kế toán nghiệp vụ bán hàng trong doanh nghiệp thương mại có các nhiệm vụ cơ bản sau:

- Ghi chép, phản ánh kịp thời, đầy đủ và chính xác tính hình bán hàng của doanh nghiệp trong kỳ, cả về giá trị và số lượng hàng bán trên tổng số và trên từng mặt hàng, từng địa điểm bán hàng, từng phương thức bán hàng.

- Tính toán và phản ánh chính xác tổng giá thanh toán của hàng bán ra, bao gồm cả doanh thu bán hàng, thuế giá trị gia tăng đầu ra của từng nhóm mặt hàng, từng hoá đơn, từng khách hàng, từng đơn vị trực thuộc (theo các cửa hàng, quầy hàng...).

- Xác định chính xác giá mua thực tế của lượng hàng đã tiêu thụ, đồng thời phân bổ chi phí thu mua cho hàng tiêu thụ nhằm xác định kết quả bán hàng.

- Kiểm tra, đôn đốc tính hình thu hồi và quản lý tiền hàng, quản lý khách nợ; theo dõi chi tiết theo từng khách hàng, lô hàng, số tiền khách nợ, thời hạn và tính hình trả nợ....

- Tập hợp đầy đủ, chính xác, kịp thời các khoản chi phí bán hàng thực tế phát sinh và kết chuyển (hay phân bổ) chi phí bán hàng cho hàng tiêu thụ, làm căn cứ để xác định kết quả kinh doanh.

- Cung cấp thông tin cần thiết về tình hình bán hàng phục vụ cho việc chỉ đạo, điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tham mưu cho lãnh đạo về các giải pháp để thúc đẩy quá trình bán hàng.

1.2.2. Kế toán nghiệp vụ bán hàng trong nước

1.2.2.1. Chứng từ kế toán sử dụng

Để hạch toán nghiệp vụ bán hàng, kế toán sử dụng các chứng từ kế toán sau:

- Hoá đơn GTGT (đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)
- Hoá đơn bán hàng (đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc kinh doanh những mặt hàng không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT)
- Phiếu xuất kho hay Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
- Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý
- Báo cáo bán hàng; Bảng kê bán lẻ hàng hoá, dịch vụ; Bảng thanh toán hàng đại lý (ký gửi)
- Thẻ quầy hàng; Giấy nộp tiền; Bảng kê nhận hàng và thanh toán hàng ngày
- Các Biên bản thừa thiếu hàng, Biên bản giảm giá hàng bán, Biên bản hàng bán bị trả lại
- Phiếu thu, giấy báo Có...
- Các chứng từ khác có liên quan

1.2.2.2. Kế toán nghiệp vụ bán hàng trong nước ở các doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thương xuyên

a. Tài khoản kế toán sử dụng

Đối với các doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX, để hạch toán nghiệp vụ bán hàng, kế toán sử dụng các tài khoản sau:

+ Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"

Tài khoản này dùng để phản ánh tổng doanh thu bán hàng thực tế, các khoản giảm trừ doanh thu và xác định doanh thu thuần trong kỳ của doanh nghiệp.

Nội dung ghi chép của tài khoản 511 như sau:

Bên Nợ:

- Tập hợp các khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, doanh thu hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp của hàng bán

- Kết chuyển doanh thu thuần về tiêu thụ trong kỳ

Bên Có: Phản ánh tổng số doanh thu tiêu thụ trong kỳ

Tài khoản 511 cuối kỳ không có số dư và gồm 4 tài khoản cấp 2 như sau:

- Tài khoản 5111 "Doanh thu bán hàng hoá": Tài khoản này được sử dụng chủ yếu trong các doanh nghiệp kinh doanh thương mại.

- Tài khoản 5112 "Doanh thu bán thành phẩm": Tài khoản này được sử dụng chủ yếu trong các doanh nghiệp sản xuất vật chất như: công nghiệp, nông nghiệp, xây lắp...

- Tài khoản 5113 "Doanh thu cung cấp dịch vụ": Tài khoản này được sử dụng chủ yếu trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ như: du lịch, vận tải, bưu điện, dịch vụ văn hoá, dịch vụ khoa học kỹ thuật, dịch vụ may đo, dịch vụ sửa chữa...

- Tài khoản 5114 "Doanh thu trợ cấp, trợ giá": Tài khoản này được sử dụng để phản ánh khoản mà Nhà nước trợ cấp, trợ giá cho doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước.

+ Tài khoản 512 "Doanh thu nội bộ"

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu do bán hàng hoá, dịch vụ trong nội bộ doanh nghiệp hoặc giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng một Công ty hoặc Tổng Công ty...

Nội dung phản ánh của tài khoản 512 tương tự như tài khoản 511 đã được đề cập đến ở trên. Tài khoản 512 cuối kỳ không có số dư và gồm 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5121 "Doanh thu bán hàng hoá"

- Tài khoản 5122 "Doanh thu bán thành phẩm"

- Tài khoản 5123 "Doanh thu cung cấp dịch vụ"

+ Tài khoản 521 "Chiết khấu thương mại"

Tài khoản này dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do đã mua hàng hoá, dịch vụ với khối lượng lớn, theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua, bán hàng hoá hoặc các cam kết mua, bán hàng hoá.

Nội dung ghi chép của tài khoản 521 như sau:

Bên Nợ: Tập hợp các khoản chiết khấu thương mại đã chấp nhận cho người mua trong kỳ.

Bên Có: Kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang tài khoản có liên quan để xác định doanh thu thuần.

Tài khoản 521 cuối kỳ không có số dư.

+ Tài khoản 531 "Hàng bán bị trả lại"

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu của số hàng hoá, dịch vụ đã xác định tiêu thụ, bị khách hàng trả lại do không đúng quy cách, phẩm chất hoặc do vi phạm hợp đồng kinh tế...

Nội dung ghi chép của tài khoản 531 như sau:

Bên Nợ: Tập hợp doanh thu của hàng bán bị trả lại đã chấp nhận cho người mua trong kỳ (đã trả tiền cho người mua hoặc tính trừ vào nợ phải thu).

Bên Có: Kết chuyển số doanh thu của hàng bán bị trả lại sang tài khoản liên quan để xác định doanh thu thuần.

Tài khoản 531 cuối kỳ không có số dư.

+ Tài khoản 532 "Giảm giá hàng bán"

Tài khoản này dùng để phản ánh khoản giảm giá cho khách hàng tính trên giá bán thoả thuận.

Nội dung ghi chép của tài khoản 532 như sau:

Bên Nợ: Khoản giảm giá đã chấp nhận với người mua.

Bên Có: Kết chuyển khoản giảm giá sang tài khoản có liên quan để xác định doanh thu thuần.

Tài khoản 532 cuối kỳ không có số dư.

+ Tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng"

Tài khoản 131 tại các doanh nghiệp thương mại dùng để phản ánh tình hình công nợ và tình hình thanh toán công nợ phải thu ở người mua về số tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp lao vụ, dịch vụ.

Nội dung ghi chép của tài khoản 131 trong trường hợp này như sau:

Bên Nợ:

- Phản ánh số tiền phải thu ở người mua tăng trong kỳ
- Phản ánh giá trị hàng hoá giao cho người mua ứng với số tiền đã nhận đặt trước.

Bên Có:

- Phản ánh số tiền phải thu ở người mua giảm trong kỳ
- Phản ánh số tiền nhận đặt trước của người mua.

Số dư Nợ: Phản ánh số tiền còn phải thu ở người mua.

Số dư Có (nếu có): Phản ánh số tiền người mua đặt trước nhưng chưa nhận hàng cuối kỳ.

* Lưu ý: Khi lập Bảng cân đối kế toán, không được bù trừ số dư Nợ và số dư Có trên tài khoản 131 vì số dư Nợ phản ánh chỉ tiêu bên Tài sản, khoản "Phải thu của khách hàng", còn số dư Có phản ánh chỉ tiêu bên Nguồn vốn, khoản "Người mua trả tiền trước".

Bên cạnh các tài khoản phản ánh doanh thu ở trên, để hạch toán nghiệp vụ bán hàng, kế toán còn sử dụng các tài khoản liên quan đến việc xác định giá vốn hàng bán. Các tài khoản này có nội dung phản ánh phù hợp với phương pháp hạch toán hàng tồn kho mà doanh nghiệp thương mại đang áp dụng. Cụ thể, đối với doanh nghiệp thương mại hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, kế toán sử dụng các tài khoản sau:

+ Tài khoản 157 "Hàng gửi đi bán"

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá mua của hàng hoá chuyên bán, gửi bán đại lý, ký gửi, dịch vụ đã hoàn thành nhưng chưa xác định là tiêu thụ. Tài khoản 157 được mở chi tiết theo từng loại hàng hoá, từng lần gửi hàng...

Nội dung ghi chép của tài khoản 157 như sau:

Bên Nợ:

- Tập hợp trị giá thực tế của hàng hoá đã chuyển bán hoặc giao cho bên nhận đại lý, ký gửi.
- Giá thành thực tế dịch vụ đã hoàn thành nhưng chưa được chấp nhận thanh toán.

Bên Có:

- Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hoá chuyên bán, gửi đại lý, ký gửi và giá thành dịch vụ đã được xác định là tiêu thụ.

- Trị giá thực tế của hàng hoá không bán được đã thu hồi (bị người mua, người nhận đại lý, ký gửi trả lại).

Số dư Nợ: Trị giá thực tế của hàng hoá đã gửi đi chưa được xác định là tiêu thụ.

+ Tài khoản 632 " Giá vốn hàng bán"

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ. Tài khoản 632 không có số dư và có thể được mở chi tiết theo từng mặt hàng, từng dịch vụ, từng thương vụ... tùy theo yêu cầu cung cấp thông tin và trình độ cán bộ kế toán cũng như phương tiện tính toán của từng doanh nghiệp.

Nội dung ghi chép của tài khoản 632 như sau:

Bên Nợ:

- Tập hợp trị giá mua của hàng hoá, giá thành thực tế của dịch vụ đã được xác định là tiêu thụ.

- Phí thu mua phân bổ cho hàng tiêu thụ trong kỳ.

Bên Có:

- Trị giá mua của hàng hoá đã bán bị người mua trả lại.

- Kết chuyển trị giá vốn của hàng đã tiêu thụ trong kỳ.

Ngoài các tài khoản trên, trong quá trình hạch toán nghiệp vụ bán hàng trong nước, kế toán còn sử dụng một số các tài khoản khác có liên quan như: 111, 112, 156, 333, 338(3387)...

b. Phương pháp hạch toán nghiệp vụ bán buôn hàng hoá

Trường hợp bán buôn qua kho theo hình thức giao hàng trực tiếp

- Khi xuất kho hàng hoá giao cho bên mua, đại diện bên mua đã ký nhận đủ hàng hoá và đã thanh toán tiền mua hàng hoặc chấp nhận nợ, kế toán ghi các bút toán sau:

<1> Ghi nhận doanh thu bán hàng:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 131...: Tổng giá thanh toán của hàng bán

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng theo giá bán chưa có thuế GTGT

Có TK333(33311): Thuế GTGT đầu ra của hàng bán

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 131...: Tổng giá thanh toán của hàng bán

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng theo tổng giá thanh toán của hàng bán ra

<2> Phản ánh trị giá thực tế của hàng xuất bán:

Nợ TK632: Giá vốn hàng bán

Có TK156(1561): Trị giá thực tế của hàng xuất kho bán

Nếu xuất kho bao bì bán kèm theo hàng hoá tính giá riêng, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 131: Tổng giá thanh toán của bao bì

Có TK153(1532): Trị giá bao bì xuất kho (chưa gồm thuế GTGT)

Có TK3331(33311): Thuế GTGT phải nộp của bao bì

- Khi người mua thanh toán tiền hàng, căn cứ vào các chứng từ thanh toán, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 331(trường hợp đối trừ công nợ)...: Tổng số tiền hàng đã thu được

Có TK131: Số nợ tiền hàng người mua đã thanh toán

Khi người mua thanh toán tiền bao bì đi kèm, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112: Số tiền bao bì đã thu

Có TK131: Số nợ bao bì người mua đã thanh toán

Trường hợp bên mua được hưởng chiết khấu thanh toán do thanh toán tiền hàng trước hạn, kế toán chỉ hạch toán khoản chiết khấu thanh toán sau khi bên mua đã thanh toán tiền hàng. Thực tế có hai cách hạch toán khoản chiết khấu thanh toán phải trả cho người mua như sau:

+ Nếu sau khi người mua thanh toán toàn bộ tiền hàng mới được hưởng chiết khấu thì kế toán ghi nhận khoản chiết khấu thanh toán phải trả cho người mua như sau:

Nợ TK635: Số chiết khấu thanh toán người mua được hưởng

Có TK111, 112: Số chiết khấu thanh toán đã trả cho người mua bằng tiền

Có TK338(3388): Số chiết khấu thanh toán đã chấp nhận cho người mua nhưng chưa thanh toán

+ Nếu khi người mua thanh toán tiền hàng đã trừ khoản chiết khấu thanh toán được hưởng, kế toán sẽ ghi nhận nghiệp vụ thanh toán như sau:

Nợ TK111, 112, 331(đối trừ công nợ)...: Số tiền hàng thực nhận từ người mua

Nợ TK635: Số chiết khấu thanh toán người mua được hưởng

Có TK131: Tổng số nợ người mua đã thanh toán

- Trường hợp bán hàng có phát sinh chiết khấu thương mại:

Trong quá trình bán hàng, để khuyến khích người mua, doanh nghiệp có thể áp dụng chính sách chiết khấu thương mại - chính sách giảm giá bán niêm yết cho khách hàng mua hàng với số lượng lớn. Khi phát sinh nghiệp vụ này, kế toán sẽ tiến hành ghi nhận khoản chiết khấu thương mại phải thanh toán cho người mua như sau:

+ Trường hợp khoản chiết khấu thương mại được thể hiện trên hoá đơn bán hàng thì khi ghi nhận doanh thu, kế toán sẽ phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu nên không sử dụng tài khoản 521 để theo dõi khoản chiết khấu thương mại phải trả.

+ Trường hợp chiết khấu thương mại phát sinh sau khi đã phát hành hoá đơn (trên hoá đơn ghi theo giá bán bình thường) thì lúc này kế toán mới sử dụng tài khoản 521 để theo dõi khoản chiết khấu thương mại chấp nhận cho người mua. Cụ thể:

• Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK521(5211): Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng (không gồm thuế GTGT)

Nợ TK333(33311): Thuế GTGT đầu ra giảm tương ứng

Có TK111, 112, 131...: Tổng số tiền chiết khấu đã trả hoặc đã khấu trừ vào số nợ phải thu ở người mua

• Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK521(5211): Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 131...: Tổng số tiền chiết khấu đã trả hoặc đã khấu trừ vào số nợ phải thu ở người mua

- Trường hợp bán hàng, bên mua được giảm giá:

Giảm giá hàng bán thường xảy ra đối với trường hợp hàng bán không đảm bảo chất lượng, quy cách theo yêu cầu của bên mua. Khoản giảm giá chỉ được thực hiện sau khi đã bán hàng hoá. Khi phát sinh việc giảm giá, kế toán phản ánh như sau:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK532: Khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh (không gồm thuế GTGT)

Nợ TK333(33311): Thuế GTGT đầu ra giảm tương ứng

Có TK111, 112, 131...: Tổng số tiền đã thanh toán hoặc chấp nhận giảm nợ cho người mua

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT:

Nợ TK532: Khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 131. 338(3388)...: Tổng số tiền đã thanh toán hoặc chấp nhận giảm nợ cho người mua

- Trường hợp bán hàng có phát sinh trả lại hàng:

Đối với trường hợp bán buôn qua kho theo hình thức giao hàng trực tiếp, hàng bán bị trả lại là trị giá hàng hoá đã tiêu thụ (đã lập hoá đơn bán hàng), bị khách hàng trả lại do không đúng quy cách, phẩm chất hoặc do vi phạm các cam kết theo hợp đồng. Theo quy định hiện hành, khi xuất hàng trả lại cho bên bán, bên mua phải lập hoá đơn hay biên bản ghi rõ loại hàng hoá, số lượng, giá trị hàng trả lại, lý do trả lại hàng để gửi kèm theo hoá đơn bán hàng cho bên bán. Chứng từ này là căn cứ để bên bán và bên mua điều chỉnh lại lượng hàng đã bán, đã mua và điều chỉnh kê khai thuế GTGT. Trong trường hợp bên mua trả lại một phần hàng hoá thì bên bán phải lập lại hoá đơn cho số hàng hoá bên mua đã nhận và đã chấp nhận thanh toán

Khi phát sinh hàng bán bị trả lại, kế toán sẽ ghi các bút toán sau:

<1> Phản ánh tổng giá thanh toán của hàng bán bị trả lại:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK531: Giá bán của hàng bán bị trả lại (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK333(33311): Thuế GTGT đầu ra của hàng bán bị trả lại

Có TK111, 112, 131...: Tổng giá thanh toán của hàng bán bị trả lại

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT:

Nợ TK531: Giá bán của hàng bán bị trả lại (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 131...: Tổng giá thanh toán của hàng bán bị trả lại

<2> Phản ánh trị giá thực tế của hàng bán bị trả lại, đã kiểm nhận:

Nợ TK156(1561): Trị giá hàng nhập kho

Nợ TK157: Trị giá hàng đang gửi tại kho người mua

Có TK632: Trị giá thực tế của số hàng bán bị trả lại

Nếu người mua trả lại bao bì đi kèm tương ứng, kế toán ghi:

Nợ TK153(1532): Trị giá bao bì nhập kho

Nợ TK138(1388): Trị giá bao bì đang gửi tại kho người mua

Nợ TK333(33311): Thuế GTGT của số bao bì trả lại

Có TK111, 112, 131: Số tiền hoàn lại cho người mua tương ứng với số bao bì trả lại

- Trường hợp trong quá trình bán hàng có phát sinh chi phí như: tiền lương nhân viên bán hàng, văn phòng phẩm phục vụ cho bán hàng, chi phí vận chuyển hàng hoá..., kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK641: Chi phí bán hàng thực tế phát sinh

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK111, 112, 331, 334, 338...: Tổng số tiền thanh toán tương ứng với chi phí phát sinh

Trường hợp bán buôn qua kho theo hình thức chuyển hàng

- Khi xuất kho hàng hoá chuyển đến cho bên mua, căn cứ vào Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, kế toán phản ánh trị giá hàng hoá xuất kho chuyển đi bán như sau:

Nợ TK157: Trị giá thực tế của hàng chuyển đi bán

Có TK156(1561): Trị giá mua của hàng xuất kho

Trường hợp hàng bán có bao bì đi kèm, tính giá riêng, khi xuất kho bao bì chuyển đến cho bên mua, kế toán ghi:

Nợ TK138(1388): Trị giá bao bì đi kèm phải thu

Có TK153(1532): Trị giá bao bì đã xuất kho

- Khi hàng hoá được xác định là tiêu thụ (bên mua đã nhận hàng, đã chấp nhận thanh toán hoặc đã thanh toán), căn cứ vào Hoá đơn GTGT hay Hoá đơn bán hàng và các chứng từ liên quan, kế toán tiến hành phản ánh các bút toán sau:

+ Phản ánh doanh thu bán hàng:

- Đối với các doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 131...: Tổng giá thanh toán của hàng bán

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng theo giá bán chưa có thuế GTGT

Có TK333(33311): Thuế GTGT đầu ra của hàng bán

- Đối với các doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc các đối tượng không thuộc diện chịu thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 131...: Tổng giá thanh toán của hàng bán

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng theo tổng giá thanh toán của hàng bán

+ Phản ánh trị giá thực tế của hàng chuyển đi bán đã được khách hàng chấp nhận:

Nợ TK632: Trị giá vốn của hàng đã tiêu thụ

Có TK157: Trị giá hàng chuyển đi đã được chấp nhận

- Khi người mua thanh toán tiền hàng, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 331(đổi trừ công nợ)...: Tổng số tiền hàng đã thu

Có TK131: Số nợ tiền hàng người mua đã thanh toán

Đối với giá trị bao bì kèm theo hàng hoá, nếu người mua đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 131...: Số tiền bao bì đi kèm người mua đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán

Có TK138(1388): Trị giá bao bì đi kèm đã được chấp nhận thanh toán

- Các trường hợp bán hàng có chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá cho bên mua sẽ được hạch toán tương tự nghiệp vụ bán buôn qua kho theo hình thức giao hàng trực tiếp ở trên.

- Trường hợp bán hàng có phát sinh trả lại hàng:

+ Nếu hàng chuyển đi bán chưa được xác định là tiêu thụ, căn cứ vào biên bản và một số chứng từ liên quan khác do bên mua gửi đến, kế toán sẽ ghi nhận trị giá hàng bán bị trả lại như sau:

Nợ TK156(1561): Trị giá hàng nhập kho

Có TK157: Trị giá hàng chuyển đi bị trả lại đã nhận

Nếu người mua trả lại cả bao bì đi kèm, kế toán sẽ phản ánh như sau:

Nợ TK153(1532): Trị giá bao bì nhập kho

Có TK138(1388): Số tiền bao bì giảm thu tương ứng

+ Nếu hàng chuyển đi bán đã được xác định là tiêu thụ thì khi phát sinh hàng bán bị trả lại, kế toán sẽ ghi nhận tương tự như trường hợp trả lại hàng đối với hình thức bán buôn qua kho giao hàng trực tiếp.

- Trường hợp trong quá trình bán hàng có phát sinh chi phí:

+ Nếu chi phí do doanh nghiệp chịu, kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK641: Chi phí bán hàng thực tế phát sinh

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK111, 112, 331, 334, 338...: Tổng số tiền thanh toán tương ứng

+ Nếu chi phí do bên mua chịu nhưng doanh nghiệp chi hộ, kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK138(1388): Số tiền chi hộ cho người mua chưa được người mua chấp nhận thanh toán

Có TK111, 112, 331...: Tổng số tiền đã chi

Khi người mua chấp nhận thanh toán hoặc thanh toán khoản doanh nghiệp đã chi hộ, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 131: Tổng số tiền đã thu hoặc còn phải thu của người mua

Có TK138(1388): Số tiền chi hộ đã được người mua chấp nhận thanh toán

Số tiền chi hộ không thu hồi được sẽ được xử lý ghi tăng chi phí bán hàng:

Nợ TK641: Số tiền chi hộ không thu hồi được ghi tăng chi phí

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK138(1388): Số tiền chi hộ không thu hồi được đã xử lý

- Trường hợp hàng chuyển đi bán có phát sinh tổn thất, thiếu hụt, theo hợp đồng bên bán chịu:

+ Nếu hàng chuyển đi chưa được xác định là tiêu thụ, kế toán ghi nhận trị giá hàng thiếu như sau:

<1> Nếu hàng thiếu xác định ngay được nguyên nhân, kế toán sẽ tiến hành xử lý ngay. Cụ thể:

- Nếu hàng thiếu được xác định ngay do hao hụt tự nhiên trong định mức hoặc do nguyên nhân khách quan, kế toán ghi:

Nợ TK641: Trị giá hàng bán phát sinh thiếu do hao hụt trong định mức

Nợ TK811: Trị giá hàng bán phát sinh thiếu do nguyên nhân khách quan

Có TK157: Trị giá hàng chuyển đi bán phát sinh thiếu

- Nếu hàng thiếu được xác định ngay do lỗi của cán bộ nghiệp vụ của doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK138(1388),111: Khoản cá nhân phải bồi thường

Có TK157: Trị giá hàng chuyển đi bán phát sinh thiếu

Có TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào tương ứng với số hàng thiếu

- Nếu hàng thiếu được xác định ngay do doanh nghiệp gửi thiếu, kế toán ghi:

Nợ TK156(1561): Trị giá hàng được xác nhận chưa xuất kho

Có TK157: Trị giá hàng chuyển đi bán phát sinh thiếu

Và khi doanh nghiệp gửi bổ sung hàng cho bên mua, kế toán ghi:

Nợ TK157: Trị giá hàng gửi bổ sung

Có TK156(1561): Trị giá hàng xuất kho

<2> Nếu hàng thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân, đang chờ xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK138(1381): Trị giá hàng thiếu chờ xử lý

Có TK157: Trị giá hàng chuyển đi bán phát sinh thiếu

Khi có quyết định xử lý, tùy từng tình huống cụ thể, kế toán sẽ phản ánh như sau:

- Nếu hàng thiếu do hao hụt tự nhiên (trong định mức) hoặc do nguyên nhân khách quan:

Nợ TK641: Trị giá hàng thiếu do hao hụt trong định mức

Nợ TK811: Trị giá hàng thiếu do nguyên nhân khách quan

Có TK138(1381): Trị giá hàng thiếu đã xử lý

- Nếu hàng thiếu do lỗi của cán bộ nghiệp vụ của doanh nghiệp:

Nợ TK138(1388),111: Khoản cá nhân phải bồi thường

Có TK138(1381): Trị giá hàng thiếu đã xử lý

Có TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào tương ứng với số hàng thiếu

- Nếu hàng thiếu do doanh nghiệp gửi thiếu:

Nợ TK156(1561): Trị giá hàng được xác nhận chưa xuất kho

Có TK138(1381): Trị giá hàng thiếu đã xử lý

Và khi doanh nghiệp gửi bổ sung hàng cho bên mua, kế toán cũng sẽ ghi:

Nợ TK157: Trị giá hàng gửi bổ sung

Có TK156(1561): Trị giá hàng xuất kho

- Nếu hàng thiếu không xác định được nguyên nhân:

Nợ TK811: Trị giá hàng thiếu không xác định được nguyên nhân

Có TK138(1381): Trị giá hàng thiếu đã xử lý

Có TK133(1331): Thuế GTGT tương ứng với số hàng thiếu (nếu không được khấu trừ)

+ Nếu hàng chuyển đi đã được xác định là tiêu thụ, khi phát sinh trường hợp thiếu, tồn thất, kế toán phản ánh như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu tương ứng với giá bán của hàng thiếu:

Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK531: Giá bán chưa thuế của số hàng thiếu

Nợ TK333(33311): Thuế GTGT đầu ra của số hàng thiếu

Có TK111, 112, 131...: Tổng giá thanh toán của số hàng thiếu

Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK531: Giá bán gồm cả thuế GTGT của số hàng thiếu

Có TK111, 112, 131...: Tổng giá thanh toán của số hàng thiếu

- Điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán theo trị giá hàng thiếu: tùy từng trường hợp cụ thể, kế toán sẽ tiến hành xử lý khác nhau:

<1> Nếu hàng thiếu xác định ngay được nguyên nhân, kế toán sẽ tiến hành xử lý ngay. Cụ thể:

Nếu hàng thiếu được xác định ngay do hao hụt tự nhiên trong định mức hoặc do nguyên nhân khách quan, kế toán ghi:

Nợ TK641: Trị giá hàng bán phát sinh thiếu do hao hụt trong định mức

Nợ TK811: Trị giá hàng bán phát sinh thiếu do nguyên nhân khách quan

Có TK632: Trị giá vốn của số hàng thiếu

Nếu hàng thiếu được xác định ngay do lỗi của cán bộ nghiệp vụ của doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK138(1388),111: Khoản cá nhân phải bồi thường

Có TK632: Trị giá vốn của số hàng thiếu

Có TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào tương ứng với số hàng thiếu

Nếu hàng thiếu được xác định ngay do doanh nghiệp gửi thiếu, kế toán ghi:

Nợ TK156(1561): Trị giá hàng được xác nhận chưa xuất kho

Có TK632: Trị giá vốn của số hàng thiếu

<2> Nếu hàng thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân, đang chờ xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK138(1381): Trị giá hàng thiếu chờ xử lý

Có TK632: Trị giá vốn của số hàng thiếu

Khi có quyết định xử lý hàng thiếu, kế toán sẽ ghi nhận tương tự như trường hợp hàng chuyển đi chưa được xác định tiêu thụ ở trên.

- Trường hợp hàng chuyển đi bán có phát sinh thừa, kế toán sẽ tiến hành phản ánh trị giá của số hàng thừa này như sau:

<1> Nếu hàng thừa xác định ngay được nguyên nhân, kế toán sẽ tiến hành xử lý ngay. Cụ thể:

+ Nếu hàng thừa được xác định ngay do dôi thừa tự nhiên trong định mức, kế toán ghi:

Nợ TK157: Trị giá hàng chuyển đi bán phát sinh thừa

Có TK711: Trị giá hàng thừa được ghi tăng thu nhập

+ Nếu hàng thừa được xác định ngay do doanh nghiệp giao thừa, kế toán ghi:

Nợ TK157: Trị giá hàng chuyển đi bán phát sinh thừa

Có TK156(1561): Trị giá hàng hoá được xác định là đã xuất kho

Nếu số hàng thừa này được bên mua chấp nhận mua, kế toán sẽ tiến hành ghi nhận các bút toán sau:

- Ghi nhận doanh thu của số hàng thừa đã bán:

Nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 131...: Tổng giá thanh toán của số hàng thừa đã bán

Có TK511(5111): Giá bán của số hàng thừa (chưa có thuế GTGT)

Có TK333(33311): Thuế GTGT phải nộp của số hàng thừa đã bán

Nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 131...: Tổng giá thanh toán của số hàng thừa đã bán

Có TK511(5111): Giá bán của số hàng thừa (gồm cả thuế GTGT)

- Ghi nhận giá vốn của số hàng thừa đã bán:

Nợ TK632: Trị giá vốn của số hàng thừa đã bán

Có TK157: Trị giá thực tế của số hàng chuyển thừa đã bán

Nếu bên mua từ chối mua số hàng thừa này và doanh nghiệp đã chuyển về nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK156(1561): Trị giá hàng nhập kho

Có TK157: Trị giá của số hàng thừa đã chuyển về nhập kho

<2> Nếu hàng thừa chưa xác định được nguyên nhân, đang chờ xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK157: Trị giá hàng chuyển đi bán phát sinh thừa

Có TK338(3381): Trị giá hàng thừa chờ xử lý

Khi xác định được nguyên nhân thừa hàng, kế toán phản ánh như sau:

+ Nếu hàng thừa do lỗi thừa tự nhiên trong định mức hoặc không xác định được nguyên nhân, doanh nghiệp được hưởng, kế toán ghi:

Nợ TK338(3381): Trị giá hàng thừa đã xử lý

Có TK711: Trị giá hàng thừa được ghi tăng thu nhập

+ Nếu hàng thừa được xác định là do doanh nghiệp giao thừa, kế toán ghi:

Nợ TK338(3381): Trị giá hàng thừa đã xử lý

Có TK156(1561): Trị giá hàng hoá được xác định là đã xuất kho

Và khi số hàng thừa này được bên mua chấp nhận mua hay từ chối mua và gửi trả lại cho doanh nghiệp, kế toán sẽ tiến hành phản ánh tương tự trường hợp hàng thừa xác định ngay nguyên nhân ở trên.

Trường hợp bán buôn vận chuyển thẳng theo hình thức giao hàng trực tiếp (giao tay ba)

- Trước hết, căn cứ vào Hoá đơn GTGT (hoặc Hoá đơn bán hàng) do bên bán chuyển giao, kế toán ghi nhận trị giá thực tế của hàng mua chuyển bán thẳng như sau:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK632: Trị giá thực tế của hàng mua giao bán trực tiếp (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào của hàng mua

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của số hàng mua giao bán trực tiếp

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT:

Nợ TK632: Trị giá thực tế của hàng mua giao bán trực tiếp (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của số hàng mua giao bán trực tiếp

- Đồng thời, doanh nghiệp thương mại phải lập Hoá đơn GTGT (hoặc Hoá đơn bán hàng) về lượng hàng chuyển bán thẳng. Căn cứ vào hoá đơn, kế toán sẽ phản ánh doanh thu bán hàng:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK111, 112, 131...: Tổng giá thanh toán của số hàng chuyển bán thẳng

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng theo giá bán chưa có thuế GTGT

Có TK333(33311): Thuế GTGT đầu ra của hàng bán

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTGT:

Nợ TK111, 112, 131...: Tổng giá thanh toán của số hàng chuyển bán thẳng

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng theo tổng giá thanh toán của hàng bán ra

Nếu có bao bì đi kèm tính tiền riêng, kế toán sẽ phản ánh trị giá bao bì chuyển bán thẳng như sau:

Nợ TK111, 112, 131...: Tổng số tiền bao bì phải thu người mua

Có TK111, 112, 331...: Tổng số tiền bao bì phải trả cho người bán

Đồng thời, phản ánh thuế GTGT đầu vào và đầu ra của bao bì, kế toán ghi:

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào của bao bì

Có TK333(33311): Thuế GTGT phải nộp của bao bì

Khi thu tiền bao bì, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112: Số tiền bao bì đã nhận từ người mua

Có TK131: Số nợ bao bì người mua đã thanh toán

- Các bút toán còn lại liên quan đến hàng tiêu thụ như: chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, phát sinh chi phí bán hàng... đều được hạch toán giống như trường hợp bán buôn qua kho theo hình thức giao hàng trực tiếp.

Trường hợp bán buôn vận chuyển thẳng theo hình thức chuyển hàng có tham gia thanh toán

- Khi nhận hàng của bên bán và chuyển thẳng đến cho bên mua, căn cứ vào Hoá đơn GTGT (hoặc Hoá đơn bán hàng) do bên bán chuyển giao, kế toán ghi nhận tổng giá thanh toán của hàng mua chuyển đi như sau:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK157: Trị giá thực tế của hàng mua chuyển bán thẳng(chưa có thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào của hàng mua

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng mua chuyển bán thẳng

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTGT:

Nợ TK157: Trị giá thực tế của hàng mua chuyển bán thẳng(gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng mua chuyển bán thẳng

Nếu có bao bì đi kèm tính tiền riêng, kế toán phản ánh trị giá bao bì chuyển bán thẳng như sau:

Nợ TK138(1388): Số tiền bao bì chuyển đi kèm hàng hoá phải thu

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT của bao bì

Có TK111, 112, 331...: Số tiền bao bì đã thanh toán hay còn phải thanh toán cho người bán

- Khi bên mua kiểm nhận hàng hoá và chấp nhận mua, doanh nghiệp thương mại phải lập Hoá đơn GTGT (hoặc Hoá đơn bán hàng) về lượng hàng chuyển bán. Căn cứ vào hoá đơn và các chứng từ liên quan khác, kế toán tiến hành ghi nhận các bút toán sau:

+ Ghi nhận doanh thu của hàng đã tiêu thụ:

• Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK111, 112, 131...: Tổng giá thanh toán của hàng chuyển đi đã bán được

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng theo giá bán chưa có thuế GTGT

Có TK3331(33311): Thuế GTGT đầu ra của hàng đã bán

• Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTGT:

Nợ TK111, 112, 131...: Tổng giá thanh toán của hàng chuyển đi đã bán được

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng theo tổng giá thanh toán của hàng đã bán

Nếu có bao bì đi kèm tính tiền riêng, khi người mua chấp nhận thanh toán tiền bao bì, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 131...: Số tiền bao bì người mua đã thanh toán hoặc đã chấp nhận thanh toán

Có TK138(1388): Trị giá bao bì đi kèm đã được chấp nhận thanh toán

+ Ghi nhận trị giá mua thực tế của số hàng đã được chấp nhận:

Nợ TK632: Trị giá vốn của hàng đã bán

Có TK157: Trị giá mua thực tế của số hàng chuyển đi đã được chấp nhận

Các bút toán còn lại liên quan đến hàng tiêu thụ như: chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, phát sinh chi phí bán hàng, phát sinh thừa thiếu hàng... được hạch toán giống như trường hợp bán buôn qua kho theo hình thức chuyển hàng.

Trường hợp bán buôn vận chuyển thẳng theo hình thức chuyển hàng không tham gia thanh toán

Hình thức này đồng nghĩa với việc doanh nghiệp thương mại đứng ra làm trung gian môi giới giữa bên bán và bên mua để hưởng hoa hồng (do bên bán hoặc bên mua trả). Còn bên mua sẽ chịu trách nhiệm nhận hàng và thanh toán cho bên bán. Khi được bên bán hoặc bên mua chấp nhận thanh toán tiền hoa hồng, doanh nghiệp thương mại phải lập Hoá đơn GTGT (hay Hoá đơn bán hàng) phản ánh số hoa hồng môi giới được hưởng. Căn cứ vào hoá đơn, kế toán ghi nhận như sau:

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK111, 112, 131...: Tổng số tiền hoa hồng được thanh toán

Có TK511(5113): Hoa hồng môi giới được hưởng (không gồm thuế GTGT)

Có TK333(33311): Thuế GTGT của hoa hồng môi giới phải nộp

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK111, 112, 131...: Tổng số tiền hoa hồng được thanh toán

Có TK511(5113): Hoa hồng môi giới được hưởng (gồm cả thuế GTGT)

Nếu có phát sinh các chi phí liên quan đến môi giới sẽ được hạch toán vào chi phí bán hàng, kế toán ghi:

Nợ TK641: Chi phí môi giới phát sinh

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK111, 112, 331, 334, 338...: Tổng số tiền đã thanh toán

c. Phương pháp hạch toán nghiệp vụ bán lẻ hàng hoá

Hạch toán bán lẻ hàng hoá trực tiếp tại các quầy hàng

Xuất phát từ đặc điểm của nghiệp vụ bán lẻ, hạch toán bán lẻ hàng hoá tại các quầy hàng được kết hợp giữa hạch toán nghiệp vụ và hạch toán kế toán. Cụ thể:

<1> Hạch toán nghiệp vụ: Do các mẫu dịch viên tiến hành trên các thẻ quầy hàng (mẫu số 15 - BH) với trình tự cụ thể như sau: Hàng ngày, căn cứ vào tình hình nhập hàng vào quầy, mẫu dịch viên ghi vào cột nhập ở thẻ quầy hàng. Cuối ngày hoặc cuối ca, sau khi nộp toàn bộ tiền mặt vào quỹ, mẫu dịch viên kiểm kê hàng hoá tồn quầy để ghi vào cột tồn trên thẻ quầy hàng. Từ đó, xác định số lượng hàng hoá bán ra để ghi vào cột xuất. Sau đó, căn cứ vào thẻ quầy hàng, lập Báo cáo bán hàng, lập Bảng kê bán lẻ hàng hoá và nộp cho kế toán kèm theo giấy nộp tiền.

<2> Hạch toán kế toán:

- Cuối ngày, trên cơ sở Bảng kê bán lẻ hàng hoá và giấy nộp tiền của cơ sở bán hàng, kế toán phản ánh doanh thu và thuế GTGT đầu ra phải nộp của hàng bán lẻ bằng bút toán sau:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK111: Tổng số tiền bán lẻ đã nộp vào quỹ

Nợ TK112, 113: Tổng số tiền bán lẻ nộp vào Ngân hàng đã nhận hoặc chưa nhận được giấy báo Có

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng theo giá bán không gồm thuế GTGT

Có TK333(33311): Thuế GTGT phải nộp của hàng bán

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTGT:

Nợ TK111: Tổng số tiền bán lẻ đã nộp vào quỹ

Nợ TK112, 113: Tổng số tiền bán lẻ nộp vào Ngân hàng đã nhận hoặc chưa nhận được giấy báo Có

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng theo tổng giá thanh toán của hàng bán

- Đồng thời, căn cứ vào Báo cáo bán hàng, kế toán xác định trị giá vốn của hàng hoá đã xuất bán trong ngày:

Nợ TK632: Trị giá vốn của hàng bán

Có TK156(1561): Trị giá thực tế của hàng xuất bán

- Trong thực tế, khi bán lẻ hàng hoá thường phát sinh các trường hợp nhân viên bán hàng nộp thiếu hoặc thừa tiền hàng so với lượng hàng đã bán:

+ Trường hợp nhân viên bán hàng nộp thiếu tiền: Do ở quầy hàng bán lẻ, nhân viên bán lẻ là người chịu trách nhiệm vật chất đối với hàng và tiền hàng bán ra nên khi thiếu tiền bán hàng, nhân viên bán hàng phải bồi thường, còn doanh thu của doanh nghiệp vẫn phản ánh theo giá bán ghi trên hoá đơn hoặc báo cáo bán hàng. Riêng đối với những hàng hoá có tỷ lệ hao hụt định mức trong khâu bán, khi nộp thiếu tiền hàng, số tiền thiếu có thể đưa vào tài sản thiếu chờ xử lý (TK1381) mà chưa bắt bồi thường ngay, kế toán phản ánh như sau:

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK111, 112, 113: Tổng số tiền nhân viên bán hàng đã nộp

Nợ TK138(1388): Số tiền thiếu nhân viên bán hàng phải bồi thường

Nợ TK138(1381): Số tiền thiếu chưa rõ nguyên nhân, chờ xử lý

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng (không gồm thuế GTGT)

Có TK333(33311): Thuế GTGT phải nộp

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTGT:

Nợ TK111, 112, 113: Tổng số tiền nhân viên bán hàng đã nộp

Nợ TK138(1388): Số tiền thiếu nhân viên bán hàng phải bồi thường

Nợ TK138(1381): Số tiền thiếu chưa rõ nguyên nhân, chờ xử lý

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng (gồm cả thuế GTGT)

Nếu số tiền thiếu chờ xử lý được xác định nằm trong định mức hao hụt hàng hoá, doanh nghiệp chịu, kế toán ghi:

Nợ TK641: Số tiền thiếu nằm trong định mức hao hụt hàng hoá

Có TK138(1381): Số tiền thiếu đã xử lý

+ Trường hợp nhân viên bán hàng nộp thừa tiền: Trường hợp thừa tiền có thể phát sinh do các nguyên nhân như: do người mua trả thừa, do bán hàng có định mức thừa, hay do làm tròn số khi thu tiền hàng....Khi phát sinh nộp thừa tiền, kế toán phản ánh như sau:

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK111, 112, 113: Tổng số tiền nhân viên bán hàng đã nộp

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng theo giá bán không có thuế GTGT

Có TK333(33311): Thuế GTGT phải nộp

Có TK711: Số tiền thừa quyết định ghi tăng thu nhập

Có TK338(3381): Số tiền thừa chờ xử lý

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTGT:

Nợ TK111, 112, 113: Tổng số tiền nhân viên bán hàng đã nộp

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng theo tổng giá thanh toán của hàng bán ra

Có TK711: Số tiền thừa quyết định ghi tăng thu nhập

Có TK338(3381): Số tiền thừa chờ xử lý

Các bút toán khác liên quan đến hàng tiêu thụ (nếu có phát sinh) như: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, phát sinh chi phí bán hàng... được hạch toán tương tự trường hợp bán buôn qua kho theo hình thức giao hàng trực tiếp.

Hạch toán nghiệp vụ bán hàng trả góp, trả chậm

- Khi xuất hàng bán trả góp, kế toán ghi các bút toán sau:

+ Phản ánh doanh thu của hàng bán trả góp:

Khi bán hàng trả chậm, trả góp, kế toán ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán theo giá bán trả ngay. Phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả ngay sẽ được theo dõi trên tài khoản 3387 "Doanh thu chưa thực hiện". Cụ thể, kế toán tiến hành hạch toán như sau:

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK111, 112, 113: Số tiền người mua thanh toán lần đầu tại thời điểm bán hàng

Nợ TK131: Số tiền còn phải thu ở người mua

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng theo giá bán trả ngay không gồm thuế GTGT)

Có TK333(33311): Thuế GTGT đầu ra (tính theo giá bán trả ngay)

Có TK3387: Doanh thu chưa thực hiện

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTGT:

Nợ TK111, 112, 113: Số tiền người mua thanh toán lần đầu tại thời điểm bán hàng

Nợ TK131: Số tiền còn phải thu ở người mua

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng theo giá bán trả ngay (gồm cả thuế GTGT)

Có TK3387: Doanh thu chưa thực hiện

+ Phản ánh trị giá thực tế của số hàng xuất bán:

Nợ TK632: Trị giá vốn của hàng bán trả góp

Có TK156(1561): Trị giá mua thực tế của hàng xuất kho

- Hàng kỳ, khi người mua trả nợ góp, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112...: Số tiền thu được từ người mua

Có TK131: Số nợ góp người mua đã thanh toán trong kỳ (I)

Đồng thời, ghi nhận phần lãi trả góp phân bổ cho kỳ đó:

Nợ TK3387: Doanh thu đã phân bổ (I)

Có TK515: Lãi trả góp phân bổ vào doanh thu trong kỳ

Các bút toán khác liên quan đến hàng tiêu thụ (nếu có phát sinh) như: giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại... sẽ được hạch toán tương tự các hình thức bán hàng khác.

Hạch toán nghiệp vụ bán hàng đại lý

+ *Phương pháp hạch toán tại bên giao đại lý*

- Khi xuất kho hàng hoá chuyển giao cho bên nhận đại lý, kế toán ghi:

Nợ TK157: Trị giá thực tế của hàng giao cho đại lý

Có TK156: Trị giá thực tế của hàng xuất kho

Nếu có bao bì đi kèm tính tiền riêng, kế toán cũng sẽ theo dõi trị giá bao bì xuất kho giao cho đại lý:

Nợ TK138(1388): Số tiền bao bì phải thu

Có TK153(1532): Trị giá bao bì xuất kho

- Khi mua hàng chuyển giao thẳng cho bên nhận đại lý, kế toán ghi:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK157: Trị giá thực tế của hàng mua chuyển giao thẳng cho đại lý (chưa gồm thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào của hàng mua

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng mua

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTGT:

Nợ TK157: Trị giá thực tế của hàng mua chuyển giao thẳng cho đại lý (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng mua

Nếu có bao bì đi kèm tính tiền riêng, kế toán sẽ phản ánh như sau:

Nợ TK138(1388): Số tiền bao bì phải thu

Nợ TK1331: Thuế GTGT đầu vào của bao bì

Có TK111, 112, 331...: Số tiền bao bì đã thanh toán hay còn phải thanh toán cho người bán

- Khi hàng gửi đại lý được xác định là tiêu thụ và bên nhận đại lý đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán tiền hàng, kế toán ghi các bút toán sau:

<1> Phản ánh doanh thu bán hàng và khoản hoa hồng dành cho bên nhận đại lý:

+ Trường hợp không tách rời doanh thu và hoa hồng đại lý (bên nhận đại lý trừ ngay tiền hoa hồng khi thanh toán tiền hàng), kế toán phản ánh như sau:

• Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK111, 112: Tổng số tiền hàng đã thu từ đại lý

Nợ TK641: Khoản hoa hồng đại lý được hưởng (không gồm thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ của số hoa hồng đại lý

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng (không gồm thuế GTGT)

Có TK333(33311): Thuế GTGT phải nộp của hàng bán

• Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTGT:

Nợ TK111, 112...: Tổng số tiền hàng đã thu từ đại lý

Nợ TK641: Khoản hoa hồng đại lý được hưởng (gồm cả thuế GTGT)

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng (gồm cả thuế GTGT)

+ Trường hợp thanh toán và hạch toán riêng biệt tiền bán hàng với hoa hồng gửi đại lý, kế toán sẽ hạch toán theo các bút toán sau:

<1a> Phản ánh doanh thu khi hàng hoá được xác định là đã tiêu thụ:

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK111, 112, 131...: Tổng số tiền hàng phải thu từ đại lý

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng (không gồm thuế GTGT)

Có TK333(33311): Thuế GTGT phải nộp

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTGT:

Nợ TK111, 112, 131...: Tổng số tiền hàng phải thu từ đại lý

Có TK511(5111): Doanh thu bán hàng (gồm cả thuế GTGT)

<1b> Khi thanh toán tiền hoa hồng cho đại lý, kế toán ghi:

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK641: Hoa hồng đại lý được hưởng (không gồm thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ của số hoa hồng đại lý

Có TK111, 112, 131...: Tổng số tiền hoa hồng đã thanh toán hay chấp nhận giảm nợ cho bên nhận đại lý

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK641: Hoa hồng đại lý được hưởng (gồm cả thuế GTGT)

Có TK111, 112, 131...: Tổng số tiền hoa hồng đã thanh toán hay chấp nhận giảm nợ cho bên nhận đại lý

<2> Phản ánh trị giá vốn của hàng đã tiêu thụ:

Nợ TK632: Trị giá vốn của hàng gửi đại lý đã tiêu thụ

Có TK157: Trị giá thực tế của hàng gửi đại lý đã tiêu thụ

- Trường hợp hàng gửi đại lý không bán được, đơn vị chuyển về nhập lại kho, kế toán ghi:

Nợ TK156(1561): Trị giá hàng nhập kho

Có TK157: Trị giá hàng gửi đại lý không tiêu thụ được đã chuyển về nhập kho

Các bút toán khác liên quan đến hàng tiêu thụ (nếu có phát sinh) sẽ được hạch toán tương tự các hình thức bán hàng trước.

+ *Phương pháp hạch toán tại bên nhận bán hàng đại lý*

- Khi nhận hàng do bên giao đại lý chuyển đến, kế toán ghi nhận trị giá hàng đã nhận theo tổng giá thanh toán bằng bút toán ghi đơn:

Nợ TK003: Tổng giá thanh toán của hàng nhận bán đại lý, ký gửi

- Khi bán được hàng, kế toán ghi nhận các bút toán sau:

<1> Phản ánh khoản tiền hàng phải trả cho bên giao đại lý:

+ Trường hợp bên nhận đại lý khấu trừ luôn khoản hoa hồng đại lý được hưởng khi xác định khoản phải trả cho bên giao đại lý, kế toán phản ánh như sau:

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 131...: Tổng giá thanh toán của hàng bán

Có TK511(5113): Khoản hoa hồng đại lý được hưởng (không gồm thuế GTGT)

Có TK333(33311): Thuế GTGT phải nộp của số hoa hồng đại lý

Có TK331: Số tiền hàng còn phải trả cho bên giao đại lý

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 131...: Tổng giá thanh toán của hàng bán

Có TK511(5113): Khoản hoa hồng đại lý được hưởng (gồm cả thuế GTGT)

Có TK331: Số tiền hàng còn phải trả cho bên giao đại lý

+ Trường hợp đơn vị nhận đại lý ghi nhận số hoa hồng đại lý được hưởng sau khi thanh quyết toán với bên giao đại lý, thì khi bán được hàng, kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK111, 112, 131: Tổng giá thanh toán của hàng bán

Có TK331: Tổng số tiền hàng phải trả cho bên giao đại lý

Đến khi nhận được tiền hoa hồng hoặc được bên giao đại lý chấp nhận giảm nợ phải trả, kế toán mới phản ánh khoản hoa hồng đại lý mà đơn vị được hưởng:

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 331: Số tiền hoa hồng đại lý đã nhận hay được chấp nhận giảm nợ

Có TK511(5113): Hoa hồng đại lý được hưởng (không gồm thuế GTGT)

Có TK333(33311): Thuế GTGT phải nộp của số hoa hồng đại lý

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 331: Số tiền hoa hồng đại lý đã nhận hay được chấp nhận giảm nợ

Có TK511(5113): Hoa hồng đại lý được hưởng (gồm cả thuế GTGT)

<2> Phản ánh trị giá hàng nhận đại lý đã tiêu thụ:

Có TK003: Trị giá thanh toán của hàng nhận đại lý đã bán được

- Khi trả tiền cho bên giao đại lý, kế toán ghi:

Nợ TK331: Số tiền hàng đã thanh toán cho bên giao đại lý

Có TK111, 112...: Tổng số tiền đã xuất chi trả

- Trường hợp hàng nhận bán đại lý không bán được phải trả lại cho bên giao đại lý. Khi xuất trả hàng, kế toán ghi:

Có TK003: Tổng giá thanh toán của hàng xuất trả lại cho bên giao đại lý

Hạch toán các trường hợp bán hàng khác

+ Trường hợp dùng hàng đổi hàng (hay hàng đổi lưu), xét đối với trường hợp hai hàng hoá dùng để trao đổi khác nhau về bản chất

- Nếu đơn vị giao hàng trước, nhận hàng sau thì trình tự hạch toán sẽ như sau:

+ Khi xuất kho hàng hoá giao cho người mua, kế toán ghi nhận các bút toán sau:

<1> Phản ánh tổng giá thanh toán của hàng đem đi trao đổi:

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:
Nợ TK131: Tổng giá thanh toán của hàng đem đi trao đổi
 Có TK511(5111): Doanh thu tiêu thụ của hàng trao đổi theo giá bán không gồm thuế GTGT
 Có TK3331(33311): Thuế GTGT phải nộp của hàng đem đi trao đổi
- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTGT:
Nợ TK131: Tổng giá thanh toán của hàng đem đi trao đổi
 Có TK511(5111): Doanh thu tiêu thụ của hàng trao đổi theo tổng giá thanh toán của hàng hoá
<2> Ghi nhận trị giá thực tế của hàng xuất kho:
Nợ TK632: Trị giá thực tế của hàng xuất giao cho người mua
 Có TK156(1561): Trị giá mua thực tế của hàng xuất kho
+ Khi nhận hàng, kế toán phản ánh như sau:
 - Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:
Nợ TK156(1561): Trị giá hàng nhập kho (không gồm thuế GTGT)
Nợ TK157: Trị giá hàng gửi bán thẳng (không gồm thuế GTGT)
Nợ TK632: Trị giá hàng chuyển giao thẳng cho khách hàng (không gồm thuế GTGT)
Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ của hàng nhận về
 Có TK131: Tổng giá thanh toán của hàng nhận về
 - Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTGT:
Nợ TK156(1561): Trị giá hàng nhập kho (gồm cả thuế GTGT)
Nợ TK157: Trị giá hàng gửi bán thẳng (gồm cả thuế GTGT)
Nợ TK632: Trị giá hàng chuyển giao thẳng cho khách hàng (gồm cả thuế GTGT)
 Có TK131: Tổng giá thanh toán của hàng nhận về
- Nếu đơn vị nhận hàng trước, trả hàng sau thì trình tự hạch toán sẽ như sau:
+ Khi nhận hàng, kế toán phản ánh như sau:
 - Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:
Nợ TK156(1561): Trị giá hàng nhập kho (không gồm thuế GTGT)
Nợ TK157: Trị giá hàng gửi bán thẳng (không gồm thuế GTGT)
Nợ TK632: Trị giá hàng chuyển giao thẳng cho khách hàng (không gồm thuế GTGT)
Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ của hàng nhận về
 Có TK331: Tổng giá thanh toán của hàng nhận về
 - Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTGT:
Nợ TK156(1561): Trị giá hàng nhập kho (gồm cả thuế GTGT)
Nợ TK157: Trị giá hàng gửi bán thẳng (gồm cả thuế GTGT)
Nợ TK632: Trị giá hàng chuyển giao thẳng cho khách hàng (gồm cả thuế GTGT)

Có TK331: Tổng giá thanh toán của hàng nhận về
+ Khi xuất hàng đem đi trả nợ, kế toán ghi nhận các bút toán sau:

<1> Phản ánh tổng giá thanh toán của hàng đem đi trả nợ:

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK331: Tổng giá thanh toán của hàng đem đi trả nợ

Có TK511(5111): Doanh thu tiêu thụ của hàng trả nợ theo giá bán không gồm thuế GTGT

Có TK3331(33311): Thuế GTGT phải nộp của hàng đem đi trả nợ

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTGT:

Nợ TK331: Tổng giá thanh toán của hàng đem đi trả nợ

Có TK511(5111): Doanh thu tiêu thụ của hàng trả nợ theo tổng giá thanh toán của hàng hoá

<2> Ghi nhận trị giá thực tế của hàng xuất kho:

Nợ TK632: Trị giá thực tế của hàng xuất giao cho người mua

Có TK156(1561): Trị giá mua thực tế của hàng xuất kho

+ Trường hợp xuất hàng hoá thanh toán tiền lương, tiền thưởng cho công nhân viên

Theo chế độ hiện hành, khi doanh nghiệp xuất hàng hoá để thanh toán lương, thưởng và các khoản khác cho công nhân viên, kế toán phải lập Hoá đơn GTGT hay Hoá đơn bán hàng giống như các trường hợp xuất bán hàng hoá khác cho khách hàng. Do vậy, về mặt hạch toán, khi phát sinh nghiệp vụ này, kế toán sẽ ghi các bút toán sau:

<1> Phản ánh doanh thu của hàng hoá dùng để trả lương, thưởng và các khoản khác cho công nhân viên:

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK334: Tổng giá thanh toán của hàng hoá dùng để trả lương

Có TK511(5111): Doanh thu của hàng xuất trả lương (không gồm thuế GTGT)

Có TK333(33311): Thuế GTGT phải nộp

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTG, kế toán ghi:

Nợ TK334: Tổng giá thanh toán của hàng hoá dùng để trả lương

Có TK511(5111): Doanh thu của hàng xuất trả lương (gồm cả thuế GTGT)

<2> Phản ánh trị giá thực tế của hàng thanh toán:

Nợ TK632: Tập hợp giá vốn của hàng xuất

Có TK156(1561): Trị giá thực tế của hàng xuất kho

+ Trường hợp xuất hàng hoá phục vụ cho công tác quản lý của doanh nghiệp

Theo chế độ hiện hành, trong trường hợp này, kế toán phải lập Hoá đơn GTGT hay Hoá đơn bán hàng, trên hoá đơn ghi rõ là hàng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, không thu tiền. Về mặt hạch toán, kế toán sẽ tiến hành ghi sổ theo các bút toán sau:

<1> Phản ánh doanh thu của số hàng xuất dùng theo trị giá vốn của hàng hoá (trị giá mua của hàng xuất dùng):

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK641, 642: Ghi tăng chi phí tương ứng với trị giá hàng xuất dùng

Có TK512(5121): Doanh thu của hàng xuất dùng theo trị giá vốn của hàng hoá

Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì số thuế GTGT phải nộp của số hàng này sẽ được khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK333(33311): Thuế GTGT phải nộp của hàng hoá xuất dùng

Giá tính thuế GTGT phải nộp của hàng xuất dùng trong trường hợp này là giá bán thông thường của hàng hoá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

<2> Phản ánh trị giá thực tế của hàng xuất dùng:

Nợ TK632: Trị giá vốn của hàng xuất dùng

Có TK156(1561): Trị giá thực tế của hàng đã xuất

+ *Trường hợp xuất hàng hoá làm quà biếu, tặng, thưởng, được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Theo chế độ quy định, trong trường hợp này, doanh nghiệp phải lập Hoá đơn GTGT hoặc Hoá đơn bán hàng, trên hoá đơn ghi đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như trường hợp xuất bán hàng hoá cho khách hàng. Về mặt hạch toán, kế toán tiến hành ghi các bút toán sau:

<1> Phản ánh doanh thu của hàng xuất dùng:

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK431(4311, 4312): Quỹ khen thưởng, phúc lợi giảm tương ứng theo tổng giá thanh toán của hàng xuất dùng

Có TK511(5111): Doanh thu của hàng xuất dùng theo giá chưa có thuế GTGT

Có TK333(33311): Thuế GTGT phải nộp của hàng hoá

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTG, kế toán ghi:

Nợ TK431(4311, 4312): Quỹ khen thưởng, phúc lợi giảm tương ứng theo tổng giá thanh toán của hàng xuất dùng

Có TK511(5111): Doanh thu của hàng xuất dùng theo tổng giá thanh toán của hàng hoá

+ *Trường hợp bán hàng có trợ cấp, trợ giá*

Kế toán trợ cấp, trợ giá áp dụng đối với các doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước. Khi có phát sinh nghiệp vụ này, ngoài việc ghi nhận doanh thu bán hàng và trị giá vốn của hàng xuất bán như các trường hợp tiêu thụ hàng hoá khác, kế toán còn ghi nhận khoản trợ cấp, trợ giá được nhận như sau:

Nợ TK111, 112: Khoản trợ cấp, trợ giá được hưởng đã nhận ngay bằng tiền

Nợ TK333(3339): Khoản trợ cấp, trợ giá được hưởng đã được chấp nhận trừ vào số thuế phải nộp

Có TK511(5114): Doanh thu trợ cấp, trợ giá được nhận

Có TK333(33311): Thuế GTGT phải nộp

d. Phương pháp hạch toán nghiệp vụ bán hàng nội bộ (bán hàng cho các đơn vị thành viên trong cùng một Công ty, Tổng công ty)

- Khi xuất hàng hoá chuyển đi cho các cơ sở nội bộ, kế toán ghi nhận các bút toán sau:

<1> Phản ánh tổng giá thanh toán của hàng tiêu thụ nội bộ:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK111, 112, 136(1368)...: Tổng giá thanh toán của hàng tiêu thụ nội bộ

Có TK512(5121): Doanh thu bán hàng nội bộ (không gồm thuế GTGT)

Có TK3331(33311): Thuế GTGT phải nộp

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với các đối tượng không chịu thuế GTGT:

Nợ TK111, 112, 136(1368)...: Tổng giá thanh toán của hàng tiêu thụ nội bộ

Có TK512(5121): Doanh thu bán hàng nội bộ (gồm cả thuế GTGT)

<2> Phản ánh trị giá vốn của hàng xuất bán:

Nợ TK632: Trị giá vốn của hàng bán

Có TK156(1561): Trị giá thực tế của hàng xuất kho

Các nghiệp vụ khác liên quan đến hàng hoá tiêu thụ trong nội bộ (nếu có phát sinh) được hạch toán tương tự như tiêu thụ hàng hoá bên ngoài.

e. Phương pháp hạch toán xác định và kết chuyển doanh thu thuần về tiêu thụ

Cuối kỳ kinh doanh, kế toán tiến hành kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu, gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại để xác định doanh thu thuần tiêu thụ bên ngoài và doanh thu thuần tiêu thụ nội bộ của doanh nghiệp trong kỳ:

- Kết chuyển chiết khấu thương mại:

Nợ TK511: Ghi giảm doanh thu tiêu thụ bên ngoài tương ứng

Nợ TK512: Ghi giảm doanh thu tiêu thụ nội bộ tương ứng

Có TK521: Kết chuyển số chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ

- Kết chuyển doanh thu hàng bán bị trả lại:

Nợ TK511: Ghi giảm doanh thu tiêu thụ bên ngoài tương ứng

Nợ TK512: Ghi giảm doanh thu tiêu thụ nội bộ tương ứng

Có TK531: Kết chuyển doanh thu hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ

- Kết chuyển số giảm giá hàng bán phát sinh:

Nợ TK511: Ghi giảm doanh thu tiêu thụ bên ngoài tương ứng

Nợ TK512: Ghi giảm doanh thu tiêu thụ nội bộ tương ứng

Có TK532: Kết chuyển số giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ

- Đối với các doanh nghiệp thương mại tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, cuối kỳ, kế toán sẽ tiến hành tính và xác định số thuế GTGT phải nộp ghi giảm doanh thu bán hàng trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK511: Ghi giảm doanh thu tiêu thụ bên ngoài tương ứng

Nợ TK512: Ghi giảm doanh thu tiêu thụ nội bộ tương ứng

Có TK333(33311): Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp

Trên cơ sở đó, kết chuyển số doanh thu thuần về tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ trong kỳ:

Nợ TK511: Doanh thu thuần về tiêu thụ bên ngoài

Nợ TK512: Doanh thu thuần về tiêu thụ nội bộ

Có TK911(Hoạt động tiêu thụ): Tổng doanh thu thuần về tiêu thụ trong kỳ

1.2.2.3. Kế toán nghiệp vụ bán hàng trong nước ở các doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

a. Kế toán doanh thu bán hàng và các khoản giảm trừ doanh thu

Kế toán doanh thu bán hàng và các khoản giảm trừ doanh thu ở các doanh nghiệp thương mại hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ cũng được phản ánh trên các tài khoản sau: TK511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ", TK512 "Doanh thu nội bộ", TK521 "Chiết khấu thương mại", TK531 "Hàng bán bị trả lại" và TK532 "Giảm giá hàng bán", với trình tự hạch toán tương tự ở các doanh nghiệp thương mại hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên đã trình bày ở trên. Doanh thu bán hàng theo phương pháp này cũng được ghi nhận ngay tại thời điểm hàng hoá được xác định là đã tiêu thụ.

b. Kế toán trị giá thực tế của hàng hoá đã tiêu thụ

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ, kế toán hàng hoá được phản ánh trên tài khoản 611 "Mua hàng" theo nguyên tắc: Khi nhận hàng, bắt buộc phải phản ánh chi tiết, kịp thời trị giá hàng nhập; nhưng khi xuất ra để bán, sử dụng thì không cần ghi theo thời điểm xuất mà đợi đến cuối tháng, dựa trên cơ sở kết quả kiểm kê thực tế hàng tồn kho để tính ra giá trị hàng xuất. Cụ thể, việc hạch toán được tiến hành theo trình tự sau:

<1> Đầu kỳ kinh doanh, tiến hành kết chuyển trị giá vốn thực tế của hàng tồn kho, tồn quầy, hàng gửi bán, hàng mua đang đi đường chưa tiêu thụ:

Nợ TK611(6112): Trị giá hàng chưa tiêu thụ đầu kỳ

Có TK156, 157, 151: Kết chuyển trị giá thực tế của hàng chưa tiêu thụ đầu kỳ

<2> Trong kỳ kinh doanh, các nghiệp vụ liên quan đến tăng hàng hoá được phản ánh vào bên Nợ của tài khoản 611(6112 - Mua hàng hoá): Xem chương 1.

<3> Cuối kỳ kinh doanh, căn cứ vào kết quả kiểm kê hàng hoá còn lại, chưa tiêu thụ, kế toán ghi các bút toán kết chuyển sau:

- Kết chuyển trị giá vốn của hàng hoá tồn kho, tồn quầy, hàng gửi bán, ký gửi, hàng mua đang đi đường, chưa tiêu thụ:

Nợ TK156, 157, 151: Trị giá hàng chưa tiêu thụ cuối kỳ

Có TK611(6112): Kết chuyển trị giá vốn hàng chưa tiêu thụ cuối kỳ

- Đồng thời, xác định và kết chuyển trị giá vốn thực tế của hàng hoá đã tiêu thụ trong kỳ

Nợ TK632: Giá vốn của hàng xuất bán trong kỳ

Có TK611(6112): Kết chuyển trị giá vốn của hàng đã tiêu thụ trong kỳ

1.2.3. Kế toán nghiệp vụ bán hàng xuất khẩu

1.2.3.1. Kế toán nghiệp vụ bán hàng xuất khẩu theo phương pháp kê khai thường xuyên

a. Phương pháp hạch toán nghiệp vụ xuất khẩu trực tiếp

Chứng từ kế toán sử dụng

Để hạch toán ban đầu hàng hoá xuất khẩu, kế toán cần có đầy đủ các chứng từ liên quan, từ các chứng từ mua hàng trong nước (hợp đồng mua hàng, phiếu xuất kho, hoá đơn, vận đơn, phiếu nhập kho...); chứng từ thanh toán hàng mua trong nước (phiếu chi, giấy báo Nợ...) đến các chứng từ trong xuất khẩu hàng hoá (bộ chứng từ thanh toán, các chứng từ ngân hàng, chứng từ xuất hàng...).

Tài khoản kế toán sử dụng

Để hạch toán nghiệp vụ xuất khẩu hàng hoá trực tiếp, kế toán sử dụng các tài khoản như:

+ Tài khoản 157 "Hàng gửi đi bán": Tài khoản này dùng để ghi chép, phản ánh trị giá hàng hoá gửi đi xuất khẩu, chưa được xác định là tiêu thụ.

+ Tài khoản 156 "Hàng hoá": Tài khoản này dùng để ghi chép, phản ánh trị giá hàng xuất kho chuyển đi xuất khẩu.

+ Tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán": Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của hàng xuất khẩu đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ. Tài khoản này không có số dư và có thể mở chi tiết theo từng mặt hàng, từng thương vụ... tùy theo yêu cầu cung cấp thông tin và trình độ cán bộ kế toán cũng như phương tiện tính toán của từng doanh nghiệp.

+ Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ": Tài khoản này dùng để ghi chép, phản ánh doanh thu hàng xuất khẩu. Tài khoản này có thể mở chi tiết theo từng loại doanh thu tùy theo phương thức xuất khẩu như: doanh thu xuất khẩu trực tiếp, doanh thu xuất khẩu uỷ thác, doanh thu dịch vụ xuất khẩu...

+ Tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng": Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán tiền hàng xuất khẩu của nhà nhập khẩu nước ngoài.

Các tài khoản này có kết cấu và nội dung phản ánh giống như đối với các doanh nghiệp thương mại nội địa, đã trình bày ở nghiệp vụ bán hàng trong nước ở trên.

Ngoài ra, kế toán xuất khẩu trực tiếp hàng hoá trong các doanh nghiệp thương mại còn sử dụng một số tài khoản khác như: 111, 112, 333, 635, 515, 007, 413...

Trình tự hạch toán

- Khi xuất kho hàng chuyển đi xuất khẩu, căn cứ vào Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, kế toán ghi:

Nợ TK157: Trị giá thực tế của hàng gửi đi xuất khẩu

Có TK156(1561): Trị giá thực tế của hàng xuất kho

Trường hợp hàng mua được chuyển thẳng đi xuất khẩu, không qua kho, kế toán ghi:

Nợ TK157: Giá mua chưa thuế GTGT của hàng chuyển thẳng đi xuất khẩu

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng mua

- Khi hàng xuất khẩu đã hoàn thành các thủ tục xuất khẩu, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hoá thực tế xuất khẩu, doanh nghiệp lập Hoá đơn GTGT và căn cứ vào đó kế toán ghi các bút toán sau:

<1> Phản ánh doanh thu hàng xuất khẩu:

Nợ TK1112, 1122, 131: Tổng số tiền hàng xuất khẩu đã thu hay còn phải thu theo tỷ giá thực tế

Có TK511: Doanh thu hàng xuất khẩu theo tỷ giá thực tế

Trường hợp tiền hàng xuất khẩu đã thu bằng ngoại tệ, kế toán sẽ đồng thời ghi:

Nợ TK007: Số nguyên tệ thực nhận

<2> Phản ánh trị giá mua của hàng đã hoàn thành việc xuất khẩu:

Nợ TK632: Trị giá vốn của hàng xuất khẩu

Có TK157: Trị giá hàng chuyển đi đã hoàn thành xuất khẩu

<3> Phản ánh số thuế xuất khẩu phải nộp:

Nợ TK511(5111): Ghi giảm doanh thu

Có TK333(3333 - Thuế xuất khẩu): Số thuế xuất khẩu phải nộp

Khi nộp thuế xuất khẩu, kế toán ghi:

Nợ TK333(3333 - Thuế xuất khẩu): Số thuế xuất khẩu đã nộp

Có TK1111, 1121, 311...: Số tiền đã chi nộp thuế

- Trường hợp phát sinh các chi phí trong quá trình xuất khẩu, kế toán sẽ ghi nhận vào chi phí bán hàng. Cụ thể:

+ Nếu chi phí đã chi bằng ngoại tệ, kế toán ghi:

Nợ TK641: Ghi tăng chi phí bán hàng theo tỷ giá thực tế

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK1112, 1122, 331...: Số ngoại tệ đã chi theo tỷ giá ghi sổ

Có TK515(hoặc Nợ TK635): Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh

Đồng thời ghi nhận số nguyên tệ đã chi dùng:

Có TK007: Số nguyên tệ đã xuất dùng

+ Nếu chi phí đã chi bằng tiền Việt Nam, kế toán ghi:

Nợ TK641: Ghi tăng chi phí bán hàng

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK1111, 1121, 331...: Số tiền đã chi

b. Phương pháp hạch toán nghiệp vụ xuất khẩu uỷ thác

Chứng từ kế toán sử dụng

Theo chế độ hiện hành, bên uỷ thác xuất khẩu khi giao hàng cho bên nhận uỷ thác phải lập Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo Lệnh điều động nội bộ. Khi hàng hoá đã thực xuất khẩu, có xác nhận của Hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hoá thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận uỷ thác xuất khẩu, bên uỷ thác xuất khẩu lập hoá đơn GTGT cho số hàng hoá xuất khẩu với thuế suất 0% giao cho bên nhận uỷ thác. Đồng thời, bên nhận uỷ thác xuất khẩu phải xuất hoá đơn GTGT đối với hoa hồng uỷ thác xuất khẩu

với thuế suất 10%. Căn cứ vào hoá đơn này, bên uỷ thác được ghi nhận số thuế tính trên hoa hồng uỷ thác vào số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, còn bên nhận uỷ thác sẽ ghi vào số thuế GTGT đầu ra phải nộp. Ngoài ra, khi thực hiện xong dịch vụ xuất khẩu, bên nhận uỷ thác còn phải chuyển cho bên uỷ thác các chứng từ sau:

- Bản thanh lý hợp đồng uỷ thác xuất khẩu (1 bản chính).
- Hoá đơn thương mại (Commercial Invoice) xuất cho nước ngoài (1 bản sao)
- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu có xác nhận thực xuất và đóng dấu của cơ quan Hải quan cửa khẩu (1 bản sao).

Các bản sao phải được bên nhận uỷ thác sao và ký, đóng dấu. Trường hợp bên nhận uỷ thác cùng 1 lúc xuất khẩu hàng hoá uỷ thác cho nhiều đơn vị, không có hoá đơn xuất hàng và tờ khai hải quan riêng cho từng đơn vị thì vẫn gửi bản sao cho các đơn vị uỷ thác nhưng phải kèm theo bảng kê chi tiết tên hàng hoá, số lượng, đơn giá và doanh thu hàng đã xuất cho từng đơn vị.

Phương pháp hạch toán tại đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu

+ Tài khoản kế toán sử dụng

Để hạch toán nghiệp vụ xuất khẩu uỷ thác, kế toán tại đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu sử dụng các tài khoản cơ bản sau:

- Tài khoản 131 (chi tiết từng đơn vị nhận uỷ thác) để theo dõi tình hình thanh toán tiền hàng xuất khẩu.

- Tài khoản 338(3388 - chi tiết từng đơn vị nhận uỷ thác) để theo dõi tình hình thanh toán hoa hồng uỷ thác xuất khẩu và các khoản chi hộ với đơn vị nhận uỷ thác

- Ngoài ra, kế toán tại đơn vị uỷ thác xuất khẩu còn sử dụng các tài khoản khác như: 156, 157, 511, 632, 641, 515, 635, 007, 413... để hạch toán doanh thu, giá vốn của hàng xuất khẩu tương tự các đơn vị xuất khẩu trực tiếp.

+ Trình tự hạch toán

- Khi chuyển giao hàng cho bên nhận uỷ thác xuất khẩu, căn cứ vào các chứng từ có liên quan, kế toán phản ánh trị giá mua của hàng giao như sau:

Nợ TK157: Trị giá mua của hàng chuyển giao

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (nếu hàng mua chuyển thẳng)

Có TK156(1561): Trị giá hàng xuất kho chuyển giao

Có TK151: Trị giá hàng mua đi đường kỳ trước chuyển giao

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của hàng mua chuyển giao thẳng

- Khi nhận đơn vị nhận uỷ thác đã hoàn thành việc xuất khẩu hàng hoá, căn cứ vào Hoá đơn GTGT và các chứng từ liên quan, kế toán ghi các bút toán sau:

+ Phản ánh doanh thu hàng xuất khẩu uỷ thác:

Nợ TK131 (chi tiết đơn vị nhận uỷ thác): Số tiền hàng phải thu ở đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu theo trị giá thực tế

Có TK511: Doanh thu hàng xuất khẩu theo tỷ giá thực tế

+ Phản ánh trị giá vốn của hàng đã xuất khẩu:

Nợ TK632: Trị giá vốn của hàng đã xuất khẩu

Có TK157: Trị giá thực tế của hàng giao uỷ thác đã hoàn thành xuất khẩu

+ Phản ánh số thuế xuất khẩu phải nộp của hàng xuất khẩu:

Nợ TK511(5111): Ghi giảm doanh thu tiêu thụ

Có TK333(3333): Số thuế xuất khẩu phải nộp của hàng xuất khẩu uỷ thác

Khi nhận được các chứng từ liên quan đến số thuế xuất khẩu, thuế TTĐB của hàng xuất khẩu đã được bên nhận uỷ thác nộp hộ vào Ngân sách Nhà nước, kế toán ghi:

Nợ TK333(3333): Số thuế xuất khẩu của hàng xuất khẩu uỷ thác đã nộp

Có TK338(3388 - chi tiết đơn vị nhận uỷ thác): Công nợ phải trả bên nhận uỷ thác về số tiền đã nộp thuế hộ

Khi trả tiền nộp hộ các khoản thuế của hàng xuất khẩu uỷ thác cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu, kế toán ghi:

Nợ TK338(3388 - chi tiết đơn vị nhận uỷ thác): Số tiền nộp thuế hộ đã hoàn trả

Có TK111, 112: Số tiền đã chi trả

+ Phản ánh số tiền phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu về các khoản chi phí đã chi hộ liên quan đến hàng xuất khẩu uỷ thác, căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK641: Ghi tăng chi phí bán hàng

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK338(3388 - chi tiết đơn vị nhận uỷ thác): Tổng số tiền phải trả cho bên nhận uỷ thác về các khoản chi phí đã chi hộ

- Khi chấp nhận hoá đơn GTGT về hoa hồng uỷ thác do bên nhận uỷ thác chuyển giao, kế toán tiến hành ghi nhận khoản hoa hồng uỷ thác xuất khẩu phải trả cho bên nhận uỷ thác xuất khẩu như sau:

Nợ TK641: Hoa hồng uỷ thác theo tỷ giá thực tế (chưa bao gồm thuế GTGT)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT tính trên hoa hồng uỷ thác

Có TK338(3388 - chi tiết đơn vị nhận uỷ thác): Tổng số tiền hoa hồng uỷ thác phải trả cho bên nhận uỷ thác xuất khẩu theo tỷ giá thực tế

- Khi kết thúc thương vụ, kế toán tiến hành bù trừ số tiền phải thu về hàng xuất khẩu với các khoản phải trả cho bên nhận uỷ thác xuất khẩu như: hoa hồng uỷ thác, các khoản chi hộ... để xác định số tiền còn phải thu của bên nhận uỷ thác, kế toán ghi:

Nợ TK338(3388- chi tiết đơn vị nhận uỷ thác): Bù trừ số hoa hồng uỷ thác xuất khẩu và các khoản chi hộ còn phải trả

Có TK131(chi tiết đơn vị nhận uỷ thác): Ghi giảm số tiền hàng phải thu ở đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu theo tỷ giá ghi sổ

- Khi đơn vị nhận uỷ thác thanh toán số tiền hàng còn lại, căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh như sau:

Nợ TK111(1112), 112(1122): Số ngoại tệ thực thu theo tỷ giá thực tế

Có TK131(chi tiết đơn vị nhận uỷ thác): Số tiền hàng còn lại đã thu ở đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu theo tỷ giá ghi sổ

Có TK515(hoặc Nợ TK635): Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh

Đồng thời, ghi:

Nợ TK007: Số nguyên tệ thực nhận

Phương pháp hạch toán tại đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu

+ Tài khoản kế toán sử dụng

Để hạch toán nghiệp vụ xuất khẩu uỷ thác, kế toán tại đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu sử dụng các tài khoản cơ bản sau:

- Tài khoản 131 (chi tiết theo từng đơn vị giao uỷ thác) để theo dõi tình hình thanh toán tiền hoa hồng uỷ thác xuất khẩu với đơn vị giao uỷ thác.

- Tài khoản 331 (chi tiết theo từng đơn vị giao uỷ thác) để theo dõi tình hình thanh toán tiền hàng xuất khẩu với đơn vị giao uỷ thác.

- Tài khoản 138(1388 - chi tiết theo từng đơn vị giao uỷ thác) để theo dõi phần công nợ phải thu bên giao uỷ thác xuất khẩu về các khoản đã chi hộ

- Tài khoản 338(3388 - chi tiết phải nộp vào NSNN) để theo dõi các khoản thuế phải nộp của hàng xuất khẩu uỷ thác.

- Tài khoản 003 để theo dõi trị giá hàng xuất khẩu uỷ thác nhận của bên giao uỷ thác

- Các tài khoản 111, 112, 131 (chi tiết người mua nước ngoài) để theo dõi tình hình thanh toán tiền hàng xuất khẩu của nhà nhập khẩu nước ngoài.

- Ngoài ra, kế toán tại đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu còn sử dụng một số tài khoản khác như: 515, 635, 007, 413... để hạch toán khoản chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh

+ Trình tự hạch toán

- Hàng nhận của đơn vị giao uỷ thác không phải là hàng hoá thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nên khi nhận hàng do đơn vị uỷ thác giao để xuất khẩu uỷ thác, căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán ghi nhận giá trị hàng nhận uỷ thác xuất khẩu theo giá bán bằng bút toán ghi đơn như sau:

Nợ TK003: Trị giá bán của hàng nhận uỷ thác xuất khẩu theo tỷ giá thực tế

- Trường hợp đơn vị uỷ thác giao thẳng hàng xuống cho người vận tải thì kế toán tại đơn vị nhận uỷ thác không phải theo dõi chi tiết hàng hoá (trừ trường hợp xuất khẩu theo điều kiện CIF).

- Khi đã hoàn thành việc xuất khẩu, dựa vào các chứng từ liên quan, kế toán ghi các bút toán sau:

+ Phản ánh tổng số tiền hàng xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao uỷ thác, kế toán ghi:

Nợ TK1112, 1122, 131(chi tiết đơn vị nhập khẩu): Số tiền hàng xuất khẩu đã thu hay còn phải thu ở người nhập khẩu theo tỷ giá thực tế

Có TK331 (chi tiết đơn vị giao uỷ thác): Tổng số tiền hàng xuất khẩu phải trả cho bên giao uỷ thác xuất khẩu theo tỷ giá thực tế

Nếu đã thu bằng ngoại tệ thì kế toán sẽ đồng thời ghi nhận bút toán sau:

Nợ TK007: Số nguyên tệ đã thu

+ Phản ánh trị giá bán của số hàng uỷ thác xuất khẩu đã hoàn thành xuất khẩu, kế toán ghi:

Có TK003: Trị giá bán của số hàng đã hoàn thành xuất khẩu theo tỷ giá ghi sổ

+ Phản ánh số thuế xuất khẩu của hàng xuất khẩu uỷ thác phải nộp hộ cho bên giao uỷ thác, căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK331 (chi tiết đơn vị giao uỷ thác): Ghi giảm công nợ phải trả bên giao uỷ thác về các khoản thuế của hàng xuất khẩu uỷ thác phải nộp hộ

Có TK338(3388 - chi tiết phải nộp vào NSNN): Các khoản thuế của hàng xuất khẩu uỷ thác phải nộp vào NSNN

Khi nộp hộ thuế của hàng xuất khẩu cho bên giao uỷ thác, kế toán ghi:

Nợ TK338(3388 - chi tiết phải nộp vào NSNN): Số thuế xuất khẩu của hàng xuất khẩu uỷ thác đã nộp vào NSNN

Có TK111, 112: Số tiền đã chi nộp thuế

- Căn cứ vào hợp đồng xuất khẩu uỷ thác về tỷ lệ hoa hồng được hưởng, kế toán sẽ lập Hoá đơn GTGT và gửi cho bên giao uỷ thác. Khi được bên giao uỷ thác thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán khoản hoa hồng uỷ thác xuất khẩu, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 131(chi tiết đơn vị giao uỷ thác): Tổng số hoa hồng uỷ thác đã được bên giao uỷ thác thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán

Có TK511(5113): Hoa hồng uỷ thác được hưởng theo tỷ giá thực tế (chưa có thuế GTGT)

Có TK333(3331): Thuế GTGT tính trên hoa hồng uỷ thác

- Trong quá trình xuất khẩu hàng hoá uỷ thác sẽ phát sinh một số chi phí như: phí ngân hàng, phí giám định hàng hoá xuất khẩu, chi phí vận chuyển, bốc xếp... kế toán sẽ phản ánh như sau:

+ Nếu chi phí do bên giao uỷ thác chịu và bên nhận uỷ thác đã chi hộ, căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK138(1388 - chi tiết đơn vị giao uỷ thác): Các khoản chi phí chi hộ phải thu ở bên giao uỷ thác

Có TK111, 112...: Số tiền đã chi

+ Nếu chi phí do bên nhận uỷ thác chịu, kế toán sẽ ghi tăng chi phí bán hàng:

Nợ TK641: Chi phí phát sinh liên quan đến hàng xuất khẩu uỷ thác

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK111, 112...: Tổng số tiền đã chi

- Khi kết thúc thương vụ xuất khẩu uỷ thác, kế toán tiến hành thanh toán bù trừ giữa các khoản phải thu bên giao uỷ thác với số tiền hàng xuất khẩu phải trả cho bên giao uỷ thác để xác định số tiền hàng còn phải trả cho bên giao uỷ thác, kế toán ghi:

Nợ TK331(chi tiết đơn vị giao uỷ thác): Ghi giảm số tiền phải trả cho bên giao uỷ thác xuất khẩu theo tỷ giá ghi sổ

Có TK131 (chi tiết đơn vị giao uỷ thác): Bù trừ số hoa hồng uỷ thác xuất khẩu phải thu

Có TK138(1388-chi tiết đơn vị giao uỷ thác): Bù trừ các khoản đã chi hộ

- Khi thanh toán số tiền hàng còn lại cho đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu, kế toán ghi:

Nợ TK331 (chi tiết đơn vị giao uỷ thác): Số tiền hàng xuất khẩu còn lại đã thanh toán cho bên giao uỷ thác theo tỷ giá ghi sổ

Có TK1112, 1122: Số ngoại tệ đã chi trả theo tỷ giá ghi sổ

Có TK515 (hoặc Nợ TK635): Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh

Đồng thời, kế toán ghi:

Có TK007: Số nguyên tệ đã chi trả

1.2.3.2. Kế toán nghiệp vụ bán hàng xuất khẩu theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Việc hạch toán lưu chuyển hàng hoá trong các doanh nghiệp thương mại kinh doanh xuất - nhập khẩu áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho cũng tương tự như các doanh nghiệp thương mại nội địa. Cụ thể: trong kỳ, khi hàng hoá đã hoàn thành việc xuất khẩu, kế toán sẽ tiến hành ghi nhận doanh thu và xác định thuế xuất khẩu phải nộp, sử dụng các tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ", tài khoản 333(3333 - Thuế xuất khẩu)... Còn nghiệp vụ ghi nhận trị giá vốn của hàng xuất khẩu sẽ được phản ánh vào cuối kỳ, sau khi kiểm kê thực tế hàng tồn kho.

1.3. Kế toán xác định kết quả hoạt động tiêu thụ

1.3.1. Kế toán chi phí của hoạt động tiêu thụ

1.3.1.1. Đặc điểm chi phí của hoạt động tiêu thụ

Các doanh nghiệp thương mại với chức năng lưu thông hàng hoá, thực hiện việc đưa hàng hoá từ lĩnh vực sản xuất đến lĩnh vực tiêu dùng. Trong quá trình thực hiện chức năng của mình, các doanh nghiệp thương mại cũng phải bỏ ra những chi phí nhất định. Thực hiện nguyên tắc giá phí trong kế toán, toàn bộ chi phí phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại gắn liền với quá trình mua vật tư, hàng hoá được tính vào giá thực tế (giá gốc) của hàng mua; các chi phí gắn liền với quá trình bảo quản, tiêu thụ hàng hoá gọi là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến quá trình quản trị kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí mang tính chất chung toàn doanh nghiệp được gọi là chi phí quản lý doanh nghiệp. Nói cách khác, chi phí kinh doanh của doanh nghiệp thương mại bao gồm: chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Trong đó:

- Chi phí bán hàng là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống, lao động vật hoá và các chi phí cần thiết khác phát sinh trong quá trình bảo quản, tiêu thụ và phục vụ trực tiếp cho quá trình tiêu thụ hàng hoá. Chi phí bán hàng trong các doanh nghiệp thương mại bao gồm:

+ Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp có tính chất lương và các khoản trích kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo lương của nhân viên bán hàng.

+ Chi phí vật liệu, bao bì dùng cho đóng gói hàng hoá; vật liệu, nhiên liệu dùng để bảo quản, vận chuyển hàng hoá trong quá trình tiêu thụ; vật liệu dùng để sửa chữa, bảo quản tài sản cố định phục vụ hoạt động bán hàng.

+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng phục vụ cho quá trình tiêu thụ hàng hoá như các dụng cụ đo lường, phương tiện tính toán, phương tiện làm việc...

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định ở bộ phận bảo quản và bán hàng như nhà kho, cửa hàng, bến bãi, các phương tiện bốc dỡ, vận chuyển, phương tiện đo lường, tính toán, kiểm nghiệm chất lượng...

+ Chi phí bảo hành hàng hoá.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài phục vụ cho quá trình bán hàng như chi phí thuê ngoài sửa chữa tài sản cố định ở bộ phận bán hàng, chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng tiêu thụ, tiền thuê kho, bến bãi, hoa hồng đại lý tiêu thụ, hoa hồng uỷ thác xuất khẩu, chi phí điện, nước, điện thoại, dịch vụ thông tin, quảng cáo...

+ Chi phí bằng tiền khác phát sinh trong khâu bán hàng ngoài các khoản đã kể ở trên như chi phí hội nghị khách hàng, chi phí giới thiệu hàng hoá, chào hàng...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống, lao động vật hoá và các chi phí cần thiết khác phát sinh trong quá trình quản trị kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí chung khác liên quan đến toàn doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp trong các doanh nghiệp thương mại bao gồm:

+ Tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản trích quỹ kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo tỷ lệ quy định trên tiền lương phải trả của Ban giám đốc, nhân viên quản lý ở các phòng ban của doanh nghiệp.

+ Giá trị vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm, vật liệu sửa chữa tài sản cố định dùng ở bộ phận quản lý...

+ Giá trị dụng cụ, đồ dùng văn phòng phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp.

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng ở bộ phận quản lý và các tài sản khác sử dụng chung cho toàn doanh nghiệp như văn phòng làm việc, phương tiện truyền dẫn...

+ Chi phí về thuế, phí và lệ phí như: thuế nhà đất, thuế môn bài, phí giao thông, cầu phà, các khoản phí, lệ phí khác.

+ Khoản lập dự phòng về nợ phải thu khó đòi trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài sử dụng cho hoạt động quản lý của doanh nghiệp như tiền điện, nước, điện thoại, tiền thuê văn phòng, thuê sửa chữa tài sản cố định...

+ Các chi phí khác bằng tiền phát sinh trong quá trình quản trị kinh doanh, quản lý hành chính ngoài các khoản chi phí ở trên như chi hội nghị, chi tiếp khách, công tác phí, chi đào tạo, bồi dưỡng...

Trong các doanh nghiệp thương mại, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chỉ tiêu chất lượng quan trọng, phản ánh trình độ tổ chức, quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Quy mô của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lớn hay nhỏ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Vì vậy, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cần được quản lý chặt chẽ theo từng yếu tố chi phí phát sinh trên cơ sở nguyên tắc tiết kiệm và đảm bảo nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh.

1.3.1.2. Nhiệm vụ của kế toán chi phí trong các doanh nghiệp thương mại

Để quản lý chặt chẽ chi phí kinh doanh, kế toán chi phí trong các doanh nghiệp thương mại cần thực hiện các nhiệm vụ cơ bản sau:

- Ghi chép, phản ánh chính xác, kịp thời, đầy đủ các khoản chi phí phát sinh trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp; kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của từng khoản chi phí, tình hình thực hiện kế hoạch và định mức chi phí.

- Mở sổ theo dõi chi tiết chi phí theo từng yếu tố, từng khoản mục và địa điểm phát sinh chi phí.

- Xác định tiêu thức phân bổ và phân bổ chi phí kinh doanh cho hàng hoá đã tiêu thụ trong kỳ và hàng còn lại chưa tiêu thụ trong trường hợp doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh dài và lượng hàng hoá tồn kho cuối kỳ lớn.

- Cung cấp số liệu cho việc kiểm tra, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch chi phí của doanh nghiệp.

1.3.1.3. Kế toán chi phí bán hàng

a. Chứng từ kế toán sử dụng

Tất cả các khoản chi phí phát sinh liên quan đến chi phí bán hàng đều phải có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lệ. Tùy thuộc vào nội dung của từng yếu tố chi phí phát sinh mà các chứng từ được lập và sử dụng có khác nhau. Cụ thể:

- Đối với chi phí nhân viên bán hàng, căn cứ vào Bảng thanh toán lương (mẫu số 02 - LĐTL)

- Chi phí khấu hao tài sản cố định, căn cứ vào Bảng tính trích khấu hao tài sản cố định (Bảng phân bổ số 3)

- Chi phí dịch vụ mua ngoài, căn cứ vào Hoá đơn GTGT, Hoá đơn đặc thù...

- Chi phí vật liệu, bao bì, căn cứ vào Phiếu xuất kho, Bảng phân bổ vật liệu, dụng cụ (Bảng phân bổ số 2)...

- Chi phí bằng tiền, căn cứ vào Phiếu chi, Giấy báo Nợ của ngân hàng...

Các chứng từ kế toán bắt buộc phải lập kịp thời, đúng mẫu quy định và đầy đủ các yếu tố nhằm đảm bảo tính pháp lý khi ghi sổ kế toán. Việc luân chuyển chứng từ cần có kế hoạch cụ thể đảm bảo ghi chép kịp thời, đầy đủ.

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Để hạch toán chi phí bán hàng, kế toán sử dụng tài khoản 641 "Chi phí bán hàng". Tài khoản này dùng để tập hợp và kết chuyển các khoản chi phí thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp (kể cả chi phí bảo quản hàng hoá tại kho hàng, quầy hàng).

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 641 như sau:

Bên Nợ: Tập hợp chi phí bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ

- Phân bổ chi phí bán hàng để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ (cho hàng đã bán) hoặc để chờ kết chuyển trừ vào kết quả kinh doanh những kỳ sau (cho hàng còn lại cuối kỳ).

Tài khoản 641 cuối kỳ không có số dư và được chi tiết thành 7 tiểu khoản:

+ Tài khoản 6411 "Chi phí nhân viên bán hàng"

+ Tài khoản 6412 "Chi phí vật liệu, bao bì"

+ Tài khoản 6413 "Chi phí dụng cụ, đồ dùng"

+ Tài khoản 6414 "Chi phí khấu hao tài sản cố định"

+ Tài khoản 6415 "Chi phí bảo hành"

+ Tài khoản 6417 "Chi phí dịch vụ mua ngoài"

+ Tài khoản 6418 "Chi phí bằng tiền khác"

c. Phương pháp hạch toán tổng hợp chi phí bán hàng

- Khi tính lương, phụ cấp phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên bảo quản, đóng gói, vận chuyển, bốc dỡ hàng hoá tiêu thụ..., kế toán ghi:

Nợ TK641(6411): Tập hợp chi phí nhân viên bán hàng

Có TK334: Tổng số tiền lương và phụ cấp có tính chất lương phải trả

- Khi trích quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định trên tiền lương nhân viên bán hàng, kế toán ghi:

Nợ TK641(6411): Tập hợp chi phí nhân viên bán hàng

Có TK338(3382, 3383, 3384): Trích KPCĐ, BHXH, BHYT tính vào chi phí bán hàng

- Khi xuất vật liệu phục vụ cho tiêu thụ, kế toán ghi:

Nợ TK641(6412): Tập hợp chi phí vật liệu

Có TK152: Chi phí về nguyên vật liệu phục vụ cho tiêu thụ

- Trường hợp nguyên vật liệu mua ngoài được chuyển thẳng vào sử dụng cho tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ không qua kho, kế toán ghi:

Nợ TK641(6412): Tập hợp chi phí vật liệu

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (nếu có)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của vật liệu mua ngoài

- Khi xuất kho công cụ, dụng cụ sử dụng ở bộ phận bán hàng:

+ Nếu công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ 1 lần, kế toán ghi:

Nợ TK641(6413): Tập hợp chi phí công cụ, dụng cụ

Có TK153: Toàn bộ giá trị công cụ, dụng cụ xuất phục vụ cho bán hàng

+ Nếu công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ nhiều lần, kế toán ghi:

Nợ TK142(1421), 242: Tập hợp chi phí công cụ, dụng cụ

Có TK153: Toàn bộ giá trị công cụ, dụng cụ xuất phục vụ cho bán hàng

- Trường hợp công cụ, dụng cụ mua ngoài được chuyển thẳng vào sử dụng cho tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ không qua kho, kế toán ghi:

Nợ TK641(6413): Giá mua chưa có thuế GTGT của công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ một lần

Nợ TK141(1421), 242: Giá mua chưa có thuế GTGT của công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ từ 2 lần trở lên

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (nếu có)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán của công cụ, dụng cụ mua ngoài

- Khi trích khấu hao tài sản cố định dùng ở khâu bán hàng, kế toán ghi:

Nợ TK641(6414): Tập hợp chi phí khấu hao TSCĐ

Có TK214: Tổng số khấu hao TSCĐ dùng ở bộ phận bán hàng trong kỳ

- Khi phân bổ các khoản chi phí trả trước (giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng thuộc loại phân bổ từ 2 lần trở lên; giá trị công trình sửa chữa lớn ngoài kế hoạch những tài sản cố định dùng cho bán hàng; tiền thuê cửa hàng trả trước; giá trị bao bì luân chuyển dùng cho bán hàng...) vào chi phí bán hàng kỳ này, kế toán ghi:

Nợ TK641 (chi tiết tiểu khoản): Tập hợp chi phí bán hàng

Có TK142(1421),242: Phân bổ chi phí trả trước

- Khi trích trước các khoản chi phí phải trả (giá trị công trình sửa chữa lớn theo kế hoạch những tài sản cố định dùng cho bán hàng; tiền thuê cửa hàng phải trả; chi phí bảo hành hàng hoá theo kế hoạch...) vào chi phí bán hàng kỳ này, kế toán ghi:

Nợ TK641 (chi tiết tiểu khoản): Tập hợp chi phí bán hàng

Có TK335: Trích trước chi phí phải trả

- Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh như chi phí thuê ngoài sửa chữa tài sản cố định ở bộ phận bán hàng, chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng tiêu thụ, tiền thuê kho, bến bãi, hoa hồng đại lý tiêu thụ, hoa hồng uỷ thác xuất khẩu... sẽ được phản ánh như sau:

Nợ TK641(6417): Tập hợp chi phí dịch vụ mua ngoài

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (nếu có)

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán

- Các chi phí khác bằng tiền phát sinh trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK641(6418): Tập hợp chi phí bằng tiền khác liên quan đến bán hàng

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (nếu có)

Có TK111, 112, 113: Tổng số tiền đã chi

- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng thực tế phát sinh (vật tư xuất dùng không hết, phế liệu thu hồi từ bán hàng - nếu có), kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 152...: Số tiền, nguyên vật liệu... đã thu hồi

Có TK641 (chi tiết tiểu khoản): Ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ

d. Hạch toán chi phí bảo hành hàng hoá

Chi phí bảo hành hàng hoá là những khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa, thay thế các hàng hoá đã tiêu thụ trong thời gian bảo hành. Tùy theo cách thức tổ chức bộ phận bảo hành hàng hoá mà việc hạch toán chi phí bảo hành hàng hoá trong các doanh nghiệp kinh doanh thương mại cũng có sự khác biệt. Cụ thể:

Trường hợp doanh nghiệp không tổ chức bộ phận bảo hành độc lập

+ *Trường hợp doanh nghiệp trích trước chi phí bảo hành hàng hoá*

- Khi trích trước chi phí bảo hành hàng hoá, kế toán ghi:

Nợ TK641(6415): Tập hợp chi phí bảo hành hàng hoá

Có TK335: Trích trước chi phí bảo hành

- Khi phát sinh chi phí bảo hành thực tế, kế toán ghi:

+ Nếu thuê ngoài bảo hành:

Nợ TK335: Giá thuê ngoài chưa có thuế GTGT

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán về bảo hành hàng hoá thuê ngoài

+ Nếu doanh nghiệp tự bảo hành:

Nợ TK335: Tập hợp chi phí bảo hành hàng hoá

Có TK152, 153, 334, 338, 214...: Chi phí bảo hành thực tế phát sinh

- Trường hợp hàng hoá bảo hành không sửa chữa được, doanh nghiệp phải xuất hàng hoá khác giao cho khách hàng, kế toán ghi:

Nợ TK335: Tập hợp chi phí bảo hành hàng hoá

Có TK156(1561): Trị giá của hàng hoá xuất đổi lại cho khách hàng

- Định kỳ, kế toán phải tiến hành điều chỉnh khoản trích trước chi phí bảo hành theo số chi phí thực tế phát sinh:

+ Nếu chi phí bảo hành thực tế phát sinh lớn hơn số trích trước về chi phí bảo hành, phần chênh lệch sẽ được ghi tăng chi phí:

Nợ TK641(6415): Ghi tăng chi phí phần chênh lệch về chi phí bảo hành

Có TK335: Phần chênh lệch về chi phí bảo hành

+ Nếu chi phí thực tế phát sinh nhỏ hơn chi phí bảo hành đã trích trước, phần chênh lệch sẽ được ghi giảm chi phí:

Nợ TK335: Phần chênh lệch về chi phí bảo hành

Có TK641(6415): Ghi giảm chi phí phần chênh lệch về chi phí bảo hành

+ *Trường hợp doanh nghiệp không trích trước chi phí bảo hành hàng hoá*

Khi phát sinh chi phí bảo hành thực tế, kế toán ghi:

Nợ TK641(6415): Tập hợp chi phí bảo hành thực tế (nếu nhỏ)

Nợ TK142(1421): Tập hợp chi phí bảo hành hàng hoá (nếu lớn)

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (nếu thuê ngoài bảo hành)

Có TK111, 112, 331: Tổng giá thanh toán về bảo hành hàng hoá thuê ngoài

Có TK334, 338, 214, 152: Các chi phí bảo hành thực tế phát sinh (nếu tự làm)

Có TK156(1561): Trị giá mua của hàng hoá đổi lại cho khách hàng (nếu hàng hoá hư hỏng không sửa chữa được phải xuất hàng khác đổi lại)

Trường hợp doanh nghiệp có tổ chức bộ phận bảo hành độc lập

+ *Kế toán tại bộ phận bảo hành*

- Khi phát sinh chi phí liên quan đến bảo hành hàng hoá, kế toán tiến hành tập hợp các khoản chi phí như sau:

+ Tập hợp chi phí vật liệu bảo hành:

Nợ TK621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK152: Giá thực tế vật liệu xuất cho việc bảo hành

+ Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp bảo hành:

Nợ TK622: Chi phí nhân công trực tiếp bảo hành hàng hoá

Có TK334: Tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương phải trả cho công nhân bảo hành

Có TK338(3382, 3383, 3384): Trích KPCĐ, BHXH, BHYT tính vào chi phí

+ Tập hợp chi phí sản xuất chung của bộ phận bảo hành:

Nợ TK627: Tập hợp chi phí sản xuất chung của bộ phận bảo hành

Có TK152, 153, 214, 334, 338, 111, 112...: Các chi phí chung khác của bộ phận bảo hành

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bảo hành sản phẩm:

Nợ TK154: Tổng hợp chi phí bảo hành

Có TK621, 622, 627: Kết chuyển chi phí bảo hành thực tế phát sinh

- Khi hoàn thành việc sửa chữa bảo hành, bàn giao hàng hoá cho bộ phận kinh doanh, kế toán phản ánh giá vốn của sản phẩm bảo hành bàn giao như sau:

Nợ TK632: Giá vốn của sản phẩm bảo hành bàn giao

Có TK154: Giá thành công việc hoàn thành

Đồng thời ghi nhận doanh thu về bảo hành hàng hoá:

Nợ TK111, 112, 136(1368)...: Tổng thu về bảo hành hàng hoá

Có TK512(5123): Doanh thu nội bộ

+ *Hạch toán ở bộ phận kinh doanh hàng hoá*

- Khi nhận hàng hoá bảo hành hoàn thành, căn cứ vào biên bản bàn giao của bộ phận bảo hành độc lập, kế toán ghi nhận số tiền phải trả cho bộ phận bảo hành như sau:

Nợ TK335: Tập hợp chi phí bảo hành hàng hoá (nếu doanh nghiệp trích trước chi phí bảo hành)

Nợ TK 142(1421): Tập hợp chi phí bảo hành hàng hoá (nếu chi phí phát sinh lớn và doanh nghiệp không trích trước)

Nợ TK641(6415): Tập hợp chi phí bảo hành hàng hoá (nếu doanh nghiệp không trích trước chi phí bảo hành và chi phí phát sinh nhỏ)

Có TK336: Tổng giá thanh toán phải trả cho bộ phận bảo hành độc lập

- Khi thanh toán cho bộ phận bảo hành độc lập, kế toán ghi:

Nợ TK336: Số nợ đã thanh toán cho bộ phận bảo hành

Có TK111, 112...: Số tiền đã thanh toán

e. Hạch toán phân bổ và kết chuyển chi phí bán hàng

Phương pháp phân bổ chi phí bán hàng

Đối với những doanh nghiệp thương mại có chu kỳ kinh doanh dài, trong kỳ không có hoặc có ít sản phẩm tiêu thụ thì cuối kỳ doanh nghiệp cần phân bổ một phần chi phí bán hàng cho số hàng còn lại cuối kỳ.

Khoản chi phí bán hàng cần phân bổ cho hàng còn lại cuối kỳ được xác định theo công thức sau:

$$\text{Chi phí bán hàng phân bổ cho hàng còn lưu cuối kỳ} = \frac{\text{Tổng chi phí bán hàng cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của hàng cần tiêu thụ trong kỳ và hàng còn lưu cuối kỳ chưa tiêu thụ}} \times \text{Tổng tiêu thức phân bổ của hàng còn lưu cuối kỳ}$$

Từ đó, xác định phần chi phí bán hàng phải phân bổ cho hàng đã tiêu thụ trong kỳ theo công thức:

$$\text{Chi phí bán hàng phân bổ cho hàng đã tiêu thụ trong kỳ} = \text{Chi phí bán hàng phân bổ cho hàng còn lưu đầu kỳ} + \text{Chi phí bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí bán hàng phân bổ cho hàng còn lưu cuối kỳ}$$

Trong đó:

- Tổng chi phí bán hàng cần phân bổ bao gồm chi phí bán hàng của hàng còn lại đầu kỳ (dư Nợ đầu kỳ của tài khoản 1422 hoặc 242 - chi tiết chi phí bán hàng) và chi phí bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ (đã trừ các khoản ghi giảm chi phí). Đây là trường hợp phân bổ toàn bộ chi phí. Trong thực tế, doanh nghiệp có thể chỉ chọn một số khoản chi phí lớn và liên quan đến cả hai bộ phận hàng hoá (hàng đã tiêu thụ trong kỳ và hàng còn lại cuối kỳ) để phân bổ; còn các khoản mục chi phí khác, có thể hạch toán chi tiết được sẽ được tập hợp riêng cho từng bộ phận hàng hoá tiêu thụ.

- Tổng tiêu thức phân bổ của hàng đã tiêu thụ trong kỳ và hàng còn lại chưa tiêu thụ cuối kỳ bằng tổng tiêu thức phân bổ của hàng còn lại chưa tiêu thụ đầu kỳ và hàng phát sinh tăng trong kỳ. Tiêu thức này có thể là trị giá mua của hàng hoá, doanh thu của hàng hoá hoặc số lượng, trọng lượng của hàng hoá...

Phương pháp hạch toán phân bổ và kết chuyển chi phí bán hàng

Hạch toán chi phí bán hàng được thực hiện trên tài khoản 641 "Chi phí bán hàng". Tài khoản này được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, bao bì.... Cuối kỳ, kế toán tiến hành kết chuyển chi phí bán hàng để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Cụ thể:

- Đối với những doanh nghiệp có kỳ phát sinh chi phí phù hợp với kỳ ghi nhận doanh thu, chi phí bán hàng được kết chuyển hết cho hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK911: Chi phí bán hàng trừ vào kết quả kinh doanh

Có TK641: Kết chuyển toán bộ chi phí bán hàng

- Đối với những doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh dài, lượng hàng tồn kho lớn, chi phí bán hàng cao trong khi doanh thu trong kỳ không đáng kể, doanh nghiệp sẽ phân bổ một phần chi phí bán hàng cho kỳ sau, kế toán ghi:

Nợ TK142(1422) hoặc 242 (chi tiết chi phí bán hàng): Chi phí bán hàng phân bổ cho hàng còn lại chưa tiêu thụ cuối kỳ

Nợ TK911: Chi phí bán hàng phân bổ cho hàng tiêu thụ trong kỳ

Có TK641: Kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Sang kỳ sau, khi phân bổ và kết chuyển chi phí bán hàng cho hàng tiêu thụ trong kỳ, kế toán sẽ ghi các bút toán sau:

+ Kết chuyển chi phí bán hàng kỳ trước trừ vào kết quả kinh doanh trong kỳ này:

Nợ TK 911: Chi phí bán hàng kỳ trước trừ vào kết quả kinh doanh trong kỳ

Có TK142(1422) hoặc 242 (chi tiết chi phí bán hàng): Chi phí bán hàng kỳ trước đã kết chuyển trừ vào kết quả kinh doanh trong kỳ này

+ Phân bổ và kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:

Nợ TK142(1422) hoặc 242 (chi tiết chi phí bán hàng): Chi phí bán hàng phân bổ cho hàng còn lại chưa tiêu thụ cuối kỳ

Nợ TK911: Chi phí bán hàng phân bổ cho hàng tiêu thụ trong kỳ

Có TK641: Kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

1.3.1.4. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chứng từ kế toán sử dụng

Các chứng từ kế toán được sử dụng khi hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp tùy thuộc vào nội dung từng khoản mục chi phí phát sinh, gồm:

- Bảng thanh toán tiền lương, Bảng thanh toán BHXH, Bảng phân bổ tiền lương - BHXH: để phản ánh chi phí về nhân viên quản lý.

- Bảng phân bổ vật liệu - công cụ dụng cụ, Phiếu xuất kho...: để phản ánh chi phí về vật liệu, công cụ xuất dùng cho quản lý.

- Bảng tính trích khấu hao TSCĐ: để phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý.

- Thông báo thuế, Bảng kê nộp thuế, Biên lai thu thuế...: để phản ánh các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp.

- Các hoá đơn dịch vụ, Phiếu chi, giấy báo Nợ...: để phản ánh các khoản chi phí về dịch vụ mua ngoài hay chi khác bằng tiền.

-...

Các chứng từ cần được kiểm tra tình hợp pháp, hợp lệ và phân loại trước khi ghi sổ kế toán.

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Để hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp, kế toán sử dụng tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp". Tài khoản này dùng để tập hợp và kết chuyển các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí khác liên quan đến hoạt động chung của toàn doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản này như sau:

Bên Nợ: Tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ; tài khoản 142 (1422 - Chi phí chờ kết chuyển) hoặc tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn" để chuyển sang kỳ sau.

Tài khoản 642 cuối kỳ không có số dư và được chi tiết thành 8 tài khoản cấp 2 như sau:

+ Tài khoản 6421 "Chi phí nhân viên quản lý"

+ Tài khoản 6422 "Chi phí vật liệu quản lý"

+ Tài khoản 6423 "Chi phí đồ dùng văn phòng"

+ Tài khoản 6424 "Chi phí khấu hao tài sản cố định"

+ Tài khoản 6425 "Thuế, phí và lệ phí"

+ Tài khoản 6426 "Chi phí dự phòng"

+ Tài khoản 6427 "Chi phí dịch vụ mua ngoài"

+ Tài khoản 6428 "Chi phí bằng tiền khác"

c. Phương pháp hạch toán tập hợp và kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hàng tháng, căn cứ vào Bảng thanh toán lương của bộ phận quản lý, tính lương, phụ cấp phải trả cho bộ máy quản lý gián tiếp ở doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK642(6421): Tập hợp chi phí nhân viên quản lý

Có TK334: Tổng số tiền lương và phụ cấp có tính chất lương phải trả nhân viên quản lý doanh nghiệp

- Khi trích quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định trên tiền lương phải trả nhân viên quản lý, kế toán ghi:

Nợ TK642(6421): Tập hợp chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp

Có TK338(3382, 3383, 3384): Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn

- Khi xuất kho vật liệu sử dụng cho quản lý doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK642(6422): Tập hợp chi phí vật liệu quản lý

Có TK152: Giá trị nguyên vật liệu xuất dùng cho quản lý

- Khi xuất công cụ dụng cụ dùng trong quản lý doanh nghiệp:

+ Trường hợp công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 1 lần, kế toán ghi:

Nợ TK642(6423): Tập hợp chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng

Có TK153(1531): Toàn bộ giá trị dụng cụ, đồ dùng xuất dùng cho quản lý doanh nghiệp

+ Trường hợp công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ nhiều lần, kế toán ghi:

Nợ TK142(1421), 242: Tập hợp chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng

Có TK153(1531): Trị giá dụng cụ, đồ dùng xuất dùng cho quản lý doanh nghiệp

Định kỳ, phân bổ dần khoản chi phí về công cụ dụng cụ này vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK642(6423): Tập hợp chi phí về dụng cụ, đồ dùng văn phòng trong kỳ

Có TK142(1421), 242: Phân bổ chi phí về dụng cụ, đồ dùng văn phòng xuất dùng vào chi phí quản lý trong kỳ

- Khi trích khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK642(6424): Tập hợp chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp

Có TK214: Số khấu hao tài sản cố định đã trích trong kỳ

- Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp trong kỳ, kế toán căn cứ vào các chứng từ liên quan để ghi sổ như sau:

Nợ TK642(6425): Tập hợp các khoản thuế, phí, lệ phí phát sinh trong kỳ

Có TK3337, 3338, 111, 112...: Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp hay đã nộp cho ngân sách

- Cuối niên độ kế toán, tiến hành trích lập quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm theo quy định, kế toán ghi:

Nợ TK642(6426): Tập hợp chi phí dự phòng phát sinh

Có TK351: Ghi tăng quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi:

Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp, kế toán xác định số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập:

+ Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập năm nay > số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết thì kế toán sẽ trích lập bổ sung, ghi:

Nợ TK642(6426): Tập hợp chi phí dự phòng

Có TK139: Trích lập dự phòng phải thu khó đòi

+ Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập năm nay < số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết thì kế toán sẽ tiến hành hoàn nhập số chênh lệch, ghi:

Nợ TK139: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

Có TK642(6426): Ghi giảm chi phí dự phòng trong kỳ

- Nếu cuối niên độ kế toán, phát sinh khoản nợ không thu được, phải xử lý xoá sổ, kế toán sẽ phản ánh như sau:

Nợ TK139: Số đã lập dự phòng ở niên độ trước dùng để bù đắp thiệt hại

Nợ TK642(6426): Ghi tăng chi phí phân chênh lệch chưa lập dự phòng

Có TK131: Xoá sổ nợ phải thu của khách hàng không đòi được

Có TK138: Xoá sổ nợ phải thu khác không đòi được

Đồng thời, ghi:

Nợ TK004: Nợ khó đòi đã xử lý

- Khi phân bổ dần chi phí trả trước vào chi phí quản lý kỳ này, kế toán ghi:

Nợ TK642 (chi tiết tiểu khoản): Tập hợp chi phí quản lý

Có TK142 (1421): Phân bổ chi phí trả trước

- Khi trích trước chi phí phải trả vào chi phí quản lý kỳ này, kế toán ghi:

Nợ TK642 (chi tiết tiểu khoản): Tập hợp chi phí quản lý

Có TK 335: Trích trước chi phí phải trả

- Khi phát sinh các khoản chi phí về dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 642(6427): Tập hợp chi phí dịch vụ mua ngoài

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (nếu có)

Có TK331: Tổng giá thanh toán của dịch vụ mua ngoài

- Khi phát sinh các chi phí khác bằng tiền phục vụ cho quản lý doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK642(6428): Tập hợp các khoản chi phí khác bằng tiền phục vụ cho quản lý doanh nghiệp

Nợ TK133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (nếu có)

Có TK111, 112, 113, 311: Tổng số tiền đã chi

- Số kinh phí quản lý phải nộp cấp trên theo quy định, kế toán ghi:

Nợ TK642(6428): Tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK336, 111, 112...: Số kinh phí phải nộp hay đã nộp cấp trên

- Các khoản được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ (vật tư xuất dùng không hết, phế liệu thu hồi, hàng hoá thừa trong định mức tại kho...) sẽ được phản ánh như sau:

Nợ TK111, 112, 156(1561), 152...

Có TK642: Ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

- Cuối kỳ, kế toán sẽ tiến hành kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh:

+ Đối với những doanh nghiệp có kỳ phát sinh chi phí phù hợp với kỳ ghi nhận doanh thu, chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển hết vào TK911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK911: Chi phí quản lý doanh nghiệp trừ vào kết quả kinh doanh trong kỳ

Có TK642: Kết chuyển toán bộ chi phí quản lý doanh nghiệp

+ Đối với những doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh dài, trong kỳ không có hoặc có ít hàng hoá tiêu thụ thì cũng sẽ phân bổ một phần chi phí quản lý doanh nghiệp cho số hàng còn lại chưa tiêu thụ cuối kỳ (tương tự như phân bổ chi phí bán hàng đã trình bày ở trên) để chuyển sang kỳ sau, kế toán ghi:

Nợ TK142(1422) hoặc 242 (chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp): Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho hàng còn lại chưa tiêu thụ cuối kỳ

Nợ TK911: Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho hàng tiêu thụ trong kỳ

Có TK641: Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Sang kỳ sau, khi phân bổ và kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp cho hàng tiêu thụ trong kỳ, kế toán sẽ ghi các bút toán sau:

- Kết chuyển chi phí bán hàng kỳ trước trừ vào kết quả kinh doanh trong kỳ này:

Nợ TK 911: Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ trước trừ vào kết quả kinh doanh trong kỳ

Có TK142(1422) hoặc 242 (chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp): Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ trước đã kết chuyển trừ vào kết quả kinh doanh trong kỳ này

- Phân bổ và kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:

Nợ TK142(1422) hoặc 242 (chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp): Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho hàng còn lại chưa tiêu thụ cuối kỳ

Nợ TK911: Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho hàng tiêu thụ trong kỳ

Có TK641: Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

1.3.2. Kế toán xác định kết quả hoạt động tiêu thụ

1.3.2.1. Khái niệm và nội dung kết quả hoạt động tiêu thụ trong doanh nghiệp thương mại

Kết quả hoạt động tiêu thụ hàng hoá, dịch (lợi nhuận thuần hoạt động tiêu thụ) trong doanh nghiệp thương mại chính là kết quả của hoạt động kinh doanh hàng hoá. Kết quả đó được đo bằng phần chênh lệch giữa doanh thu thuần về tiêu thụ hàng hoá với các khoản chi phí kinh doanh phát sinh trong kỳ và được xác định theo công thức sau:

$$\text{Lợi nhuận thuần hoạt động tiêu thụ} = \text{Doanh thu thuần về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ} + \text{Giải vốn hàng hóa tiêu thụ} - \text{Chi phí bán hàng} - \text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{và tiêu thụ} \\ \text{hàng hóa dịch vụ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số} \\ \text{doanh thu thực tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giảm giá} \\ \text{bán hàng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chiết khấu} \\ \end{array} - \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{bán hàng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu,} \\ \text{thuế GTGT phải nộp} \\ \text{theo phương pháp trực tiếp} \end{array}$$

1.3.2.2. Phương pháp hạch toán

a. Tài khoản kế toán sử dụng

Đề hạch toán kết quả hoạt động tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ nói riêng và kết quả các hoạt động kinh doanh nói chung, kế toán sử dụng các tài khoản sau:

+ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh": Tài khoản này dùng để xác định kết quả của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ hạch toán, chi tiết theo từng hoạt động (hoạt động tiêu thụ, hoạt động tài chính, hoạt động khác).

Nội dung ghi chép của tài khoản này như sau:

Bên Nợ:

- Chi phí thuộc hoạt động tiêu thụ trừ vào kết quả kinh doanh trong kỳ (giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp)

- Chi phí thuộc hoạt động tài chính

- Chi phí thuộc hoạt động khác

- Kết chuyển kết quả (lợi nhuận) của các hoạt động kinh doanh

Bên Có:

- Doanh thu thuần về tiêu thụ trong kỳ

- Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính

- Thu nhập thuần khác

- Kết chuyển kết quả (lỗ) của các hoạt động kinh doanh

Tài khoản 911 cuối kỳ không có số dư.

+ Tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối": Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh và tình hình phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp trong kỳ.

Nội dung ghi chép của tài khoản này như sau:

Bên Nợ:

- Phân phối lợi nhuận

- Lỗ của các hoạt động kinh doanh

Bên Có:

- Lợi nhuận của các hoạt động kinh doanh

- Xử lý các khoản lỗ trong kinh doanh

Số dư Có: Phản ánh số lợi nhuận còn lại chưa phân phối

Số dư Nợ (nếu có): Phản ánh số lỗ chưa xử lý

Tài khoản 421 có hai tài khoản cấp 2:

+ Tài khoản 4211 "Lợi nhuận năm trước"

+ Tài khoản 4212 "Lợi nhuận năm nay"

b. Trình tự hạch toán

Việc hạch toán kết quả hoạt động tiêu thụ trong các doanh nghiệp thương mại được tiến hành như sau:

- Cuối kỳ kinh doanh, kế toán tiến hành kết chuyển số doanh thu thuần về tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ trong kỳ:

Nợ TK511: Doanh thu thuần tiêu thụ bên ngoài

Nợ TK512: Doanh thu thuần tiêu thụ nội bộ

Có TK911(Hoạt động tiêu thụ): Tổng doanh thu thuần về tiêu thụ trong kỳ
 - Kết chuyển trị giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ:

Nợ TK911(Hoạt động tiêu thụ): Tổng giá vốn hàng bán

Có TK632: Kết chuyển giá vốn hàng bán

*Lưu ý: Giá vốn của hàng bán trong kỳ ngoài trị giá mua thực tế của hàng hoá xuất bán còn bao gồm một bộ phận của chi phí thu mua hàng hoá phân bổ cho hàng bán ra trong kỳ.

Như ta biết, toàn bộ chi phí thu mua hàng hoá phát sinh trong kỳ theo nguyên tắc giá phí sẽ được tính vào giá thực tế (giá gốc) của hàng mua, được tập hợp trên TK1562. Bộ phận chi phí này vừa liên quan đến hàng còn lại, vừa liên quan đến hàng đã bán trong kỳ. Vì vậy, vào cuối kỳ hạch toán, kế toán cần phải tính toán, phân bổ chi phí mua hàng cho hàng còn lại và hàng bán ra trong kỳ theo tiêu thức phân bổ thích hợp để xác định chính xác giá vốn hàng bán trong kỳ. Công thức phân bổ chi phí như sau:

$$\begin{aligned} \text{CP mua hàng phân bổ cho hàng tồn đầu kỳ} &= \frac{\text{CP mua hàng cho hàng tồn đầu kỳ} + \text{CP mua hàng phát sinh trong kỳ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của hàng bán ra và hàng tồn cuối kỳ}} \times \text{Tiêu thức phân bổ của hàng bán ra trong kỳ} \\ \text{CP mua hàng phân bổ cho hàng còn lưu cuối kỳ} &= \text{Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng tồn đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng tiêu thụ trong kỳ} \end{aligned}$$

Việc xác định tiêu thức phân bổ chi phí mua hàng cho hàng đã tiêu thụ và hàng còn lại cuối kỳ tùy thuộc vào từng doanh nghiệp. Tiêu thức này có thể là khối lượng hàng hoá, trọng lượng, thể tích, giá mua hay doanh thu của hàng hoá..., trong đó được sử dụng phổ biến là các tiêu thức như trị giá mua của hàng hoá hay doanh thu của hàng hoá.

Sau khi đã xác định được chi phí mua hàng phân bổ cho hàng tiêu thụ trong kỳ, kế toán sẽ tiến hành ghi sổ như sau:

Nợ TK632: Ghi tăng giá vốn hàng bán

Có TK156(1562): Chi phí thu mua phân bổ cho hàng tiêu thụ (đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTXX)

Có TK611(6112): Chi phí thu mua phân bổ cho hàng tiêu thụ (đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK)

Đồng thời, đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK, kế toán sẽ tiến hành kết chuyển chi phí thu mua cho số hàng chưa tiêu thụ cuối kỳ bằng bút toán sau:

Nợ TK156(1562): Chi phí thu mua phân bổ cho số hàng chưa tiêu thụ cuối kỳ

Có TK611(6112): Kết chuyển chi phí thu mua cho số hàng chưa tiêu thụ cuối kỳ

- Kết chuyển chi phí bán hàng trừ vào kết quả kinh doanh trong kỳ:

Nợ TK911(Hoạt động tiêu thụ): Tổng chi phí bán hàng trừ vào kết quả kinh doanh trong kỳ

Có TK641: Kết chuyển chi phí bán hàng trong kỳ

Có TK142(1422), 242 (chi tiết chi phí bán hàng): Chi phí bán hàng kỳ trước kết chuyển trừ vào kết quả kinh doanh kỳ này

- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp trừ vào kết quả kinh doanh trong kỳ:

Nợ TK911(Hoạt động tiêu thụ): Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp trừ vào kết quả kinh doanh trong kỳ

Có TK642: Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

Có TK142(1422), 242 (chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp): Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ trước kết chuyển trừ vào kết quả kinh doanh kỳ này

- Xác định kết quả tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ trong kỳ:

+ Nếu lãi, kế toán ghi:

Nợ TK911(Hoạt động tiêu thụ): Kết chuyển số lợi nhuận về tiêu thụ

Có TK421(4212 - Hoạt động tiêu thụ): Số lợi nhuận từ hoạt động tiêu thụ trong kỳ

+ Nếu lỗ, ghi ngược lại:

Nợ TK421(4212 - Hoạt động tiêu thụ): Số lỗ từ hoạt động tiêu thụ trong kỳ

Có TK911(Hoạt động tiêu thụ): Kết chuyển số lỗ từ hoạt động tiêu thụ trong kỳ

Tóm tắt nội dung của chương

Hoạt động lưu chuyển hàng hoá, bao gồm quá trình mua và bán hàng hoá là hoạt động cơ bản trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại. Vì vậy, khi tìm hiểu về đặc điểm kế toán của các doanh nghiệp kinh doanh thương mại thì vấn đề kế toán quá trình lưu chuyển hàng hoá là vấn đề được quan tâm hàng đầu. Do đó, nội dung chương này đã tập trung làm rõ các vấn đề sau:

- Đặc điểm hoạt động kinh doanh mua – bán hàng hoá trong các doanh nghiệp thương mại, những nhân tố của quá trình mua – bán ảnh hưởng tới tổ chức công tác kế như: phạm vi và thời điểm xác định hàng mua – bán, phương thức thanh toán, phương pháp tính giá nhập - xuất hàng hoá.

- Vận dụng các chuẩn mực kế toán hiện hành để thực hiện kế toán quá trình mua – bán hàng hoá trong các doanh nghiệp thương mại, trong đó phân biệt rõ phương pháp kế toán đối với hoạt động mua bán hàng hoá nội địa và hoạt động kinh doanh hàng hoá xuất nhập khẩu. Ở nội dung này đã kết hợp thông tư 108/2001/TT-BTC và chuẩn mực kế toán số 10 để làm rõ phương pháp hạch toán nghiệp vụ xuất - nhập khẩu uỷ thác.

- Hướng dẫn phương pháp phân bổ và kết chuyển các chi phí kinh doanh để xác định kết quả hoạt động tiêu thụ trong các doanh nghiệp thương mại, trong đó đặc biệt chú trọng hai khoản mục chi phí quan trọng trong doanh nghiệp thương mại là: chi phí thu mua hàng hoá và chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá.

Bài tập vận dụng của chương

Bài tập 1

Tại công ty thương mại X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng 1/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: 1000đ):

1. Ngày 5/1, công ty mua một lô hàng theo giá mua chưa thuế: 400.000, thuế GTGT 10%: 40.000. Tiền mua hàng chưa thanh toán cho công ty M. Hàng mua chuyển về nhập kho đủ. Chi phí vận chuyển hàng về nhập kho đã thanh toán bằng tiền tạm ứng theo hoá đơn với giá gồm cả thuế GTGT 10% là 2.310.

2. Ngày 6/1, công ty nhận được hàng mua đang đi đường kỳ trước theo giá mua chưa có thuế GTGT 10% của hàng hoá 200.000, trị giá bao bì đi kèm hàng hoá tính giá riêng chưa có thuế GTGT 10% 2.000. Khi kiểm nhận hàng hoá nhập kho phát hiện thiếu một số hàng trị giá chưa thuế 2000 chưa rõ nguyên nhân (bao bì tính tỷ lệ với hàng hoá). Công ty đã nhập kho hàng hoá theo số thực nhận.

3. Ngày 8/1, công ty mua một lô hàng theo giá gồm cả thuế GTGT 10% là 330.000, trị giá bao bì tính giá riêng chưa thuế 6.000, thuế GTGT của bao bì 10%. Tiền hàng chưa thanh toán cho công ty K, hàng đã nhập kho đủ.

4. Ngày 10/1, công ty trích tiền gửi ngân hàng thanh toán tiền mua hàng ở nghiệp vụ 1 cho công ty M sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng 1%/giá mua chưa thuế.

5. Ngày 12/1, công ty phát hiện nguyên nhân lô hàng thiếu ở nghiệp vụ 2 là do bên bán gửi thiếu, công ty đã phải trừ vào công nợ phải trả người bán.

6. Ngày 18/1, công ty mua một lô hàng của công ty I theo giá mua gồm cả thuế GTGT 10% là 308.000. Tiền hàng đã thanh toán qua tài khoản tiền gửi ngân hàng. Hàng mua được chuyển về nhập kho. Khi kiểm nhận nhập kho, công ty phát hiện số hàng trị giá (chưa kể thuế GTGT) 4.000 kém chất lượng. Số hàng này đã được công ty I chấp nhận thu hồi về nhưng đang nhờ công ty giữ hộ.

7. Bảng kê thanh toán cho nhân viên thu mua:

- Mua hàng hoá về nhập kho theo giá mua chưa thuế 100.000, thuế GTGT 5%: 5.000 .
- Chi phí vận chuyển theo hoá đơn đặc thù: Tổng giá thanh toán (cả thuế GTGT 5%): 2.100.

8. Ngày 31/1, thu mua hàng hoá của công ty A theo tổng giá thanh toán (cả thuế GTGT 10%) là 220.000. Tiền mua hàng nợ người bán, hàng mua đang nhờ công ty A giữ hộ .

Yêu cầu:

1. Lập định khoản phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản.

Bài tập 2:

Tại công ty thương mại A hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ và tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế có tài liệu sau (ĐVT: 1.000đ):

I. Số dư của một số tài khoản ngày 31/12/N:

- TK 151: 250.000.
- TK 156: 1.250.000.
- TK 157: 400.000.

II. Trong quý I/(N+1) có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Mua một lô hàng của Công Ty S theo hoá đơn giá trị gia tăng: Giá mua chưa thuế 100.000; thuế giá trị gia tăng 10.000; tổng giá thanh toán 110.000. Hàng đã nhập kho đủ, tiền mua hàng còn nợ người bán.

2. Nhập kho hàng mua đang đi đường kỳ trước trị giá: 150.000.

3. Mua hàng của Công Ty C theo hoá đơn giá trị gia tăng: trị giá hàng hoá chưa thuế 200.000; thuế GTGT 20.000; tổng giá thanh toán: 220.000. Hàng mua đang nhờ Công Ty C giữ hộ. Tiền mua hàng đã thanh toán bằng chuyển khoản (đã có báo Nợ).

4. Trả lại cho người bán hàng ở nghiệp vụ 1 một số hàng giá trị (chưa kể thuế) 10.000 do kém chất lượng, công ty S đã đồng ý trừ vào nợ phải trả của đơn vị.

5. Trích tiền gửi ngân hàng để thanh toán tiền mua hàng cho Công Ty S nghiệp vụ 1 sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng 1%/giá mua chưa thuế.

III. Kiểm kê hàng cuối quý:

- Trị giá hàng hoá còn trong kho: 1.280.000.

- Trị giá hàng gửi bán: 400.000.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.

2. Xác định trị giá vốn hàng bán trong kỳ và kết chuyển (biết rằng hàng hoá chỉ được bán ra mà không sử dụng cho các mục đích khác trong doanh nghiệp).

3. Nêu các định khoản cần thiết trong các trường hợp doanh nghiệp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp.

Bài tập 3:

Tại công ty kinh doanh xuất - nhập khẩu áp dụng phương pháp KKTX để hạch toán hàng tồn kho, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT:1.000 VNĐ):

1. Nhập khẩu một lô hàng trả chậm, trị giá hàng nhập khẩu theo giá FOB/Osaka 200.000 USD. Chi phí vận chuyển hàng về đến cảng Hải Phòng 12.000 USD và chi phí bảo hiểm 6% tính theo giá FOB, doanh nghiệp đã trả bằng tiền gửi ngân hàng (USD). Thuế nhập khẩu phải nộp theo thuế suất 5%, thuế GTGT phải nộp theo thuế suất 10%. Toàn bộ tiền thuế doanh nghiệp đã nộp bằng tiền gửi ngân hàng (VND) và đã nhận giấy báo Nợ. Chi phí vận chuyển hàng về nhập kho 22.000 đã chi bằng tiền tạm ứng (gồm cả thuế GTGT 10%). Hàng đã nhập kho đủ. Biết: tỷ giá ngoại tệ thực tế trong ngày 15.950 VND/USD, tỷ giá đánh ghi sổ của ngoại tệ tiền gửi tại công ty là 15.800 VND/USD.

2. Nhập khẩu một lô hàng theo giá CIF/Hải Phòng 60.000 USD. Thuế nhập khẩu phải nộp theo thuế suất 25%, thuế GTGT 10%. Đơn vị đã làm thủ tục nhận hàng, đồng thời chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán cho người bán 60.000 USD và nộp toàn bộ thuế (VND). Tỷ giá thực tế trong ngày: 15.880 VND/USD, tỷ giá đang ghi sổ của ngoại tệ tiền gửi 15.900 VND/USD. Lô hàng trên đơn vị đã:

- Bán thẳng cho công ty Y: 1/2 lô hàng, giá bán chưa thuế 690.000, thuế GTGT 10% là 69.000. Tiền bán hàng đã thu bằng tiền mặt 345.000, số còn lại người mua nợ.

- Gửi thẳng cho cơ sở đại lý S 1/4 lô hàng, giá bán chưa thuế 350.000, thuế GTGT 10% là 35.000, hoa hồng đại lý 5%.

- Số còn lại đã chuyển về nhập kho đủ, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt (cả thuế GTGT 10%) là 3.300.

3. Trích TGNH bằng ngoại tệ chuyển cho công ty B (Đơn vị nhận nhập khẩu uỷ thác) 35.000 USD để nhập khẩu một lô hàng theo giá CIF/ Hải Phòng 35.000 USD, hoa hồng uỷ thác nhập khẩu chưa thuế theo hợp đồng là 5% tính trên giá CIF. Hàng nhập khẩu đã về đến cảng Hải Phòng. Theo thông báo của Hải quan, thuế nhập khẩu phải nộp theo thuế suất 10%. thuế GTGT phải nộp theo thuế suất 10%, công ty B đã nộp hộ thuế. Tỷ giá thực tế trong ngày 15.800 VND/USD, Tỷ giá đang ghi sổ của ngoại tệ tiền gửi là 15.850 VND/USD

Vài ngày sau, công ty X đã nhận đủ hàng kèm theo hoá đơn GTGT về hàng hoá nhập khẩu và hoá đơn GTGT về hoa hồng uỷ thác nhập khẩu do công ty B chuyển giao (thuế GTGT đối với hoa hồng uỷ thác là 10%). Công ty đã nhập kho hàng hoá và chuyển TGNH (VND) thanh toán tiền hoa hồng cho công ty B cùng với số thuế GTGT và thuế nhập khẩu mà công ty B đã nộp hộ. Tỷ giá thực tế trong ngày 15.850 VND/USD.

4. Rút ngoại tệ ở ngân hàng ngoại thương để ký quỹ nhập khẩu một lô hàng theo giá CIF/ Hải Phòng 120.000 USD, tỷ lệ ký quỹ 30%. Tỷ giá thực tế trong ngày 15.860 VND/USD, tỷ giá đang ghi sổ của ngoại tệ 15.870 VND/USD.

3 ngày sau, hàng về đến cảng Hải Phòng. Ngân hàng đã chuyển TGNH (USD) thanh toán toàn bộ tiền hàng cho người xuất khẩu (đã trừ vào tiền ký quỹ) đồng thời báo Nợ số tiền còn lại của lô hàng. Thuế nhập khẩu 10% và thuế GTGT của hàng nhập khẩu 10% đã trả bằng tiền mặt (VND). Tỷ giá thực tế trong ngày 15.890 VND/USD, tỷ giá đang ghi sổ của ngoại tệ 15.870 VND/USD.

Trong ngày, hàng đã về nhập kho đủ, chi phí vận chuyển đã thanh toán bằng tiền mặt 11.000 (gồm cả thuế GTGT 10%).

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ theo từng mốc thời gian và nêu rõ cơ sở ghi chép.

Bài tập 4: Có tài liệu về hợp đồng nhập khẩu uỷ thác giữa hai công ty thương mại: V và K trong năm N như sau:

- Ngày 2/10, công ty V chuyển tiền qua ngân hàng ngoại thương 100.000 USD cho công ty K để nhập khẩu uỷ thác một lô hàng theo giá CIF/ Hải Phòng 100.000 USD. Tỷ giá thực tế trong ngày: 16.100 VND/USD, tỷ giá đang ghi sổ của ngoại tệ tiền gửi tại công ty V: 15.900 VND/USD.
- Ngày 6/10, hàng đã về đến cảng Hải Phòng, công ty K đã hoàn tất mọi thủ tục nhập khẩu hàng hoá. Tiền hàng đã trả cho người xuất khẩu bằng chuyển khoản (USD). Biết, tỷ giá đang ghi sổ của tiền gửi ngân hàng ngoại tệ tại công ty K là 15.800 VND/USD. Thuế nhập khẩu theo thuế suất 7% và thuế GTGT của hàng nhập khẩu theo thuế suất 10% đã nộp cho công ty V bằng chuyển khoản (VND). Số hàng nhập khẩu đã chuyển giao cho công ty V. Chi phí vận chuyển bốc dỡ hàng hoá công ty đã chi hộ cho công ty V bằng tiền mặt 14.300.000 VND (theo hoá đơn đặc thù, thuế suất GTGT của dịch vụ vận chuyển là 10%). Tỷ giá thực tế trong ngày 15.950 VND/USD.
- Ngày 8/10, công ty V đã kiểm nhận nhập kho đủ hàng hoá và đã chuyển khoản bằng VND thanh toán hoa hồng nhập khẩu uỷ thác theo tỷ lệ 1,5% (gồm cả thuế GTGT 10%) tính trên giá CIF và tiền chi hộ cho công ty K. Tỷ giá thực tế trong ngày 15.900 VND/USD.

Yêu cầu: Định khoản nghiệp vụ kinh tế trên tại cả hai công ty: công ty V và công ty K. Biết rằng cả hai công ty đều hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Bài tập 5:

Tại công ty thương mại X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng 12 năm N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: 1.000 đồng):

1. Ngày 5/12, mua một lô hàng của công ty V theo hoá đơn GTGT: giá mua chưa thuế 1.200.000; thuế GTGT 10% là 120.000. Tiền hàng chưa thanh toán cho người bán. Số hàng mua đã xử lý:

- Bán cho công ty B (giao tay ba): 1/4 số hàng, giá bán chưa thuế 360.000, thuế GTGT 10% là 36.000. Công ty B chưa trả tiền.
- Gửi bán thẳng 1/4 số hàng cho công ty N với giá bán chưa thuế 390.000, thuế GTGT 10% là 39.000. Công ty N chưa nhận được hàng.
- Chuyển cho cơ sở đại lý M 1/4 số hàng, tổng giá thanh toán 396.000 (gồm cả thuế GTGT 10%); hoa hồng đại lý 4 % (đã gồm cả thuế GTGT 10%).
- Số hàng còn lại nhập kho đủ, chi phí vận chuyển thuê ngoài đã trả bằng tiền mặt 6.300 (gồm cả thuế GTGT 5%).

2. Ngày 18/12, xuất kho gửi bán một lô hàng cho công ty S theo trị giá thực tế xuất kho 900.000. Chi phí gửi hàng theo giá cước chưa thuế 5.000, thuế GTGT 5% là 250, đã trả bằng tiền mặt.

3. Ngày 20/12, nhận được các chứng từ của ngân hàng:

- Trích TGNH thanh toán tiền mua hàng nghiệp vụ 1 sau khi trừ chiết khấu thanh toán 1%/giá mua chưa thuế.
- Bên mua (công ty S) đã nhận được hàng và thanh toán tiền mua hàng ở nghiệp vụ 2 với giá bán chưa thuế 1.080.000, thuế GTGT 10% là 108.000.
- Cơ sở đại lý M đã bán được hàng và thanh toán 380.160 (đã trừ tiền hoa hồng).

4. Ngày 22/12, nhận được giấy báo của công ty S về số hàng đã mua trong kỳ (ở nghiệp vụ 2) có một số hàng không đúng hợp đồng nên trả lại, trị giá bán chưa thuế 10.800 và một số hàng kém phẩm chất, trị giá bán chưa thuế 10.000 yêu cầu giảm giá 10%. Đơn vị đã chấp nhận đồng thời đã chuyển số hàng trả lại về nhập kho và trả lại bằng tiền mặt cho bên mua.

5. Ngày 30/12, công ty N đã nhận được số hàng gửi đi ở nghiệp vụ 1 và chấp nhận thanh toán toàn bộ.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
2. Xác định doanh thu thuần và lợi nhuận gộp trong kỳ.

Bài tập 6: Tại doanh nghiệp thương mại X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK và tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế có tài liệu sau (đvt: đồng):

I. Số dư của một tài khoản đến ngày 31/12/N:

+ TK151:250.000.000

+ TK156: 1.200.000.000

II. Quý I/(N+1) có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Mua một lô hàng theo hoá đơn GTGT :

+ Trị giá mua chưa thuế: 320.000.000

+ Thuế GTGT: 32.000.000

+ Tổng giá thanh toán: 352.000.000

Tiền hàng chưa thanh toán. Số hàng mua được xử lý như sau:

- Bán giao tay ba 1/2, giá bán chưa thuế 165.000.000, tiền hàng khách hàng chưa thanh toán.
- Số hàng còn lại bên bán đang giữ hộ.
- 2. Xuất kho bán một lô hàng, giá bán chưa thuế 320.000.000, thuế GTGT 10%. Tiền hàng người mua chưa thanh toán. Chiết khấu thương mại 1% được tính trừ vào nợ phải trả của khách hàng.
- 3. Trích TGNH thanh toán tiền mua hàng ở nghiệp vụ (1), chiết khấu được hưởng do trả sớm 1%.
- 4. Xuất kho bán một lô hàng với giá bán chưa thuế 360.000.000, thuế GTGT 10%. Tiền hàng bên mua đã thanh toán bằng chuyển khoản.
- 5. Mua một lô hàng với giá mua chưa thuế theo hoá đơn GTGT là 340.000.000, thuế GTGT 10%. Tiền hàng đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Số hàng mua đã chuyển về nhập kho đủ.
- 6. Bên mua thanh toán tiền hàng ở nghiệp vụ (2) bằng tiền mặt.

III. Kiểm kê cuối quý:

+ TK156: 905.000.000

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và xác định giá vốn của hàng đã tiêu thụ trong kì.

Bài tập 7:

Tại công ty xuất - nhập khẩu A áp dụng phương pháp KKTX để hạch toán hàng tồn kho, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong kì có tài liệu sau (đvt: 1.000VNĐ):

1. Ngày 5/4, mua một lô hàng, trị giá mua chưa thuế 450.000, thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa thanh toán. Hàng đã nhập kho đủ. Chi phí vận chuyển đã chi bằng tiền mặt 2.200 (gồm cả thuế GTGT 10%).
2. Ngày 7/4, xuất kho một số hàng mua ngày 5/4 với trị giá 350.000 để xuất khẩu theo giá FOB/Quảng Ninh 50.000 USD. Bên nhập khẩu đã trả tiền vào tài khoản tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ 30.000 USD, số còn lại nợ. Chi phí kiểm định hàng xuất khẩu đã chi bằng tiền mặt 10.500 (gồm cả thuế GTGT 5%). Thuế xuất khẩu theo thông báo phải nộp với thuế suất 10%. Tỷ giá thực tế trong ngày 15.950 VND/USD.
3. Ngày 15/4 xuất kho gửi đi xuất khẩu một lô hàng theo giá FOB/Hải Phòng, trị giá mua của hàng xuất kho 800.000, trị giá bán 72.000USD.
4. Ngày 17/4, hoàn thành việc xuất khẩu lô hàng chuyển đi ngày 15/4, thuế xuất khẩu phải nộp theo thuế suất 2%, đơn vị đã nộp bằng tiền mặt (VND). Tỷ giá thực tế trong ngày 15.880 VND/USD .

5. Ngày 20/4, mua một lô hàng theo giá mua chưa có thuế GTGT 1.200.000, thuế GTGT 10%. Tiền hàng chưa thanh toán cho công ty Q. Số hàng trên được xử lý như sau:
 - 1/2 số hàng trên chuyển thẳng xuất khẩu theo giá FOB/Hải Phòng 70.000 USD. Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu doanh nghiệp chịu đã chi bằng tiền mặt 33.000 (gồm cả thuế GTGT 10%).
 - 1/2 số hàng còn lại đã chuyển về nhập kho đủ.
6. Nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng về số tiền thanh toán cho công ty Q (ở nghiệp vụ 5), chiết khấu được hưởng do thanh toán sớm là 1%; giấy báo Có về số tiền hàng đơn vị nhập khẩu (ở nghiệp vụ 4) đã thanh toán 72.000 USD. Tỷ giá thực tế trong ngày: 15.820 VND/USD.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.

Bài tập 8:

Trong kỳ, tại hai công ty L và V có tài liệu như sau:

- Ngày 10/11, công ty L xuất kho giao uỷ thác cho công ty V một lô hàng để xuất khẩu, trị giá mua của hàng xuất kho 800.000.000 đồng. Theo hợp đồng xuất khẩu uỷ thác, trị giá xuất khẩu của lô hàng này theo giá FOB/Hải Phòng 100.000 USD, hoa hồng uỷ thác 5% tính trên giá FOB (chưa kể thuế GTGT 10%). Tỷ giá thực tế trong ngày: 1 USD = 16.000 VND.
- Ngày 15/11, công ty V thông báo lô hàng trên đã hoàn thành xuất khẩu, đã thu bằng tiền gửi ngân hàng ngoại tệ. Thuế xuất khẩu phải nộp theo thuế suất 5%, công ty V đã nộp hộ cho công ty L bằng tiền mặt. Trong ngày, công ty V đã chuyển toàn bộ hoá đơn, chứng từ về lô hàng xuất khẩu và hoá đơn thuế GTGT về hoa hồng uỷ thác cho công ty L. Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu theo hợp đồng công ty V chịu, đã chi bằng tiền mặt 1.100.000 đồng (gồm cả thuế GTGT 100.000). Tỷ giá thực tế trong ngày: 1 USD = 15.880 VND.
- Ngày 20/11, công ty V đã chuyển tiền hàng xuất khẩu qua ngân hàng cho công ty L (sau khi đã trừ hoa hồng và các khoản chi hộ). Biết, tỷ giá thực tế trong ngày: 15.870 VND/USD, tỷ giá đang ghi sổ của tiền gửi ngân hàng ngoại tệ tại công ty V : 15.850 VND/USD.

Yêu cầu: Định khoản nghiệp vụ kinh tế trên tại cả hai công ty: L và V. Biết rằng cả hai công ty đều hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Bài tập 9:

Tài liệu tại doanh nghiệp thương mại X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế trong tháng 3/N như sau (ĐVT: 1.000đ):

1. Hoá đơn giá trị gia tăng số 10 về việc vận chuyển hàng mua của Công ty A về nhập kho, giá cước vận chuyển chưa thuế: 1.000; số thuế giá trị gia tăng: 50. Công ty đã thanh toán bằng tiền mặt.
2. Thanh toán tiền chi phí lưu kho, lưu bãi hàng hoá xuất khẩu bằng tiền mặt: 10.500 (trong đó thuế giá trị gia tăng: 500).

3. Lệ phí chuyển tiền (thanh toán tiền hàng nhập khẩu): 200 USD (ngân hàng trừ vào tài khoản tiền gửi ngân hàng ngoại tệ của doanh nghiệp). Tỷ giá thực tế tại thời điểm thanh toán 15.860 VND/USD, tỷ giá đang ghi sổ của ngoại tệ tiền gửi tại doanh nghiệp 15.800 VND/USD.

4. Chi phí kiểm định hàng nhập khẩu chi bằng tiền tạm ứng 5.000.

5. Chấp nhận Hoá đơn GTGT về hoa hồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá và chuyển khoản thanh toán cho Công ty xuất nhập khẩu A bằng tiền gửi ngân hàng 2.200 (gồm cả thuế GTGT 10%).

6. Tính lương phải trả cho nhân viên ở bộ phận bán hàng 6.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 5.000; các khoản bảo hiểm và KPCĐ được trích theo tỷ lệ quy định.

7. Thanh toán tiền điện, điện thoại bằng chuyển khoản 11.000 (trong đó thuế giá trị gia tăng 1.000). Được biết số này được sử dụng ở bộ phận bán hàng 1/2, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 1/2.

8. Chấp nhận hoá đơn GTGT về hoa hồng uỷ thác xuất khẩu hàng hoá và chuyển khoản thanh toán cho công ty xuất nhập khẩu B: 550 USD (trong đó thuế giá trị gia tăng 50 USD), tỷ giá thực tế trong ngày 15.890 VND/USD, tỷ giá đang ghi sổ của ngoại tệ tiền gửi tại doanh nghiệp 15.850 VND/USD.

9. Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định: tổng số khấu hao tài sản cố định trích trong kỳ 4.500, trong đó khấu hao ở bộ phận bán hàng 2.000; bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.500.

10. Phân bổ chi phí cho hàng tiêu thụ quý I để xác định kết quả:

- Chi phí mua hàng: 18.000;
- Chi phí bán hàng: 40.000 (biết tổng chi phí bán hàng quý I đã tập hợp 50.000).
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: 25.000 (biết tổng chi phí quản lý doanh nghiệp quý I đã tập hợp 30.000).

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh các nghiệp vụ phát sinh vào tài khoản.
2. Trường hợp doanh nghiệp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp, hãy nêu các định khoản cần thiết phản ánh tình hình trên.

Tài liệu đọc thêm (dành cho sinh viên)

PGS.TS. Nguyễn Văn Công. 2004. Hạch toán kế toán doanh nghiệp thương mại. NXB Tài chính, Hà Nội.

Tài liệu tham khảo của chương

1. ThS. Nguyễn Thị Hà. 2004. Chương 7: Hạch toán nghiệp vụ bán hàng và Chương 8: Đặc điểm hạch toán lưu chuyển hàng hoá xuất - nhập khẩu. Trong: Hạch toán kế toán doanh nghiệp thương mại (Nguyễn Văn Công). Trang: 142-219. NXB Tài chính, Hà Nội.

2. ThS. Lê Thị Thanh Hải. 2004. Chương 5: Hạch toán chi phí lưu thông và chi phí quản lý doanh nghiệp và Chương 6: Hạch toán nghiệp vụ mua hàng. Trong: Hạch toán kế toán doanh nghiệp thương mại (Nguyễn Văn Công). Trang: 93-141. NXB Tài chính, Hà Nội.

3. Bộ tài chính. 2001. Thông tư số 108/2001/TT-BTC Hướng dẫn kế toán hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu uỷ thác.

4. Bộ tài chính. 2002. Chuẩn mực số 10- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Trong: Quyết định của Bộ trưởng Bộ tài chính số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).

5. Bộ tài chính. 2003. Hướng dẫn kế toán chuẩn mực “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Trong: Bộ tài chính, Số: 105/2003/TT-BTC, Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện sau (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

6. Bộ tài chính. 2005. Thông tư số 113/2005/TT-BTC Hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

7. Bộ tài chính. 2005. Thông tư số 115/2005/TT-BTC Hướng dẫn thi hành Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế giá trị gia tăng.